Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

Phụ lục VI.1.

DANH MỤC TOẠ ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG BÔ XIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	Lạng Sơn				
a	Tam Lung, xã Thụy Hùng, huyện Văn Lãng	TL.1	2425856	677120	31.7
		TL.2	2425954	677227	
		TL.3	2425765	677293	
		TL.4	2425584	677438	
		TL.5	2425411	677504	
		TL.6	2425197	677730	
		TL.7	2425050	677816	
		TL.8	2424968	677926	
		TL.9	2424822	677872	
		TL.10	2424637	678136	
		TL.11	2424550	678070	
		TL.12	2424814	677696	
		TL.13	2425387	677217	
		TL.14	2425508	677275	
b	Ma Mèo - khu Tà Lài, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	MM.1	2431582	672789	6.2
		MM.2	2431752	672861	
		MM.3	2431870	672886	
		MM.4	2431870	672923	
		MM.5	2431939	672973	
		MM.6	2431897	673058	
		MM.7	2431809	673038	
		MM.8	2431459	672873	
		MM.9	2431497	672794	
	Ma Mèo - khu Mao Mèo, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	MM.10	2431279	673003	2.9
		MM.11	2431352	673059	
		MM.12	2431363	673320	
		MM.13	2431308	673320	
		MM.14	2431280	673186	
		MM.15	2431234	673113	
		MM.16	2431201	672983	
		MM.17	2431463	673218	9.0
		MM.18	2431550	673215	
		MM.19	2431610	673277	
		MM.20	2431658	673392	
		MM.21	2431609	673432	
		MM.22	2431609	673532	
		MM.23	2431737	673531	
		MM.24	2431735	673633	
		MM.25	2431554	673633	
		MM.26	2431554	673578	
		MM.27	2431356	673549	
		MM.28	2431323	673394	
		MM.29	2431467	673394	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	Cao Bằng				
		Keo Bao			
		TN.1	2521162	589134	43.4
		TN.2	2521338	588783	
		TN.3	2522239	588854	
		TN.4	2522232	589042	
		TN.5	2521910	589386	
		TN.6	2520898	590385	3.89
		TN.7	2520771	590573	
		TN.8	2520676	590607	
		TN.9	2520643	590552	
		TN.10	2520649	590433	
		TN.11	2520776	590347	
		Cốc Lùng			
		TN.12	2521154	592109	38.8
		TN.13	2521236	591773	
		TN.14	2521379	591719	
		TN.15	2521443	591557	
		TN.16	2521843	591340	
		TN.17	2521876	591150	
		TN.18	2521223	591513	
		TN.19	2521013	591803	
		TN.20	2521013	591957	
		TN.21	2520700	592066	
		TN.22	2520631	592204	
		TN.23	2520686	592360	
		TN.24	2520430	592422	
		TN.25	2520442	592521	
		TN.26	2520615	592631	
		TN.27	2520806	592533	
		TN.28	2520847	592408	
		TN.29	2520908	592428	
		TN.30	2520910	592378	
		TN.31	2520858	592327	
		TN.32	2520996	592119	
		TN.33	2521109	592047	
		TN.34	2520888	592634	5.8
		TN.35	2521039	592820	
		TN.36	2521215	592628	
		TN.37	2521082	592478	
		TN.38	2521065	592508	
		TN.39	2521032	592490	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.40	2519754	593126	5.4
		TN.41	2519645	592959	
		TN.42	2519805	592901	
		TN.43	2519902	592971	
		TN.44	2519885	593160	
		TN.45	2519830	593240	
		TN.46	2519725	593227	
		Nặm Ngùa			
		TN.47	2522519	592697	11.6
		TN.48	2522554	592553	
		TN.49	2522691	592453	
		TN.50	2522673	592399	
		TN.51	2522580	592344	
		TN.52	2522414	592641	
		TN.53	2522114	592685	
		TN.54	2522137	593076	
		TN.55	2522353	592946	
		TN.56	2522236	592907	
		TN.57	2522267	592817	
		TN.58	2521400	593880	11.6
		TN.59	2521491	593751	
		TN.60	2521522	593596	
		TN.61	2521429	593537	
		TN.62	2521428	593625	
		TN.63	2521376	593650	
		TN.64	2521341	593740	
		TN.65	2521378	593752	
		TN.66	2521346	593793	
		TN.67	2521265	593778	
		TN.68	2521238	593738	
		TN.69	2521253	593704	
		TN.70	2521352	593601	
		TN.71	2521302	593550	
		TN.72	2521391	593436	
		TN.73	2521397	593406	
		TN.74	2521278	593411	
		TN.75	2521105	593755	
		TN.76	2521107	593943	
		TN.77	2520800	594678	13.7
		TN.78	2520980	594523	
		TN.79	2520879	594327	
		TN.80	2520937	594290	
		TN.81	2520871	594103	
		TN.82	2520889	593742	
		TN.83	2520737	593856	
		TN.84	2520726	593968	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.85	2520759	594159	
		TN.86	2520699	594245	
		Nặm Cốp			
		TN.87	2517710	595632	
		TN.88	2517727	595532	
		TN.89	2517681	595449	
		TN.90	2517678	595339	
		TN.91	2517783	595243	
		TN.92	2517732	595204	
		TN.93	2517559	595232	
		TN.94	2517442	595095	11.3
		TN.95	2517284	595084	
		TN.96	2517244	595126	
		TN.97	2517284	595264	
		TN.98	2517404	595247	
		TN.99	2517595	595327	
		TN.100	2517497	595424	
		TN.101	2517606	595658	
		Lũng Giang			
		TN.102	2515570	599724	
		TN.103	2515942	599463	
		TN.104	2515826	599210	
		TN.105	2516107	599052	
		TN.106	2516195	599086	
		TN.107	2516020	599415	
		TN.108	2516190	599460	
		TN.109	2516234	599371	
		TN.110	2516268	599374	
		TN.111	2516521	598651	
		TN.112	2516081	598603	
		TN.113	2515652	599131	
		TN.114	2515336	598907	
		TN.115	2515138	599255	
		TN.116	2515218	599291	
		TN.117	2515164	599373	87.8
		TN.118	2515063	599386	
		TN.119	2514968	599553	
		TN.120	2515058	599604	
		TN.121	2515187	599438	
		TN.122	2515207	599326	
		TN.123	2515347	599190	
		TN.124	2515465	599282	
		TN.125	2515181	599761	
		TN.126	2515228	599805	
		TN.127	2515219	600086	
		TN.128	2515178	600131	
		TN.129	2515178	600236	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	Tạp Ná, xã Thanh Long, huyện Thông Nông và xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình	TN.130	2515387	600173	
		TN.131	2515522	600032	
		TN.132	2514639	601006	45.4
		TN.133	2514702	601197	
		TN.134	2514420	601078	
		TN.135	2514176	601239	
		TN.136	2514022	601107	
		TN.137	2513493	601165	
		TN.138	2513462	601141	
		TN.139	2513483	600996	
		TN.140	2513504	600933	
		TN.141	2513508	600811	
		TN.142	2513569	600804	
		TN.143	2513620	600953	
		TN.144	2514288	600876	
		TN.145	2514169	600672	
		TN.146	2514307	600440	
		TN.147	2514570	600507	
		TN.148	2514691	600843	
		TN.149	2514621	600913	
		TN.150	2514939	600681	2.7
		TN.151	2515026	600785	
		TN.152	2514911	600932	
		TN.153	2514809	600791	
		TN.154	2514725	601850	21.5
		TN.155	2514509	602009	
		TN.156	2514512	602092	
		TN.157	2514400	602088	
		TN.158	2514330	602210	
		TN.159	2514056	602445	
		TN.160	2513947	602844	
		TN.161	2513759	603118	
		TN.162	2513680	603084	
		TN.163	2513754	602866	
		TN.164	2513828	602480	
		TN.165	2513966	602439	
		TN.166	2514131	602223	
		TN.167	2514199	602169	
		TN.168	2514230	602122	
		TN.169	2514373	602058	
		TN.170	2514441	601990	
		TN.171	2514512	601838	
		TN.172	2514657	601739	
		Lũng Xỉa			
		TN.173	2519027	592326	
		TN.174	2518957	592393	
		TN.175	2518920	592369	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.176	2518847	592584	9.3
		TN.177	2518736	592697	
		TN.178	2518563	592496	
		TN.179	2518736	592278	
		TN.180	2518907	592327	
		TN.181	2518993	592291	
		TN.182	2518686	593167	7.4
		TN.183	2518646	593337	
		TN.184	2518526	593306	
		TN.185	2518382	593351	
		TN.186	2518217	593181	
		TN.187	2518272	593066	
		TN.188	2518484	593051	
		TN.189	2518427	593189	
		TN.190	2518503	593242	
		Lũng Móc			
		TN.191	2517729	594217	21.0
		TN.192	2517704	594250	
		TN.193	2517617	594250	
		TN.194	2517623	594322	
		TN.195	2517513	594488	
		TN.196	2517442	594491	
		TN.197	2517412	594527	
		TN.198	2517525	594691	
		TN.199	2517480	594736	
		TN.200	2517358	594609	
		TN.201	2517249	594715	
		TN.202	2517118	594773	
		TN.203	2516984	594879	
		TN.204	2516761	594727	
		TN.205	2516992	594478	
		TN.206	2517160	594613	
		TN.207	2517326	594535	
		TN.208	2517537	594059	
		TN.209	2516409	595600	13.8
		TN.210	2516170	595928	
		TN.211	2515903	596098	
		TN.212	2515869	596074	
		TN.213	2515812	596105	
		TN.214	2515686	596322	
		TN.215	2515637	596268	
		TN.216	2515727	596179	
		TN.217	2515704	596106	
		TN.218	2515598	596183	
		TN.219	2515536	596264	
		TN.220	2515509	596217	
		TN.221	2515646	596059	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.222	2515870	596040	
		TN.223	2516157	595798	
		TN.224	2516162	595672	
		TN.225	2516095	595595	
		TN.226	2516229	595430	
		TN.227	2515712	596450	24.8
		TN.228	2515704	596627	
		TN.229	2515467	596619	
		TN.230	2515230	596889	
		TN.231	2515438	597095	
		TN.232	2515340	597266	
		TN.233	2515264	597159	
		TN.234	2514975	596860	
		TN.235	2514968	596727	
		TN.236	2515138	596639	
		TN.237	2515119	596590	
		TN.238	2515036	596634	
		TN.239	2515005	596579	
		TN.240	2515244	596453	
		TN.241	2515364	596536	
		TN.242	2515508	596411	
		TN.243	2515589	596507	
		Cốc Gằng			
		TN.244	2515144	593385	1.9
		TN.245	2515122	593424	
		TN.246	2515010	593450	
		TN.247	2514932	593406	
		TN.248	2515027	593310	
		TN.249	2515130	593332	
		TN.250	2515096	593617	
		TN.251	2515165	593742	
		TN.252	2515155	593919	
		TN.253	2515043	594249	
		TN.254	2514841	594454	
		TN.255	2514730	594454	
		TN.256	2514742	594337	
		TN.257	2514694	594245	
		TN.258	2514626	594227	
		TN.259	2514613	594324	
		TN.260	2514589	594370	
		TN.261	2514593	594613	
		TN.262	2514452	594703	
		TN.263	2514487	594831	
		TN.264	2514387	594962	
		TN.265	2514448	595038	
		TN.266	2514567	595121	
		TN.267	2514525	595275	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TN.268	2514406	595294	89.8
		TN.269	2514278	595332	
		TN.270	2514243	595390	
		TN.271	2514264	595425	
		TN.272	2514323	595482	
		TN.273	2514322	595755	
		TN.274	2514263	595783	
		TN.275	2514237	595839	
		TN.276	2514298	595908	
		TN.277	2514278	595950	
		TN.278	2514204	595919	
		TN.279	2514179	595861	
		TN.280	2514146	595825	
		TN.281	2514045	595877	
		TN.282	2513983	596008	
		TN.283	2514102	596079	
		TN.284	2514209	596269	
		TN.285	2514088	596391	
		TN.286	2513875	596396	
		TN.287	2513677	596001	
		TN.288	2513919	595799	
		TN.289	2513901	595621	
		TN.290	2514164	595346	
		TN.291	2514058	595175	
		TN.292	2514227	594933	
		TN.293	2514234	594582	
		TN.294	2514476	594384	
		TN.295	2514500	594317	
		TN.296	2514600	594262	
		TN.297	2514599	594095	
		TN.298	2514761	593879	
		TN.299	2514980	593849	
		TN.300	2515036	593789	
		TN.301	2514967	593732	
		TN.302	2514975	593693	
		TN.303	2514952	593633	
		TN.304	2514967	593581	
		ĐT.1	2539727	546045	
		ĐT.2	2539614	546226	
		ĐT.3	2538000	545382	
		ĐT.4	2538153	545087	
		ĐT.5	2537562	548007	
		ĐT.6	2537109	548736	
		ĐT.7	2536398	548270	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Đại Tổng, xã Nội Thôn và xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng	ĐT.8	2535759	546737	707.4
		ĐT.9	2536109	546478	
		ĐT.10	2536317	545849	
		ĐT.11	2534705	541152	
		ĐT.12	2534781	543163	
		ĐT.13	2535402	542999	
		ĐT.14	2535816	546349	
		ĐT.15	2535629	546400	
		ĐT.16	2535155	544724	
		ĐT.17	2534529	544894	
		ĐT.18	2533974	543345	
		ĐT.19	2533965	541923	
		ĐT.20	2534345	541195	
3	**Đăk Nông**				
	Nhân Cơ, huyện Đăk RLấp trong đó diện tích *khu vực đã cấp phép khai thác.là 3074 ha, diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 3424.6 ha*	NC.1	1329410	787000	30,122.2
		NC.2	1329410	776695	
		NC.3	1328713	776686	
		NC.4	1328572	776253	
		NC.5	1327716	776036	
		NC.6	1327332	777107	
		NC.7	1326936	776937	
		NC.8	1326996	775932	
		NC.9	1326688	775184	
		NC.10	1327000	774142	
		NC.11	1326754	773605	
		NC.12	1324954	773312	
		NC.13	1325125	771294	
		NC.14	1323838	770494	
		NC.15	1324465	769311	
		NC.16	1318420	765420	
		NC.17	1308472	765420	
		NC.18	1308033	767175	
		NC.19	1309310	769962	
		NC.20	1308472	770526	
		NC.21	1308765	773178	
		NC.22	1309843	775382	
		NC.23	1311000	775970	
		NC.24	1310890	776727	
		NC.25	1310133	777415	
		NC.26	1318431	777415	
		NC.27	1318431	781395	
		NC.28	1311819	781395	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		NC.29	1313671	783522	
		NC.30	1314921	783476	
		NC.31	1316775	783550	
		NC.32	1317530	784378	
		NC.33	1319790	785598	
		NC.34	1320171	787000	
a		1	1326431	777395	1,271.5
		2	1326431	781395	
		3	1326133	781395	
		4	1326125	782091	
		5	1325779	782176	
		6	1325420	781656	
		7	1325420	784069	
		8	1324120	784069	
		9	1324120	781569	
		10	1324020	781569	
		11	1323520	781269	
		12	1323511	780613	
		13	1324020	780619	
		14	1324020	780119	
		15	1324220	780119	
		16	1324220	780619	
		17	1324312	780896	
		18	1324432	780901	
		19	1324431	777395	
		1	1329410	787000	673.9
		2	1329410	785908	
		3	1329410	783531	
		4	1329212	783697	
		5	1329110	783829	
		6	1329117	783940	
		7	1329339	784148	
		8	1329317	784729	
		9	1328744	784925	
		10	1328522	785121	
		11	1328466	785796	
		12	1327858	785683	
		13	1327677	784897	
		14	1327513	784016	
		15	1327645	783655	
		16	1327381	782916	
		17	1326996	783087	
		18	1326577	783487	
		19	1326606	783637	
		20	1326837	783652	
		21	1327100	783888	
		22	1326890	784268	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	23	1326884	784340	
		24	1326948	784386	
		25	1326785	784696	
		26	1326598	784589	
		27	1325915	785448	
		28	1325965	785583	
		29	1326406	786061	
		30	1326956	785972	
		31	1327470	786354	
		32	1327896	787000	
		1	1324954	773312	93.0
		2	1324937	773156	
		3	1324824	771928	
		4	1324716	771629	
		5	1324521	771430	
		6	1323554	770677	
		7	1323838	770494	
		8	1325125	771294	
		1	1328399	784036	5.0
		2	1328524	784087	
		3	1328622	784057	
		4	1328713	783950	
		5	1328582	783855	
		6	1328426	783897	
		7	1328399	784036	
		1	1324253	786811	11.0
		2	1324311	786835	
		3	1324300	786861	
		4	1324348	786881	
		5	1324329	786926	
		6	1324622	787047	
		7	1324676	786917	
		8	1324623	786896	
		9	1324694	786724	
		10	1324414	786608	
		11	1324369	786717	
		12	1324289	786790	
		1	774746	1321877	1,240.0
		2	773038	1321713	
		3	771928	1319685	
		4	772585	1317833	
		5	774024	1317125	
		6	775020	1317369	
		7	775370	1318323	
		8	774872	1319467	
		9	775719	1320505	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		1	768926	1319854	46.0
		2	769625	1319854	
		3	769625	1319192	
		4	768926	1319192	
		1	774019	1317083	84.0
		2	774007	1316375	
		3	774593	1315995	
		4	775025	1316406	
		5	774797	1316929	
		6	774474	1317226	
	Bắc Gia Nghĩa, huyện Đăk Song và huyện Đăk RLấp (Trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 513 ha)	BGN.1	1348706	770412	16,147.0
		BGN.2	1356436	779418	
		BGN.3	1356432	782561	
		BGN.4	1356269	782561	
		BGN.5	1356269	783260	
		BGN.6	1354987	784509	
		BGN.7	1354543	784427	
		BGN.8	1354543	783198	
		BGN.9	1349543	783199	
		BGN.10	1349535	785374	
		BGN.11	1347837	785156	
		BGN.12	1346481	786453	
		BGN.13	1346674	788049	
		BGN.14	1344419	788418	
		BGN.15	1344419	790418	
		BGN.16	1336432	792015	
		BGN.17	1336432	790395	
		BGN.18	1340431	790395	
		BGN.19	1340431	786395	
		BGN.20	1341458	786346	
		BGN.21	1341458	782983	
		BGN.22	1343960	782181	
		BGN.23	1344341	778314	
		BGN.24	1344419	778329	
		BGN.25	1344419	774264	
		BGN.26	1346895	774224	
		BGN.27	1347670	770868	
		BGN.19	1356419	791418	2,168.9
		BGN.20	1356427	786060	
		BGN.21	1355718	786789	
		BGN.22	1355106	785593	
		BGN.23	1355009	785653	
		BGN.24	1354990	786152	
		BGN.25	1354432	786248	
		BGN.26	1354432	787394	
		BGN.27	1353427	787394	
		BGN.28	1353427	787626	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		BGN.29	1352766	787626	
		BGN.30	1352766	787394	
		BGN.31	1350706	787394	
		BGN.32	1352419	791418	
b	*Các khu vực không huy động vào quy hoạch*	1	1351095	773206	207.0
		2	1350153	774299	
		3	1349613	774283	
		4	1349596	773046	
		5	1350037	771972	
		1	1346855	786095	179.0
		2	1346825	785191	
		3	1346295	785179	
		4	1346123	784996	
		5	1346128	784766	
		6	1345958	784583	
		7	1345538	784463	
		8	1345340	784458	
		9	1345338	784586	
		10	1345578	784758	
		11	1345435	785023	
		12	1345343	785350	
		13	1345394	785585	
		14	1345663	785736	
		15	1346070	785868	
		16	1346130	786521	
		17	1346508	786677	
		18	1346482	786454	
		1	1345102	786860	66.3
		2	1345314	787081	
		3	1344491	787661	
		4	1344198	787507	
		5	1343591	787613	
		6	1343513	787493	
		7	1343447	787469	
		8	1343391	787261	
		9	1343491	787168	
		10	1343673	787405	
		11	1343860	787207	
		12	1344175	787363	
		13	1344384	786952	
		14	1344529	787165	
		15	1344719	787092	
		16	1344706	786982	
		1	1343534	787657	10.4
		2	1343850	787914	
		3	1343872	788236	
		4	1343806	788244	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	1343578	787856	
		6	1343438	787899	
		7	1343415	787824	
		1	1342785	788439	34.4
		2	1342774	788766	
		3	1341451	788813	
		4	1341481	788565	
		5	1342242	788541	
		1	1341983	787937	16.0
		2	1341974	788296	
		3	1341605	788333	
		4	1341468	788001	
	Gia Nghĩa, huyện Đăk Song và huyện Đăk RLấp (trong đó diện tích các khu không huy động vào quy hoạch là 27461.21 ha; diện tích khu vực thăm dò bổ sung GN2-1 là 1600ha)	GN.1	1346738	768119	25,936.2
		GN.2	1348706	770412	
		GN.3	1347670	770868	
		GN.4	1346895	774224	
		GN.5	1344419	774264	
		GN.6	1344419	778329	
		GN.7	1340608	777573	
		GN.8	1338003	779463	
		GN.9	1339404	783571	
		GN.10	1341458	782983	
		GN.11	1341458	786346	
		GN.12	1340431	786395	
		GN.13	1338992	786395	
		GN.14	1335841	789896	
		GN.15	1334917	789994	
		GN.16	1335061	790763	
		GN.17	1334921	790918	
		GN.18	1334229	790918	
		GN.19	1333951	790589	
		GN.20	1333426	790918	
		GN.21	1329410	790918	
		GN.22	1329410	775792	
		GN.23	1330297	775921	
		GN.24	1330833	774236	
		GN.25	1330734	773394	
		GN.26	1332431	773394	
		GN.27	1332433	771067	
		GN.28	1333168	770721	
		GN.29	1334688	771319	
		GN.30	1336435	770405	
		GN.31	1336435	769181	
		GN.32	1344419	765418	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	*Khu vực không huy động vào quy hoạch*	1	1336838	778717	829.0
		2	1336443	780106	
		3	1334847	780811	
		4	1334048	780234	
		5	1334383	779285	
		6	1333857	778252	
		7	1334281	776959	
		8	1336104	777118	
		9	1336839	778713	
		1	1331394	784821	292.0
		2	1331551	784105	
		3	1331442	784029	
		4	1330831	784334	
		5	1329848	784241	
		6	1329840	783905	
		7	1330132	783822	
		8	1330457	783125	
		9	1330090	783162	
		10	1329413	783529	
		11	1329410	785908	
		1	1336509	785107	221.0
		2	1336340	785277	
		3	1336180	785288	
		4	1335857	785091	
		5	1335768	785049	
		6	1335317	785233	
		7	1335113	785226	
		8	1335026	785127	
		9	1334299	785372	
		10	1334137	785557	
		11	1333553	785683	
		12	1333316	785602	
		13	1333193	785719	
		14	1332567	785671	
		15	1332124	785544	
		16	1331573	786028	
		17	1330230	785458	
		18	1330757	785170	
		19	1331261	785183	
		20	1331629	785533	
		21	1332053	785157	
		22	1332547	785179	
		23	1332639	785443	
		24	1333511	785408	
		25	1334931	784811	
		26	1335353	785008	
		27	1335810	784702	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		28	1336135	785034	
		1	1329902	787278	75.0
		2	1329936	787263	
		3	1329918	787026	
		4	1330186	786901	
		5	1330272	787162	
		6	1330227	787178	
		7	1330357	787443	
		8	1330587	787346	
		9	1330895	787711	
		10	1330650	787948	
		11	1330070	787773	
		12	1329432	787647	
		13	1329431	786804	
		14	1329497	786804	
		15	1329532	787288	
		16	1329661	787404	
		1	1332661	786823	31.0
		2	1332869	787113	
		3	1332688	787277	
		4	1332825	787534	
		5	1332360	787676	
		6	1332218	787512	
		7	1332316	787200	
		8	1332661	786823	
		1	1337090	788497	33.0
		2	1336908	788099	
		3	1336727	788034	
		4	1336211	788586	
		5	1336278	788776	
		6	1336682	788689	
		7	1336678	788527	
		8	1337046	788546	
		1	1336361	788914	44.0
		2	1336283	789342	
		3	1335920	789523	
		4	1335403	789562	
		5	1335179	789427	
		6	1335229	789224	
		7	1335672	789209	
		8	1335938	788996	
đ	Thăm dò bổ sung khu vực GN2-1, huyện Đắk Rlấp, huyện Đắk Song và thành phố Gia Nghĩa	1	1333431	772394	1,600.0
		2	1337431	772394	
		3	1337431	776395	
		4	1333431	776395	
		5	1333431	772394	
		6	1337431	772394	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	1337431	776395	
		8	1333431	776395	
e	Trung tâm "1-5", huyện Đăk Glong (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 610.40 ha)	TT.1	1346714	810454	9,221.0
		TT.2	1347089	809663	
		TT.3	1345853	807207	
		TT.4	1345002	806173	
		TT.5	1345840	804979	
		TT.6	1345849	804976	
		TT.7	1346313	804319	
		TT.8	1348138	807447	
		TT.9	1348592	806490	
		TT.10	1349760	806477	
		TT.11	1349604	803350	
		TT.12	1347204	803291	
		TT.13	1348452	802642	
		TT.14	1346498	800817	
		TT.15	1346650	799647	
		TT.16	1346595	799411	
		TT.17	1346758	798815	
		TT.18	1346156	798093	
		TT.19	1344488	798137	
		TT.20	1343602	797312	
		TT.21	1343651	799175	
		TT.22	1342507	800192	
		TT.23	1342239	798712	
		TT.24	1342183	798727	
		TT.25	1342183	798788	
		TT.26	1341942	798792	
		TT.27	1338832	799630	
		TT.28	1337343	799343	
		TT.29	1337394	804334	
		TT.30	1339282	806669	
		TT.31	1340017	806209	
		TT.32	1340944	808250	
		TT.33	1342089	808249	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1344425	804972	298.3
		2	1342814	804060	
		3	1342263	804553	
		4	1342560	805777	
		5	1343217	806392	
		6	1344335	805470	
		1	1339865	806106	312.1
		2	1341047	806981	
		3	1341944	806006	
		4	1341387	804578	
		5	1340218	804910	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
g	Đông Bắc và Tây Nam mỏ 1-5, huyên Đăk Glong (Trong dó diện tích khu vực không huy động vào quy hoạch là 264.6 ha)	T-N.1	1341182	797201	1,998.1
		T-N.2	1341825	796526	
		T-N.3	1342198	796634	
		T-N.4	1342202	796062	
		T-N.5	1343015	796053	
		T-N.6	1343090	795106	
		T-N.7	1343181	795082	
		T-N.8	1343164	794698	
		T-N.9	1342833	794204	
		T-N.10	1342836	794119	
		T-N.11	1340419	791218	
		T-N.12	1336432	792015	
		T-N.13	1336432	793367	
		T-N.14	1338196	793368	
		T-N.15	1335919	802418	6,083.1
		T-N.16	1337394	804334	
		T-N.17	1337343	799343	
		T-N.18	1336089	799102	
		T-N.19	1336788	797298	
		T-N.20	1334769	795620	
		T-N.21	1335428	793395	
		T-N.22	1332431	793395	
		T-N.23	1332431	792816	
		T-N.24	1331820	792938	
		T-N.25	1331820	794535	
		T-N.26	1329795	796896	
		T-N.27	1329419	796899	
		T-N.28	1329420	797948	
		T-N.29	1329610	798084	
		T-N.30	1329610	799217	
		T-N.31	1329855	799625	
		T-N.32	1329420	800283	
		T-N.33	1329420	800918	
		T-N.34	1330013	801708	
		T-N.35	1331136	801546	
		T-N.36	1332505	804621	
		T-N.37	1332836	804623	
		ĐB.1	1350419	813418	3538.8
		ĐB.2	1350924	813418	
		ĐB.3	1350963	812919	
		ĐB.4	1349755	811923	
		ĐB.5	1350073	810079	
		ĐB.6	1350160	810042	
		ĐB.7	1349282	807921	
		ĐB.8	1349765	806571	
		ĐB.9	1349760	806477	
		ĐB.10	1348592	806490	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		ĐB.11	1346714	810454	
		ĐB.12	1342089	808249	
		ĐB.13	1340944	808250	
		ĐB.14	1341198	808809	
		ĐB.15	1341016	809038	
		ĐB.16	1344388	813418	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1333588	796355	264.6
		2	1333862	795587	
		3	1333078	794672	
		4	1332187	794774	
		5	1331639	795398	
		6	1331774	796191	
		7	1332319	796292	
		8	1332792	796027	
		9	1333550	796342	
h	Quảng Sơn - Khu I, huyện Đăk Glong (trong đó diện tích khu vực không huy động vào quy hoạch là 317 ha)	QS.1	1350488	821227	5,153.0
		QS.2	1349997	822006	
		QS.3	1352278	822006	
		QS.4	1356419	819418	
		QS.5	1352519	815518	
		QS.6	1352438	815547	
		QS.7	1350836	814551	
		QS.8	1350888	813887	
		QS.9	1350419	813418	
		QS.10	1344335	813418	
		QS.11	1344759	813987	
		QS.12	1344814	813987	
		QS.13	1345751	814804	
		QS.14	1345554	815054	
		QS.15	1347092	817117	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1354929	819006	317.0
		2	1354895	820314	
		3	1353131	820349	
		4	1353113	818401	
		5	1354321	818523	
	Quảng Sơn - Khu II, huyện Đăk Glong	QS.16	1340604	815147	3,152.0
		QS.17	1344884	815962	
		QS.18	1347092	817117	
		QS.19	1345554	815054	
		QS.20	1345168	815544	
		QS.21	1345117	815581	
		QS.22	1344633	814940	
		QS.23	1344024	814347	
		QS.24	1344209	813981	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		QS.25	1344759	813987	
		QS.26	1344335	813418	
		QS.27	1338419	813418	
		QS.28	1335443	819403	
		QS.29	1341852	821880	
		QS.30	1338396	818136	
i	Đông Nam Quảng Sơn, huyện Đăk Glong (ký hiệu bản đồ ĐN-A.2)	ĐNQS.1	1347973	822006	6,240.0
		ĐNQS.2	1349997	822006	
		ĐNQS.3	1350488	821227	
		ĐNQS.4	1347092	817117	
		ĐNQS.5	1344884	815962	
		ĐNQS.6	1340604	815147	
		ĐNQS.7	1338396	818136	
		ĐNQS.8	1344537	824788	
	Tuy Đức, huyện Tuy Đức và huyện Đăk Song (trong đó diện tích không huy động vào quy hoạch là 784.7 ha)	TĐ.1	1356436	779418	22,384.7
		TĐ.2	1363805	773585	
		TĐ.3	1359586	767618	
		TĐ.4	1356411	766267	
		TĐ.5	1355935	767024	
		TĐ.6	1355935	769405	
		TĐ.7	1349133	769405	
		TĐ.8	1349133	766770	
		TĐ.9	1350434	766705	
		TĐ.10	1350434	765528	
		TĐ.11	1350262	765528	
		TĐ.12	1350244	764595	
		TĐ.13	1350434	764599	
		TĐ.14	1350434	764352	
		TĐ.15	1350070	763813	
		TĐ.16	1350443	763178	
		TĐ.17	1351039	763405	
		TĐ.18	1351786	763405	
		TĐ.19	1351867	763030	
		TĐ.20	1352700	762935	
		TĐ.21	1352732	761359	
		TĐ.22	1354249	760896	
		TĐ.23	1354954	759062	
		TĐ.24	1355542	758929	
		TĐ.25	1355233	757713	
		TĐ.26	1354519	757685	
		TĐ.27	1352720	756060	
		TĐ.28	1352964	754912	
		TĐ.29	1354307	754991	
		TĐ.30	1355998	757060	
		TĐ.31	1357543	756542	
		TĐ.32	1357498	754577	
		TĐ.33	1356308	752193	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
k		TĐ.34	1354399	751662	
		TĐ.35	1353158	749817	
		TĐ.36	1354191	747199	
		TĐ.37	1351885	746753	
		TĐ.38	1344419	765418	
		TĐ.39	1345708	766920	
		TĐ.40	1346119	766822	
		TĐ.41	1346865	767689	
		TĐ.42	1346738	768119	
		1	1351099	773201	474.0
		2	1351189	773096	
		3	1351443	772030	
		4	1351820	770969	
		5	1352530	769405	
		6	1350960	769405	
		7	1350872	769768	
		8	1350433	770565	
		9	1350168	771652	
		10	1350039	771966	
		1	1350247	769591	29.0
		2	1349880	769405	
		3	1349930	769554	
		4	1349726	769772	
		5	1349936	770102	
		6	1350080	770007	
		7	1350051	769859	
		8	1350657	769677	
		9	1350681	769405	
		1	1352372	771835	32.0
		2	1352372	771835	
		3	1352231	771425	
		4	1351877	771300	
		5	1351643	771507	
		6	1351740	771771	
		7	1352039	771998	
		8	1352372	771835	
		1	1351382	773594	41.0
		2	1351760	773980	
		3	1351772	773071	
		4	1351571	772940	
		5	1351314	772974	
		6	1351095	773206	
		1	1358182	772044	63.3
		2	1358970	772668	
		3	1359131	772394	
		4	1358720	771880	
		5	1358079	771507	
		6	1357810	771998	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	7	1357994	772300	
		1	1361682	771894	69.0
		2	1362019	772781	
		3	1362128	772729	
		4	1362033	772498	
		5	1361831	772276	
		6	1362071	772196	
		7	1362265	772276	
		8	1362425	772653	
		9	1362618	772550	
		10	1362340	771974	
		11	1362066	771974	
		12	1361850	771856	
		13	1361845	771663	
		14	1362048	771729	
		15	1361812	771139	
		16	1361425	771323	
		17	1361368	772078	
		1	1356004	776754	9.0
		2	1356004	777046	
		3	1355758	777110	
		4	1355691	776779	
		1	1361970	773484	8.4
		2	1362197	773687	
		3	1362048	773890	
		4	1361774	773637	
		1	1362622	772255	7.0
		2	1362750	772113	
		3	1362732	772067	
		4	1362534	771787	
		5	1362417	771850	
		1	1352189	747472	49.0
		2	1352519	747026	
		3	1352698	746911	
		4	1351885	746753	
		5	1351600	747465	
		6	1351899	747575	
		1	1352160	760258	3.0
		2	1352060	760369	
		3	1351908	760211	
		4	1352012	760111	
		ĐS.1	1368433	791394	
		ĐS.2	1368433	795947	
		ĐS.3	1370053	797167	
		ĐS.4	1370285	797167	
		ĐS.5	1370285	797342	
		ĐS.6	1373005	799390	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	Đăk Song, huyện Đăk Song và huyện Đăk Mil (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 2285.6 ha, diện tích chưa thăm dò là 1200 ha)	ĐS.7	1373387	798889	25,256.6
		ĐS.8	1374419	799089	
		ĐS.9	1374419	781394	
		ĐS.10	1369432	781394	
		ĐS.11	1369432	779308	
		ĐS.12	1366432	777817	
		ĐS.13	1366432	781392	
		ĐS.14	1361432	781392	
		ĐS.15	1361432	777392	
		ĐS.16	1363999	777394	
		ĐS.17	1363818	776089	
		ĐS.18	1364160	774158	
		ĐS.19	1363805	773585	
		ĐS.20	1356436	779418	
		ĐS.21	1356432	782561	
		ĐS.22	1356931	782561	
		ĐS.23	1357968	783945	
		ĐS.24	1356427	786060	
		ĐS.25	1356419	791418	
		ĐS.26	1362419	791418	
		ĐS.27	1363432	792181	
		ĐS.28	1363432	791394	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1360625	785394	2,107.6
		2	1361303	784960	
		3	1361662	785394	
		4	1362433	785394	
		5	1362433	786039	
		6	1363552	786766	
		7	1363369	788997	
		8	1361088	790180	
		9	1358890	789510	
		10	1358432	789394	
		11	1358432	788586	
		12	1357941	787594	
		13	1358432	786751	
		14	1358432	785394	
		1	1369430	779307	119.0
		2	1369411	779351	
		3	1368703	779318	
		4	1368453	779270	
		5	1367801	779150	
		6	1367426	779176	
		7	1366641	779118	
		8	1366625	778968	
		9	1366698	778799	
		10	1367279	778399	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		1	1364120	774383	34.0
		2	1363620	774416	
		3	1363533	774759	
		4	1363679	775122	
		5	1363985	775149	
		1	1371682	787169	25.0
		2	1371082	787994	
		3	1370868	787819	
		4	1371497	787044	
m	Thăm dò bổ sung mỏ Đắk Song (02 khu: ĐS1; ĐS2. Trừ diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch la 439 ha)	1	1366169	777394	1,994.4
		2	1366432	777817	
		3	1366432	781394	
		4	1361432	781394	
		5	1361432	777394	
		1	1369432	793394	1,200.0
		2	1373433	793395	
		3	1373433	796394	
		4	1369432	796394	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1362197	780762	255.0
		2	1363680	780487	
		3	1364570	779872	
		4	1365296	779792	
		5	1365259	779304	
		6	1364937	779342	
		7	1364315	779446	
		8	1363950	778441	
		9	1363540	778569	
		10	1363505	779875	
		11	1362093	780264	
		1	1364877	778659	184.0
		2	1366230	777492	
		3	1366169	777394	
		4	1363999	777394	
		5	1364141	778420	
n	Đắk Sin - Đắk Ru, huyện Đăk R'Lấp	ĐSR.1	1321716	767542	5653.3
		ĐSR.2	1320167	759259	
		ĐSR.3	1318102	759578	
		ĐSR.4	1313035	761884	
		ĐSR.5	1309630	761884	
		ĐSR.6	1309497	762935	
		ĐSR.7	1309295	763066	
		ĐSR.8	1309291	764156	
		ĐSR.9	1308947	764225	
		ĐSR.10	1308535	764784	
		ĐSR.11	1308472	765420	
		ĐSR.12	1318420	765420	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
o	Đăk Nia, huyện Đăk RLấp	1	1323306	796338	5,208.3
		2	1324691	797257	
		3	1325263	796072	
		4	1326153	795924	
		5	1324741	794130	
		6	1324674	788746	
		7	1326593	787000	
		8	1320717	787000	
		9	1316881	789340	
		10	1320559	792383	
		11	1320453	794606	
		12	1321713	796425	
		13	1322509	796660	
p	Quảng Khê - Đăk Som, huyện Đăk Glong	QK.1	1314539	823272	10,308.0
		QK.2	1315726	823864	
		QK.3	1318108	823722	
		QK.4	1317523	819530	
		QK.5	1316415	818620	
		QK.6	1316040	817431	
		QK.7	1317251	816618	
		QK.8	1316999	810650	
		QK.9	1321908	808782	
		QK.10	1321569	808042	
		QK.11	1320939	808042	
		QK.12	1320939	807343	
		QK.13	1321249	807343	
		QK.14	1319427	803363	
		QK.15	1318956	803748	
		QK.16	1318500	803356	
		QK.17	1319152	801855	
		QK.18	1317960	798794	
		QK.19	1316568	798494	
		QK.20	1316134	797983	
		QK.21	1313504	801097	
		QK.22	1313484	802923	
		QK.23	1314639	804061	
		QK.24	1314682	807620	
		QK.25	1314980	807664	
		QK.26	1315562	808005	
		QK.27	1314491	810716	
		QK.28	1314775	815338	
		QK.29	1312786	815664	
		QK.30	1314141	821044	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
q	Quảng Thuận, huyện Đăk RLấp	QT.1	1318431	781395	2,928.8
		QT.2	1318431	777415	
		QT.3	1310133	777415	
		QT.4	1311316	779133	
		QT.5	1311202	780686	
		QT.6	1311819	781395	
4	**Lâm Đồng**				
a	Tây Tân Rai, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm * Ghi chú: *Trong đó diện tích khu vực đã cấp phép khai thác theo giấy phép số 1084/GP-BTNMT ngày 21/6/2010 là 1619.5 ha*	TTR.1	1295000	814000	4,211.6
		TTR.2	1295000	808000	
		TTR.3	1294999	807790	
		TTR.4	1292196	807804	
		TTR.5	1292000	808000	
		TTR.6	1289100	808000	
		TTR.7	1289100	807804	
		TTR.8	1288111	807804	
		TTR.9	1288111	814000	
b	Tân Rai, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm (Diện tích và khép góc thể hiện theo khu vực thăm dò)	TR.1	1300000	821000	9,450.0
		TR.2	1300000	815000	
		TR.3	1297000	811000	
		TR.4	1295000	811000	
		TR.5	1295000	814000	
		TR.6	1291000	814000	
		TR.7	1291000	824000	
		TR.8	1297000	824000	
c	Bảo Lâm, huyện Bảo Lâm	BL.1	1289145	798855	3,937.5
		BL.2	1292175	795825	
		BL.3	1285552	793759	
		BL.4	1282482	795057	
		BL.5	1280768	798900	
d	Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 279 ha)	1	1296000	798000	6,960.0
		2	1296000	804000	
		3	1292000	808000	
		4	1289100	808000	
		5	1289100	798900	
		6	1293000	795000	
	Các khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1293000	804404	30.5
		2	1293037	804285	
		3	1292938	804252	
		4	1292972	804114	
		5	1292904	803707	
		6	1292535	803770	
		7	1292465	804112	
		8	1292502	804345	
		9	1292598	804414	
		10	1292791	804442	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		11	1292902	804315	
		12	1292902	804315	
		1	1291321	804946	248.5
		2	1290766	805524	
		3	1289111	805485	
		4	1289111	804569	
		5	1289790	804049	
		6	1290522	804111	
đ	Khu vực Bảo Lộc, Thành phố Bảo Lộc (trừ diện tích Đồi Thắng Lợi 175.8 ha)	1	1287057	813907	7,110.6
		2	1287150	816072	
		3	1288470	816382	
		4	1291000	816082	
		5	1291000	814000	
		6	1288111	814000	
		7	1288111	807804	
		8	1289100	807804	
		9	1289099	805891	
		10	1284124	805931	
		11	1284101	803644	
		12	1282462	803661	
		13	1282465	803946	
		14	1281508	803956	
		15	1280355	800088	
		16	1275638	800203	
		17	1275633	800782	
		18	1276890	801224	
		19	1278887	803293	
		20	1280334	804137	
		21	1280262	806144	
		22	1280919	806634	
		23	1281736	806604	
		24	1282000	810129	
		25	1284951	811576	
		26	1285737	813210	
		1	1289059	800146	2,090.0
		2	1289097	804048	
		3	1288125	805892	
		4	1287672	805897	
		5	1287420	805482	
		6	1287127	805485	
		7	1287121	804822	
		8	1286806	804826	
		9	1286243	805445	
		10	1286244	805914	
		11	1284124	805931	
		12	1284108	804322	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
e	Lộc Tân - Lộc Quảng, huyện Bảo Lâm và TP Bảo Lộc: Gồm khu I diện tích 2104.93 ha và khu II diện tích 1581.71 ha)	13	1284513	803863	
		14	1284894	804264	
		15	1285677	803723	
		16	1285071	803057	
		17	1284625	802282	
		18	1285279	801382	
		19	1287502	801382	
		20	1287502	798855	
		21	1283918	798890	1581
		22	1283906	802305	
		23	1284312	802977	
		24	1284107	803644	
		25	1282462	803660	
		26	1282465	803946	
		27	1281508	803956	
		28	1280009	798928	
g	Di Linh - Đinh Trang Thượng, huyện Bảo lâm, huyện Di Linh và TP Bảo Lộc (trong đó diện tích khu vực không huy động vào quy hoạch là 1105 ha)	DL.1	1298240	824927	5,202.2
		DL.2	1297274	824000	
		DL.3	1290047	824000	
		DL.4	1286553	827563	
		DL.5	1291232	832062	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1294667	824357	1,105.0
		2	1291184	824026	
		3	1290790	827599	
		4	1293012	828182	
		5	1293012	828182	
h	Triệu Hải, huyện Đạ Tẻh	TH.1	1275052	785642	4,306.0
		TH.2	1275387	787070	
		TH.3	1277204	787059	
		TH.4	1277144	785718	
		TH.5	1272022	778066	
		TH.6	1271352	777339	
		TH.7	1270451	777904	
		TH.8	1269128	775795	
		TH.9	1269421	775242	
		TH.10	1268000	773700	
		TH.11	1267046	774815	
		TH.12	1269080	778710	
		TH.13	1268439	782311	
		TH.14	1269335	783175	
		TH.15	1272735	783321	
		TH.16	1272731	784461	
i	Đăm Bri, thành phố Bảo Lộc	ĐBR.1	1287973	790111	3,240.0
		ĐBR.2	1288069	788310	
		ĐBR.3	1281378	785354	
		ĐBR.4	1279205	786532	
		ĐBR.5	1279156	788931	
		ĐBR.6	1282861	790918	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
k	Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	1	1301293	793092	8,497.8
		2	1301410	786095	
		3	1293757	781729	
		4	1288659	781604	
		5	1288623	782140	
		6	1289439	783203	
		7	1289054	784376	
		8	1289474	785008	
		9	1289545	785951	
		10	1290136	786289	
		11	1290483	786792	
		12	1290356	787045	
		13	1295022	790130	
		14	1295413	789912	
		15	1295867	790689	
		16	1297704	791903	
l	Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm	LB.1	1313548	796630	12,403.2
		LB.2	1313251	795415	
		LB.3	1313805	795665	
		LB.4	1314043	796114	
		LB.5	1315020	796041	
		LB.6	1315130	795725	
		LB.7	1315321	795805	
		LB.8	1315269	796369	
		LB.9	1316206	796227	
		LB.10	1316437	795466	
		LB.11	1317445	796039	
		LB.12	1318055	795946	
		LB.13	1318186	795282	
		LB.14	1317858	795153	
		LB.15	1318084	794033	
		LB.16	1318442	793068	
		LB.17	1316968	792096	
		LB.18	1315782	792880	
		LB.19	1315287	792649	
		LB.20	1315052	791819	
		LB.21	1317094	790404	
		LB.22	1316123	789707	
		LB.23	1313375	791060	
		LB.24	1313283	790954	
		LB.25	1313652	790413	
		LB.26	1313137	788901	
		LB.27	1311500	787074	
		LB.28	1311231	787795	
		LB.29	1310087	788163	
		LB.30	1309920	788163	
		LB.31	1310631	786257	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		LB.32	1309742	785807	
		LB.33	1308420	784882	
		LB.34	1308106	783586	
		LB.35	1306386	782843	
		LB.36	1305856	782093	
		LB.37	1305450	782228	
		LB.38	1304995	781324	
		LB.39	1306044	780523	
		LB.40	1304743	779050	
		LB.41	1304077	778560	
		LB.42	1299132	777069	
		LB.43	1299027	779935	
		LB.44	1303448	782671	
		LB.45	1301826	786269	
		LB.46	1307783	790705	
		LB.47	1310884	797034	
m	Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	LL.1	1302460	807428	3,690.0
		LL.2	1303731	808423	
		LL.3	1303430	809239	
		LL.4	1301323	810202	
		LL.5	1300244	810298	
		LL.6	1297840	806874	
		LL.7	1296763	806981	
		LL.8	1296249	807784	
		LL.9	1292196	807804	
		LL.10	1296365	803635	
		LL.11	1300279	805656	
		LL.12	1301753	803741	
		LL.13	1302922	803632	
n	Đồi Thắng Lợi, thành phố Bảo Lộc	1	1283050	806293	176.0
		2	1283050	808292	
		3	1282425	808292	
		4	1282050	807013	
		5	1282050	806293	
5	**Bình Phước**				
a	Thống Nhất, huyện Bù Đăng, Đồng Phù và Bù Gia Mập (Diện tích và khép góc thể hiện theo GP thăm dò)	BP1	1304415	724128	34,132.0
		BP2	1305235	735283	
		BP3	1306667	738651	
		BP4	1303837	743694	
		BP5	1296486	743363	
		BP6	1292720	745192	
		BP7	1286431	743256	
		BP8	1286431	739382	
		BP9	1281405	737705	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		BP10	1279424	734503	
		BP11	1280457	732412	
		BP12	1288994	730718	
		BP13	1288997	725461	
		BP14	1302000	722003	
b	Thọ Sơn, huyện Bù Đăng (Diện tích và khép góc thể hiện theo GP thăm dò)	BP15	1319711	752361	15890
		BP16	1320520	754595	
		BP17	1318102	759578	
		BP18	1313035	761884	
		BP19	1309630	761884	
		BP20	1306580	755313	
		BP21	1302341	755968	
		BP22	1300997	750535	
		BP23	1302940	748434	
		BP24	1311431	748764	
		BP25	1311431	750382	
		BP26	1312431	750382	
		BP27	1312431	748803	
		BP28	1316460	748960	
		BP29	1316850	752361	
c	Sóc Bom Bo, huyện Bù Đăng	1	1312219	739907	10,820.0
		2	1308686	736001	
		3	1309332	729615	
		4	1311573	726898	
		5	1318435	727170	
		6	1321101	733063	
d	Nghĩa Hòa, huyện Bù Đăng	1	1284367	742493	15,115.4
		2	1279382	745393	
		3	1276630	744204	
		4	1273336	736459	
		5	1272962	730719	
		6	1288997	725461	
		7	1288994	730718	
		8	1280457	732412	
		9	1279424	734503	
6	**Gia Lai**				
a	Kon Hà Nừng, huyện Kbang	A1	1598344	873953	4,132.4
		A2	1598394	877258	
		A3	1597393	877273	
		A4	1597419	878975	
		A5	1594415	879021	
		A6	1594388	877318	
		A7	1593588	877330	
		A8	1591615	879364	
		A9	1589412	879397	
		A10	1589331	874090	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		B1	1603273	875380	2,672.8
		B2	1603342	879887	
		B3	1602449	880401	
		B4	1602479	882403	
		B5	1599676	882446	
		B6	1599545	873935	
b	Đắk Rong, huyện Kon Plông (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 1776.5ha)	ĐR.1	1613292	867489	17,313.0
		ĐR.2	1613118	868243	
		ĐR.3	1611835	871103	
		ĐR.4	1609482	873328	
		ĐR.5	1609726	878408	
		ĐR.6	1610303	878754	
		ĐR.7	1610398	879195	
		ĐR.8	1610380	880626	
		ĐR.9	1608790	880998	
		ĐR.10	1606331	877345	
		ĐR.11	1605061	878092	
		ĐR.12	1603425	875144	
		ĐR.13	1601814	874638	
		ĐR.14	1599726	873770	
		ĐR.15	1593310	873779	
		ĐR.16	1595190	867798	
		ĐR.17	1596056	867256	
		ĐR.18	1596056	867256	
		ĐR.19	1597542	866863	
		ĐR.20	1597542	866863	
		ĐR.21	1598096	865720	
		ĐR.22	1598935	866237	
		ĐR.23	1599840	865584	
		ĐR.24	1600133	864699	
		ĐR.25	1601900	864565	
		ĐR.26	1604167	865707	
		ĐR.27	1604450	864764	
		ĐR.28	1605060	864567	
		ĐR.29	1612921	867084	
		1	1603287	875100	
		2	1603625	874580	
		3	1603928	874385	
		4	1603603	873906	
		5	1603791	873653	
		6	1604199	873645	
		7	1603849	872958	
		8	1603233	872113	
		9	1602558	872056	
		10	1602079	871377	
		11	1601976	871129	
		12	1601281	870835	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu vực không huy động vào quy hoạch	13	1601380	870393	1,776.5
		14	1601194	869596	
		15	1600922	869587	
		16	1599986	869611	
		17	1598907	870159	
		18	1598626	871221	
		19	1599117	871776	
		20	1598583	872174	
		21	1598542	872428	
		22	1598761	872619	
		23	1599063	872754	
		24	1599205	873372	
		25	1599726	873770	
		26	1601815	874639	

Phụ lục VI.2

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Thái Nguyên**				
a	Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	1	2404211	570234	6.8
		2	2404033	570455	
		3	2403973	570411	
		4	2403895	570087	
		5	2403944	570037	
b	Phía Tây mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	1A	2404449	570582	7.6
		2A	2404275	570658	
		3A	2404063	570481	
		4A	2404246	570259	
c	Phía Đông Mỏ Cây Châm, xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương (quặng sa khoáng)	1	2404429	571017	11.0
		2	2404429	571109	
		3	2404271	571280	
		4	2403935	571384	
		5	2403829	571384	
		6	2403829	571307	
		7	2403960	571269	
		8	2403959	571174	
		9	2404117	571087	
		10	2404109	571018	
		11	2404269	570951	
d	Nà Hoe (sa khoáng), xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	1	2399928	560971	5.4
		2	2399990	561139	
		3	2400040	561221	
		4	2400040	561388	
		5	2399973	561388	
		6	2399893	561307	
		7	2399895	561243	
		8	2399870	561205	
		9	2399803	561151	
		10	2399890	560974	
		1	2401276	573888	
		2	2401376	573832	
		3	2401529	573718	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Làng Lân - Hái Hoa (khu I), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	4	2401562	573642	7.4
		5	2401404	573648	
		6	2401196	573681	
		7	2401064	573752	
		8	2401091	573842	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu II), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	9	2399661	574708	12.9
		10	2399770	574776	
		11	2399892	574762	
		12	2399866	574612	
		13	2399792	574505	
		14	2399847	574415	
		15	2399694	574178	
		16	2399600	574332	
		17	2399520	574377	
		18	2399406	574405	
		19	2399514	574495	
		20	2399620	574559	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu III), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	21	2399955	574005	2.5
		22	2399923	573799	
		23	2399777	573785	
		24	2399708	573835	
		25	2399743	573864	
		26	2399851	573912	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu IV), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	27	2399786	573564	2.9
		28	2399823	573520	
		29	2399898	573360	
		30	2399878	573279	
		31	2399796	573327	
		32	2399761	573452	
		33	2399724	573487	
		34	2399690	573458	
		35	2399656	573521	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu V), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	36	2399587	573613	1.1
		37	2399581	573533	
		38	2399562	573448	
		39	2399487	573509	
		40	2399482	573576	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu VI), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	41	2399395	574197	3.0
		42	2399323	574109	
		43	2399177	574092	
		44	2399080	574219	
		45	2399155	574245	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Làng Lân - Hái Hoa (khu VII), thuộc thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	46	2399027	573156	3.9
		47	2399022	573098	
		48	2398933	573000	
		49	2398807	572999	
		50	2398740	573021	
		51	2398774	573188	
		52	2398895	573154	
e	Hữu Sào, thuộc các xã Đức Lương và Phú Lạc huyện Đại Từ và khu vực Sơn Đầu thuộc các xã Sơn Phú Bình Yên, Bình Thành, Phú Đình và Trung Lương huyện Định Hóa	1	2401700	563600	180.5
		2	2400509	562203	
		3	2400205	562524	
		4	2401001	563791	
		5	2401332	565159	
		6	2401840	565137	
		7	2401727	564913	
		8	2401842	564742	
		9	2401768	564315	
		10	2401655	564275	
		11	2401610	564172	
		12	2401766	564135	
g	Nam Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1	2399089	561445	530.4
		2	2398879	559137	
		3	2396287	559149	
		4	2395906	560095	
		5	2397351	561702	
		6	2397322	560810	
		7	2397559	560450	
		8	2398053	560560	
		9	2398315	560810	
		10	2398322	561557	
	Khóm Mai, xã Tân Linh, huyện Đại Từ	1	2403400	570600	41.1
		2	2403795	570600	
		3	2403896	570800	
		4	2404000	571000	
		5	2403650	571500	
		6	2403400	571500	
	Phú Thịnh thuộc xã Phú Thịnh, Phú Lạc và Phú Cường, huyện Đại Từ	1	2399365	567370	39.5
		2	2399365	567930	
		3	2398660	567930	
		4	2398660	567370	
h	Làng Cam 1, thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	1	2402750	569258	73.9
		2	2402450	569168	
		3	2402742	568010	
		4	2403630	568407	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
i	Làng Cam 2, thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	1	2404146	569513	77.5
		2	2403604	569513	
		3	2402750	569258	
		4	2403630	568407	
k	Sơn Đầu, xã Trung Lương, xã Sơn Phú, xã Phú Đình và xã Bình Thành, huyện Định Hóa	1	2414743	560896	1,128.4
		2	2414743	561241	
		3	2414334	561079	
		4	2414240	561655	
		5	2412481	561901	
		6	2410349	559542	
		7	2409210	554558	
		8	2409354	554595	
		9	2411894	558351	
		10	2412557	559394	
		11	2412291	560270	
		12	2412558	560736	
		13	2413115	560692	
		14	2413536	559813	
2	**Hà Tĩnh**				
a	Kỳ Khang, xã Xã Kỳ Phú và xã Kỳ Khang, Huyện Kỳ Anh	1	2008557	637180	759.0
		2	2009179	636461	
		3	2009129	635506	
		4	2009593	634554	
		5	2010818	633525	
		6	2012921	632358	
		7	2013929	632267	
		8	2014104	632499	
		9	2013015	633369	
		10	2013106	633449	
		11	2011794	634572	
		12	2010593	635668	
		13	2009371	636786	
		14	2008771	637405	
b	Xã Thạch Văn, Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	1	2021916	612551	1,595.0
		2	2025464	608365	
		3	2026739	607292	
		4	2026982	607617	
		5	2029406	605702	
		6	2030422	605380	
		7	2031262	604748	
		8	2031381	604896	
		9	2026961	609056	
		10	2022382	613419	
		11	2022336	614450	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		12	2022054	614825	
		13	2021674	615071	
		14	2020680	613894	
		15	2021002	612564	
c	Mỏ Phổ Thịnh, thuộc xã Xuân Phổ và xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	1	2068300	582400	257.0
		2	2068400	582940	
		3	2064461	583820	
		4	2064287	582811	
		5	2065383	583148	
		6	2066300	582708	
3	**Quảng Bình**				
a	Khu Tây Liêm Bắc, xã Sen Thủy và Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	1	1900291	708037	216.6
		2	1899808	708972	
		3	1899636	708995	
		4	1899182	709774	
		5	1898608	710556	
		6	1898651	710693	
		7	1898467	710998	
		8	1897756	710336	
		9	1897998	710080	
		10	1898347	710358	
		11	1899041	709428	
		12	1898741	708881	
		13	1899132	708209	
		13A	1899431	708084	
		14	1899506	708134	
		15	1899820	707642	
	Khu Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	1	1902434	703774	166.8
		2	1902418	704466	
		3	1902320	704861	
		4	1902361	705128	
		5	1902349	705320	
		6	1902204	705604	
		7	1901971	705823	
		8	1901826	705956	
		9	1901527	706450	
		10	1901205	706752	
		11	1901079	706693	
		12	1901198	706482	
		13	1901430	705592	
		13A	1901559	705311	
		13B	1901730	705218	
		13C	1901792	705109	
		13D	1901777	704955	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		14	1901853	704867	
		14A	1901682	704731	
		15	1901602	704545	
		16	1902060	703738	
b	Khu B-IV, thuộc các xã Ngư Thủy, Hưng Thủy và Sen Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	13	1904238	702493	266.0
		14	1903102	704080	
		15	1902557	703651	
		16	1902276	702811	
		17	1903068	701543	
c	Khu A, thuộc các xã Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc và Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	1	1907564	696488	236.0
		2	1908379	697088	
		3	1906674	699394	
		4	1906209	699291	
		5	1906941	698339	
		6	1906441	697976	
	Khu BI, thuộc các xã Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc và Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	8	1904407	699937	50.0
		9	1905247	699912	
		10	1905663	700499	
		11	1905450	700799	
	Khu BIII, thuộc các xã Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc và Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	12	1905003	701424	206.0
		13	1904238	702493	
		17	1903068	701543	
		18	1903792	700383	
d	Khu BII, thuộc các xã Ngư Thủy, Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	7	1904065	699947	118.0
		8	1904407	699937	
		11	1905450	700799	
		12	1905003	701424	
		18	1903792	700383	
4	**Quảng Trị**				
a	Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1895182	714281	118.2
		2	1895505	714928	
		3	1894432	716381	
		4	1894432	714781	
b	Trung Giang, huyện Gio Linh	1	1880057	724691	156.8
		2	1880767	724933	
		3	1878954	726216	
		4	1878884	726109	
		5	1878669	726132	
		6	1878552	726324	
		7	1878422	726307	
		8	1878363	726202	
		9	1878264	726062	
		10	1877949	726165	
		11	1877832	726131	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh, xã Hải Khê và xã Hải Dương huyện Hải Lăng (4 Khu)				
c	Gio Linh 1, xã Hải Khê, xã Hải Dương, huyện Hải Lăng và Gio Linh	1	1876732	724830	60.2
		2	1876879	724955	
		3	1876771	724985	
		4	1876805	725071	
		5	1876919	725085	
		6	1876958	725063	
		7	1877160	725350	
		8	1876866	725449	
		9	1876897	725663	
		10	1876971	725810	
		11	1877083	725782	
		12	1877021	725981	
		13	1876804	726022	
		14	1876770	725966	
		15	1876831	725948	
		16	1876887	725964	
		17	1876909	725940	
		18	1876924	725891	
		19	1876795	725675	
		20	1876720	725735	
		21	1876811	725844	
		22	1876751	725931	
		23	1876605	725948	
		24	1876444	726023	
		25	1876510	726200	
		26	1876475	726225	
		27	1876219	725846	
		28	1876523	725697	
		29	1876366	725508	
		30	1876511	725470	
		31	1876542	725352	
		32	1876651	725367	
		33	1876673	725307	
		34	1876766	725324	
		35	1876794	725304	
		36	1876874	725312	
		37	1876880	725276	
		38	1876580	725194	
		39	1876593	725165	
		40	1876247	725193	
		41	1876163	725254	
		42	1875979	725284	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		43	1876495	724870	
		44	1876631	724865	
	Vùng cấm trong Gio Linh 1	53	1876726	725450	2.0
		54	1876840	725610	
		55	1876781	725660	
		56	1876640	725562	
	Gio Linh 2, xã Hải Khê, xã Hải Dương, huyện Hải Lăng và Gio Linh	57	1875950	726000	42.9
		58	1876350	726460	
		59	1876050	726700	
		60	1875925	726875	
		61	1875675	726600	
		62	1875550	726550	
		63	1875400	726400	
		64	1875740	726025	
		65	1875860	726050	
	Gio Linh 3, xã Hải Khê, xã Hải Dương, huyện Hải Lăng và Gio Linh	45	1875974	725502	2.5
		46	1876037	725496	
		47	1876068	725541	
		48	1876176	725416	
		49	1876332	725455	
		50	1876351	725487	
		51	1876156	725524	
		52	1876049	725611	
	Hải Khê - Hải Dương, xã Hải Khê, xã Hải Dương, huyện Hải Lăng và Gio Linh	66	1852150	751500	138.7
		67	1852950	752400	
		68	1852725	752800	
		69	1852375	753250	
		70	1852425	753325	
		71	1852300	753550	
		72	1851800	752450	
		73	1851400	752225	
d	Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1892937	717726	75.2
		2	1893088	717931	
		3	1893152	718222	
		4	1892572	719417	
		5	1892306	719367	
		6	1892723	717556	
	Mỏ khu Bàu Sậm, khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh (3khu)				
		1	1897767	710196	
		2	1898249	710578	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Bàu Sậm - Thủy Tú - Ba Cao - Mỹ Hội (I), thuộc các xã Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	3	1897900	711036	103.2
		4	1898053	711340	
		5	1897145	712636	
		6	1896771	712823	
		7	1896491	713208	
		8	1896081	713149	
		9	1897633	711658	
	Bàu Sậm - Thủy Tú - Ba Cao - Mỹ Hội (II), thuộc các xã Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	10	1893650	716298	73.3
		11	1894033	714832	
		12	1894383	714839	
		13	1894383	715550	
		14	1892611	717781	
		15	1892437	717911	
	Bàu Sậm -Thủy Tú - Ba Cao - Mỹ Hội (III), thuộc các xã Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	16	1892183	720881	16.5
		17	1891365	721028	
		18	1891336	720655	
		19	1891805	720531	
		20	1891516	720814	
		21	1892190	720855	
e	Mỏ khu vực thôn Cẩm Phổ và thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh (3 khu)				
	Cẩm Phổ - Nhĩ Thượng (I), thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	1	1877146	725172	43.2
		2	1877039	725385	
		3	1876848	725538	
		4	1876782	725636	
		5	1876965	725843	
		6	1877105	725951	
		7	1877169	726069	
		8	1877230	726085	
		9	1877392	726046	
		10	1877297	725978	
		11	1877240	725850	
		12	1877240	725792	
		13	1877323	725760	
		14	1877532	725700	
		15	1877675	725649	
		16	1877563	725447	
		17	1877480	725491	
		18	1877453	725431	
		19	1877533	725388	
		20	1877384	725125	
		21	1877341	725024	
		1	1877951	726437	
		2	1877796	726414	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Cẩm Phổ - Nhĩ Thượng (II), thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	3	1877685	726568	43.9
		4	1877554	726566	
		5	1877388	726697	
		6	1877207	726629	
		7	1877194	726659	
		8	1877433	726757	
		9	1877465	726909	
		10	1877326	726954	
		11	1877210	726893	
		12	1877030	726842	
		13	1877000	726614	
		14	1877298	726472	
		15	1877290	726304	
		16	1877218	726160	
		17	1877315	726031	
		18	1877586	726027	
		19	1877659	725910	
	Cẩm Phổ - Nhĩ Thượng (III), thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	1	1875043	726978	30.5
		2	1875446	726746	
		3	1875739	727047	
		4	1875465	727375	
		5	1875271	727505	
		6	1874980	727014	
g	Vĩnh Tú - Vĩnh Thái (II), huyện Vĩnh Linh	1	1896922	711810	85.9
		2	1897166	712103	
		3	1896076	713150	
		4	1896418	713199	
		5	1896182	713433	
		6	1895335	714588	
		7	1895182	714280	
h	Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1895688	714150	70.0
		2	1896909	712793	
		3	1897052	712903	
		4	1896983	713313	
		5	1896523	713959	
		6	1895992	714227	
		7	1895770	714260	
5	**Thừa Thiên Huế**				
	Quảng Ngạn - Quảng Công, huyện Quảng Điền	1	1842468	766754	288.2
		2	1841081	768498	
		3	1840386	769568	
		4	1840144	769423	
		5	1839896	769727	
		6	1840165	769907	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	1839000	771700	
		8	1838691	771489	
		9	1841885	766279	
6	**Quảng Ngãi**				
	Mỏ khu vực thuộc các xã Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Minh và Đức Phong, huyện Mộ Đức (5 khu)				
	Đức Thắng, huyện Mộ Đức	M1	1661581	918998	82.3
		M2	1661634	919558	
		M3	1662464	920101	
		M4	1661104	919867	
		M5	1660619	919087	
	Đức Chánh, huyện Mộ Đức	M6	1665915	919658	445.9
		M7	1665889	920509	
		M8	1664660	920532	
		M9	1664740	920900	
		M10	1663304	921305	
		M11	1663194	920792	
		M12	1661297	921757	
		M13	1661227	922028	
		M14	1660925	922149	
		M15	1660767	922064	
		M16	1660572	921264	
		M17	1662775	920295	
		M18	1663845	920282	
		M19	1664708	919719	
	Đức Thạnh, huyện Mộ Đức	M20	1666319	920737	104.4
		M21	1666320	920797	
		M22	1662830	921784	
		M23	1656603	924075	
		M24	1656564	923949	
		M25	1657922	923488	
		M26	1663077	921577	
	Đức Minh, huyện Mộ Đức	M27	1660028	921519	363.6
		M28	1660129	922288	
		M29	1655295	924070	
		M30	1653057	925196	
		M31	1652911	924758	
		M32	1657329	922828	
	Đức Phong, huyện Mộ Đức	M33	1656261	924063	33.1
		M34	1656323	924183	
		M35	1654145	925066	
		M36	1654124	925019	
		M37	1655012	924516	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
7	**Bình Định**				
a	Mỹ An 5 - Mỹ An, huyện Phù Mỹ	1	1581682	949235	180.7
		2	1581969	949572	
		3	1582097	950055	
		4	1581977	950334	
		5	1581604	950682	
		6	1581335	950885	
		7	1581239	950924	
		8	1580853	950689	
		9	1580637	950357	
		10	1580398	949729	
		11	1580721	949723	
		12	1580798	949515	
		13	1581043	949287	
		14	1581159	949469	
b	Nam Đề Gi, xã Cát Thành và xã Cát Hải, huyện Phù Cát	1	1560027	953876	150.8
		2	1560355	954498	
		3	1560004	954940	
		4	1560128	955154	
		5	1560436	954957	
		6	1560447	955367	
		7	1559324	955988	
		8	1559286	954521	
8	**Ninh Thuận**				
a	Từ Hoa - Từ Thiện, xã Phước Hải, huyện Ninh Phước và xã Phước Dinh Huyện Thuận Nam	1	1274959	931973	1,132.5
		2	1274622	932676	
		3	1275328	934915	
		4	1274119	934956	
		5	1274081	936728	
		6	1271928	936107	
		7	1272296	932601	
		8	1272234	932578	
		9	1272486	931864	
		R1	1267559	930699	
		R2	1268061	931016	
		R3	1268578	931810	
		R4	1268579	931969	
		R5	1269083	932127	
		R6	1269082	932043	
		R7	1269577	931799	
		R8	1270079	932033	
		R9	1270080	932116	
		R10	1269585	932519	
		R11	1269013	932801	
		R12	1268824	933115	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	R13	1268722	933263	1,033.0
		R14	1268592	933412	
		R15	1268094	933817	
		R16	1267247	934652	
		R17	1267107	934793	
		R18	1266603	934635	
		R19	1266095	934323	
		R20	1264880	933755	
		R21	1264920	933710	
		R21A	1264905	933588	
		R21B	1264785	933501	
		R21C	1264775	933406	
		R21D	1264806	933319	
		R21E	1264887	933252	
		R21F	1265019	933224	
		R21G	1265029	933180	
		R21H	1264945	933092	
		R21I	1264576	932885	
		R22	1265074	932831	
		R23	1265576	932485	
		R24	1266071	932319	
		R25	1266076	931999	
		R26	1266571	931600	
		R27	1267059	931111	
c	Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1272296	932601	228.6
		2	1271928	936107	
		3	1271837	936505	
		4	1270750	936778	
		5	1272234	932578	
d	Sơn Hải 2 (khu I), xã Phước Hải và An Hải, huyện Ninh Phước	1	1275954	929574	655.5
		2	1275131	931958	
		3	1272549	931867	
		4	1273263	929366	
	Sơn Hải 2 (khu III), xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam (trừ 20.9 ha không thăm dò)	5	1275658	936128	136.5
		6	1275570	936210	
		7	1275421	936047	
		8	1274495	936266	
		9	1274084	936619	
		10	1274119	934956	
		11	1274974	934930	
		12	1275328	935397	
		13	1275281	935733	
9	**Bình Thuận**				
		1	1221923	865280	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	Thiện Ái, xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	2	1222829	866960	356.5
		3	1222849	867960	
		4	1222414	868505	
		5	1221225	866832	
		6	1220727	866441	
		7	1220858	865998	
		8	1221488	865441	
		9	1221575	865538	
		10	1221745	865487	
		11	1221574	865365	
		12	1221796	865169	
		13	1221892	865302	
b	Thiện Ái 2, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1223176	866668	64.5
		2	1223223	867749	
		3	1222946	868279	
		4	1222596	868363	
		5	1222857	867961	
		6	1222837	866961	
		7	1222694	866669	
		8	1222724	866486	
		9	1222817	866381	
		10	1222872	866475	
	Long Sơn - Suối Nước (I), phường Mũi Né, TP Phan Thiết	1	1218189	864169	778.0
		2	1218377	865573	
		3	1217645	865366	
		4	1217298	865148	
		5	1216687	864877	
		6	1216579	864847	
		7	1216256	864801	
		8	1215904	864876	
		9	1214020	864345	
		10	1214033	863494	
		11	1214138	863441	
		12	1214301	863653	
		13	1214335	863691	
		14	1214375	863722	
		15	1214558	863845	
		16	1214618	863876	
		17	1214697	863896	
		18	1214815	863891	
		19	1214884	863866	
		20	1214924	863842	
		21	1215060	863746	
		22	1215208	863604	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c		23	1215335	863552	
		24	1215333	863446	
		25	1215487	863207	
		26	1215481	862598	
		27	1214689	862564	
		28	1214683	862065	
		29	1215938	862264	
		30	1216878	862975	
		31	1217078	862703	
		32	1217056	862439	
		33	1217207	862470	
		34	1217332	862780	
		35	1217313	862875	
		36	1217709	863167	
		37	1217950	863870	
	Long Sơn - Suối Nước (II), phường Mũi Né, TP Phan Thiết	38	1214377	862421	20.6
		39	1214398	862449	
		40	1214468	862575	
		41	1214523	862688	
		42	1214390	862725	
		43	1214390	862725	
		44	1214383	863206	
		45	1214212	863215	
		46	1214097	862410	
	Long Sơn - Suối Nước (III), phường Mũi Né, TP Phan Thiết	47	1217305	865270	8.6
		48	1217225	865224	
		49	1216777	865018	
		50	1216606	864956	
		51	1216302	864909	
		52	1216242	864908	
		53	1216113	864934	
		1	1192017	827944	
		2	1192259	828629	
		3	1192392	828798	
		4	1192300	829275	
		5	1192335	829521	
		6	1192298	829692	
		7	1192169	829655	
		8	1192118	829973	
		9	1191927	829932	
		10	1191951	829790	
		11	1191862	829690	
		12	1191828	829911	
		13	1191705	829885	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
d	Nam Suối Nhum, xã Thuận Quý và xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	14	1191545	829604	515.5
		15	1191339	829629	
		16	1191315	829803	
		17	1191190	829724	
		18	1191012	829653	
		19	1190770	829428	
		20	1190514	829371	
		21	1190488	829447	
		22	1190424	829396	
		23	1190383	829401	
		24	1190345	829518	
		25	1189793	829411	
		26	1189796	829293	
		27	1189679	829317	
		28	1189667	829200	
		29	1189548	829191	
		30	1189546	829373	
		31	1188803	829239	
		32	1188592	828913	
		33	1187840	828455	
		34	1187546	828389	
		35	1187543	828239	
		36	1187846	827932	
		37	1189231	828355	
		38	1189714	827172	
		39	1189726	827177	
		40	1189581	828969	
		41	1189697	828926	
		42	1189783	828857	
		43	1189809	828982	
		44	1189891	829083	
		45	1189961	829012	
		46	1190091	828992	
		47	1190203	828932	
		48	1190261	828931	
		49	1190317	828916	
		50	1190376	828948	
		51	1190439	828929	
		52	1190487	828808	
		53	1190530	828811	
		54	1190572	828867	
		55	1190635	828853	
		56	1190684	828997	
		57	1190768	829108	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		58	1190893	827567	
đ	Mũi Đá 1, Phường Phú Hài, TP Phan Thiết	1	1213197	846241	224.7
		2	1214336	848502	
		3	1213107	848205	
		4	1213043	847982	
		5	1212935	847992	
		6	1212658	847416	
		7	1212853	847344	
		8	1212778	847161	
		9	1212583	847258	
		10	1212363	846800	
		11	1212314	846247	
e	Mũi Đá 2, xã Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc	1	1216343	850202	260.0
		2	1216357	850928	
		3	1213805	850966	
		4	1213658	849779	
		5	1215011	849913	
g	Hoàng Lan, xã Phong Phú và xã Chí Công, huyện Tuy Phong	1	1243703	893747	73.2
		2	1243833	894118	
		3	1243867	894318	
		4	1243919	894515	
		5	1243937	894916	
		6	1243922	895113	
		7	1243946	895313	
		8	1243903	895517	
		9	1243904	895572	
		10	1243703	895577	
		11	1243685	895518	
		12	1243698	895317	
		13	1243522	894921	
		14	1243317	894325	
		15	1243353	894123	
		16	1243448	893707	
h	Vũng Môn (I), thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	5	1227777	879383	118.7
		6	1227584	879877	
		7	1227620	880306	
		8	1226171	879971	
		9	1226575	879145	
	Vũng Môn (II), thôn Hồng Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1225291	878896	121.0
		2	1224910	879658	
		3	1223698	879430	
		4	1223505	878578	
		4.1	1224478	878752	
		4.2	1224655	878898	
		4.3	1224877	878823	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
i	Khu vực 1, xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	1	1242683	906767	148.4
		2	1242469	907431	
		3	1239123	906963	
		4	1238612	906202	
		5	1239484	904833	
		6	1239733	905293	
		7	1239280	905599	
		8	1239147	905897	
		9	1239967	906978	
		10	1240317	907034	
		11	1240786	906614	
k	Khu vực 2, xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	1	1240651	898409	197.8
		2	1241006	898852	
		3	1240957	899182	
		4	1240693	899293	
		5	1240754	899883	
		6	1241005	900232	
		7	1240929	900615	
		8	1241062	901329	
		9	1239930	901352	
		10	1240287	899709	
		11	1240188	898392	
l	Tân Thắng, xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	1	1171666	782885	69.3
		2	1171904	783254	
		3	1172784	784109	
		4	1173104	784664	
		5	1172929	784779	
		6	1171559	783299	
		7	1171438	783057	
m	Phan Hiệp, xã Phan Rí Thành	1	1240563	883735	66.9
		2	1240679	883955	
		3	1240860	884753	
		4	1240598	885814	
		5	1240404	885818	
		6	1240371	883739	
n	Hồng Thắng 1, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1231004	879692	240.0
		2	1230421	880552	
		3	1229339	879271	
		4	1228910	878349	
		5	1228584	878065	
		6	1227840	876817	
		7	1229053	877826	
		8	1229550	878556	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
o	Hồng Thắng 2 xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	1	1231004	879693	142.32
		2	1231464	880245	
		3	1232160	881662	
		4	1230899	881100	
		5	1230828	881046	
		6	1230418	880556	
		7	1230299	880731	72.05
		8	1230646	881150	
		9	1230742	881205	
		10	1230772	881268	
		11	1231046	881390	
		12	1232169	881890	
		13	1232309	881963	
		14	1232480	882313	
		15	1232408	882380	
		16	1230536	881429	
		17	1230207	880867	
p	Lương Sơn I, huyện bắc Bình, tỉnh Bình Thuận (trừ khu vực cấm hoạt động khoáng sản 954.2 ha)	1	1238858	865288	4,017.2
		2	1239400	869735	
		3	1241811	871766	
		4	1241328	873548	
		5	1233495	873704	
		6	1234278	870797	
		7	1232664	866936	
q	Lương Sơn II, huyện bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	1	1241328	873548	4,994.9
		2	1240186	877766	
		3	1239612	886226	
		4	1237140	887834	
		5	1235229	884007	
		6	1239224	881361	
		7	1233495	873704	
r	Lương Sơn III, huyện bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	1	1239340	865081	3,500.0
		2	1241015	862033	
		3	1233434	860486	
		4	1232487	863217	
		5	1232639	865516	
		6	1233145	866730	
	Khu vực đưa vào vùng dự trữ quốc gia	1	1241015	862033	1,570.0
		2	1238182	859406	
		3	1234691	856858	
		4	1233434	860486	

Phụ lục VI.3.

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG CHÌ, KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Cao Bằng**				
a	Bản Bó, xã Mông Ân và xã Thái Học, Bảo Lâm	1	2517703	547899	30.3
		2	2518087	547717	
		3	2518170	547733	
		4	2518476	547624	
		5	2518586	547807	
		6	2518176	548129	
		7	2517779	548284	
b	Nam Bản Bó, xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	A	2517847	547613	25.0
		B	2517845	547826	
		C	2517700	547898	
		D	2517740	548106	
		E	2517457	548100	
		F	2517160	548173	
		G	2517160	547801	
c	Bản Lìm, xã Thái Sơn, Bảo Lâm, Sơn Lộ, Bảo Lạc	1	2518237	563885	379.0
		2	2518639	564723	
		3	2518287	565315	
		4	2517275	565315	
		5	2515293	566625	
		6	2514827	565844	
		7	2518006	563886	
2	**Tuyên Quang**				
a	Pù Bó, xã Năng Khả, huyện Na Hang	TT	2473279	534684	101.3
		1	2473839	534192	
		2	2473845	535199	
		3	2472832	535199	
		4	2472841	534197	
b	Lũng Luông, xã Năng Khả, huyện Na Hang	1	2468027	530840	10.5
		2A	2468310	531161	
		3A	2468130	531322	
		4A	2467841	531006	
		1	2427992	550140	0.7
		2	2427932	550210	
		3	2427902	550210	
		4	2427822	550141	
		5	2427372	550174	0.4
		6	2427322	550194	
		7	2427292	550164	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	Mỏ Thành Cóc, thuộc các xã Hùng Lợi và Trung Minh, huyện Yên Sơn	8	2427292	550094	
		9	2427316	549274	2.6
		10	2427286	549305	
		11	2427216	549245	
		12	2426976	549217	
		13	2426695	549129	
		14	2426695	549099	
		15	2426805	549098	
		16	2426896	549157	
		17	2427236	549215	
		18	2425576	549236	2.6
		19	2425537	549296	
		20	2425227	549248	
		21	2425186	549158	
		22	2425538	549516	2.3
		23	2425508	549546	
		24	2425278	549468	
		25	2425187	549318	
		26	2425257	549298	
		27	2425328	549417	
		28	2422550	549655	0.5
		29	2422540	549696	
		30	2422430	549646	
		31	2422450	549606	
d	Sơn Đô, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	TT	2425128	525392	138.5
		1	2425156	524433	
		2	2425430	524433	
		3	2425680	524677	
		4	2425680	525487	
		5	2425155	526231	
		6	2424793	526231	
		7	2424497	525810	
đ	Lũng Mơ - Đồng Chang, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	TT	2421473	531091	366.6
		1	2422673	532590	
		2	2422173	531391	
		3	2421927	530990	
		4	2421065	529591	
		5	2420274	529591	
		6	2420585	530991	
		7	2420585	530991	
		8	2421110	532055	
		9	2421373	532590	
		TT	2417202	528242	
		1	2416560	527274	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
e	Làng Cháy, xã Tân Tiến, Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	2	2417095	527274	150.4
		3	2417733	528484	
		4	2417733	528998	
		5	2417488	529171	
		6	2416261	527873	
g	Nông Tiến - Núi Dùm, phường Nông Tiến và Tràng Đà	1	2416642	524129	21.1
		2	2416679	524268	
		3	2416622	524385	
		4	2416215	524389	
		5	2415967	524313	
		6	2415932	524204	
		7	2415975	524072	
		8	2416334	524070	
		9	2416597	524752	28.8
		10	2416605	524944	
		11	2416496	525062	
		12	2416141	524944	
		13	2415828	524800	
		14	2415765	524665	
		15	2415831	524500	
		16	2415966	524482	
		17	2416272	524601	
		18	2416597	525149	30.2
		19	2416643	525319	
		20	2416568	525466	
		21	2416206	525468	
		22	2415831	525387	
		23	2415750	525261	
		24	2415801	525102	
		25	2415936	525018	
		26	2414450	523135	55.8
		27	2414450	523863	
		28	2414322	523957	
		29	2414026	524019	
		30	2413705	523901	
		31	2413703	523212	
		32	2413886	523151	
		33	2414065	523320	
h	Dốc Chò - Xóm Hóc, Thái Bình và Phú Thịnh, Yên Sơn	TT	2412670	526582	296.4
		1	2412265	525607	
		2	2412865	525607	
		3	2412865	527606	
		4	2413473	528285	
		5	2413315	529097	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		6	2412930	529892	
		7	2412287	529892	
		8	2412659	529322	
		9	2412265	527606	
i	Thượng Ấm, xã Cấp Tiến và xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương	1	2401672	532084	1.5
		2	2401702	532100	
		3	2401668	532191	
		4	2401609	532161	
		5	2401541	532246	
		6	2401488	532178	
		7	2401597	532094	
		8	2401649	532122	
		9	2401359	532115	3.3
		10	2401101	531993	
		11	2400798	531788	
		12	2400809	531766	
		13	2400923	531784	
		14	2401116	531952	
		15	2401319	532031	
		16	2400275	532357	1.3
		17	2400362	532401	
		18	2400405	532473	
		19	2400330	532535	
		20	2400274	532476	
		21	2400302	532451	
		22	2400256	532371	
		23	2400009	532949	1.8
		24	2400051	533000	
		25	2399993	533105	
		26	2399875	533216	
		27	2399809	533112	
		28	2399839	533090	
		29	2399914	533123	
		30	2399978	533060	
		31	2399974	533007	
		32	2398794	533972	0.8
		33	2398761	534013	
		34	2398628	533907	
		35	2398661	533875	
		1	2423973	533250	
		2	2424572	532290	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
k	Lâm Sinh, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	3	2425072	532290	103.5
		4	2425072	533490	
		5	2423973	533490	
l	Đỉnh Mười, xã Kiến Thiết và Tân Tiến, huyện Yên Sơn	1	2426072	532990	143.0
		2	2427172	532990	
		3	2427172	534290	
		4	2426072	534290	
m	Yên Sở, xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	1	2428239	518945	145.0
		2	2427036	518604	
		3	2426941	518414	
		4	2426984	517901	
		5	2427419	518114	
		6	2427550	518113	
		7	2427543	517653	
		8	2428064	517422	
		9	2428561	518486	
3	**Bắc Kạn**				
a	Phia Đăm - Khuổi Mạn, xã Bằng Thành và xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm	1	2510234	569295	21.4
		2	2510063	569361	
		3	2509609	568900	
		4	2509735	568774	
		5	2510101	568774	
		6	2509824	569458	48.6
		7	2508625	569938	
		8	2508384	569574	
		9	2509108	569224	
		10	2508851	570276	217.5
		11	2505982	572226	
		12	2505635	571663	
		13	2508518	569780	
		Khu 1 thuộc khu vực Khu Lũng Cháy - Suối Teo - Khuổi Khem			109.4
		1	2467263	557824	
		2	2466813	557255	
		3	2467613	556550	
		4	2467821	556788	
		5	2468100	556559	
		6	2468201	556620	
		7	2468417	556491	
		8	2468678	556699	
		Khu 2 thuộc khu vực Khu Lũng Cháy - Suối Teo - Khuổi Khem			
		9	2468596	556043	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Chợ Điền, xã Bản Thi, xã Đồng Lạc, xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn	10	2468596	556084	1.7
		11	2468587	556091	
		12	2468524	556093	
		13	2468512	556091	
		14	2468479	556100	
		15	2468453	556113	
		16	2468408	556138	
		17	2468363	556140	
		18	2468363	556044	
		19	2468404	556043	
		20	2468495	556031	
		Khu 1 thuộc khu vực Phia Khao - Lũng Hoài - Man Suốc			392.3
		21	2461186	554131	
		22	2461186	553523	
		23	2461721	553392	
		24	2461726	553153	
		25	2461066	552599	
		26	2461066	552018	
		27	2461907	552120	
		28	2462245	552734	
		29	2462771	552977	
		30	2464318	552991	
		31	2464319	553149	
		32	2464357	553170	
		33	2464305	553204	
		34	2464348	553253	
		35	2464447	553200	
		36	2464465	553228	
		37	2464422	553230	
		38	2464346	553342	
		39	2464182	553279	
		40	2464192	553521	
		41	2464528	553517	
		42	2464534	554119	
		43	2463721	554127	
		44	2463719	553903	
		45	2461545	553924	
		46	2461547	554128	
		Khu 2 thuộc khu vực Phia Khao - Lũng Hoài - Man - Suốc			0.2
		47	2464847	553245	
		48	2464888	553221	
		49	2464907	553234	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		50	2464912	553256	
		51	2464864	553281	
		Khu Bô Luông - Đèo An			251.8
		52	2461615	554127	
		53	2462033	554568	
		54	2462046	555942	
		55	2461537	555947	
		56	2461535	555753	
		57	2461207	555756	
		58	2461162	555632	
		59	2461109	555633	
		60	2461119	556574	
		61	2460641	556579	
		62	2460603	555240	
		63	2461127	555235	
		64	2461149	554797	
		65	2460639	554498	
		66	2460433	554500	
		67	2460066	554143	
		68	2461074	554133	
		69	2461176	554258	
		70	2461177	554132	
c	Nậm Shi (Pù Đồn), xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	1	2467108	557878	35.0
		2	2466834	558310	
		3	2465988	558022	
		4	2466356	557705	
		5	2466686	557781	
		6	2466665	557873	
		7	2466915	557927	
		8	2466930	557837	
d	Nà Lẹng - Nà Cà, xã Sĩ Bình, Bạch Thông; Lãng Ngâm, Ngân Sơn	1	2464447	594366	1.7
		2	2464447	594407	
		3	2464302	594475	
		4	2464246	594457	
		5	2464245	594366	
		6	2464000	594220	0.8
		7	2464001	594301	
		8	2463901	594302	
		9	2463900	594219	
		10	2463603	594301	1.4
		11	2463603	594376	
		12	2463433	594437	
		13	2463398	594382	
		14	2462967	594263	1.7
		15	2462970	594348	
		16	2462769	594350	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		17	2462768	594265	
		18	2462149	594335	2.7
		19	2462151	594472	
		20	2462002	594402	
		21	2461865	594381	
		22	2461864	594307	
		23	2461699	594301	2.8
		24	2461700	594379	
		25	2461482	594450	
		26	2461365	594462	
		27	2461365	594400	
		28	2461452	594364	
đ	Kéo Nàng, xã Bản Thi, Chợ Đồn	1	2462630	549110	120.0
		2	2464345	550008	
		3	2464151	550364	
		4	2463725	550139	
		5	2463309	550022	
		6	2462907	550124	
		7	2462558	549939	
		8	2462359	550040	
		9	2462150	549925	
e	Keo Tây - Bó Pia, xã Quảng Bạch, xã Đồng Lạc và xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	Khu 1			69.0
		1	2462087	554225	
		2	2462082	555537	
		3	2462583	555462	
		4	2462474	555243	
		5	2462540	554928	
		6	2462719	554515	
		7	2462632	554416	
		8	2462824	554265	
		9	2462706	554138	
		Khu 2			200.0
		10	2462574	555688	
		11	2462550	555943	
		12	2462650	556395	
		13	2462881	556575	
		14	2463105	556655	
		15	2462624	557961	
		16	2461516	557981	
		17	2461487	557351	
		18	2462081	556827	
		19	2462095	556465	
		20	2462195	556235	
		21	2462229	555940	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		22	2462083	555943	
		23	2462084	555848	
f	Đầm Vạn, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	1	2461066	551817	65.0
		2	2460932	551817	
		3	2460856	551568	
		4	2460241	551575	
		5	2460241	551434	
		6	2459665	551434	
		7	2459915	551771	
		8	2460220	551767	
		9	2460546	552126	
		10	2460748	552421	
		11	2461065	552487	
g	Nam Chợ Điền, huyện Chợ Đồn: Gồm khu Than Tàu (Đông Bản Thi) diện tích 87.04 ha và khu Bản Nhượng diện tích 48.85 ha	1	2459453	553681	87.5
		2	2459632	554287	
		3	2459636	554878	
		4	2459455	554980	
		5	2459194	555052	
		6	2459075	554969	
		7	2458863	554527	
		8	2458954	553654	
		9	2459336	551370	45.1
		10	2459335	551685	
		11	2458718	551256	
		12	2458200	551051	
		13	2458201	550796	
		14	2458275	550796	
		15	2458343	550829	
		16	2458678	550885	
		17	2458873	550886	
		18	2458958	550952	
		19	2459158	550984	
h	Nam Than Tàu, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	1	2458923	553861	98.0
		2	2458863	554527	
		3	2459075	554969	
		4	2458506	555050	
		5	2458104	554947	
		6	2458037	554490	
		7	2458039	553907	
i	Khu Nà Bưa, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	TT	2453316	558604	96.0
		1	2454164	559293	
		2	2454393	558452	
		3	2452789	558016	
		4	2452578	558939	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
j	Ba Bồ, xã Ngọc Phái và TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	1	2451883	557610	6.9
		2	2451898	557628	
		3	2451880	557746	
		4	2451809	557867	
		5	2451644	557856	
		6	2451585	557899	
		7	2451568	558001	
		8	2451478	557934	
		9	2451522	557920	
		10	2451493	557807	
		11	2451569	557786	
		12	2451553	557752	
		13	2451368	557734	3.8
		14	2451368	557812	
		15	2451355	557817	
		16	2451356	557859	
		17	2451284	557847	
		18	2451308	557911	
		19	2451329	557909	
		20	2451331	557888	
		21	2451368	557883	
		22	2451368	557925	
		23	2451257	557939	
		24	2451108	557806	
		25	2451116	557745	
		26	2451091	557684	3.5
		27	2451088	557804	
		28	2450906	557947	
		29	2450816	557912	
		30	2450989	557703	
k	Nà Tùm, TT. Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	1	2450500	559950	7.9
		2	2450800	560100	
		3	2450865	560200	
		4	2450800	560300	
		5	2450600	560300	
		6	2450500	560100	
		Khai thác hầm lò Khu 1			
		N1	2448629	558198	21.0
		N2	2448089	558198	
		N3	2448089	558587	
		N4	2448629	558587	
		KT lộ thiên nằm trong khu 21ha)			
		T1	2448555	558271	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
l	Nà Bốp-Pù Sáp, xã Bằng Lãng và TT. Bằng Lũng, Chợ Đồn	T2	2448356	558219	4.4
		T3	2448231	558217	
		T4	2448107	558256	
		T5	2448260	558331	
		T6	2448418	558364	
		T7	2448534	558351	
		T8	2448585	558328	
		Khai thác hầm lò Khu 2			
		P1	2449590	558158	3.3
		P2	2449430	558125	
		P3	2449395	558292	
		P4	2449477	558355	
		P5	2449575	558323	
m	Pù Chạng, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	1	2450158	558314	25.6
		2	2450157	558734	
		3	2449537	558809	
		4	2449464	558462	
n	Đèo Gió - Phúc Sơn, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	1	2478538	599020	6.8
		2	2478585	599113	
		3	2478532	599158	
		4	2478597	599315	
		5	2478478	599389	
		6	2478531	599446	
		7	2478670	599463	
		8	2478611	599632	
		9	2478394	599365	
		10	2478482	599308	
		11	2478372	599126	
o	Phương Sơn - Nà Diếu, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	1	2478257	600388	21.1
		2	2478633	600802	
		3	2478488	601197	
		4	2477996	600701	
		5	2478036	600633	
		6	2478225	600768	
		7	2478287	600622	
		8	2478185	600493	
p	Khuổi Ngoài, xã Bằng Lãng, xã Yên Thượng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	1	2450382	556519	115.2
		2	2450386	557998	
		3	2449356	557991	
		4	2449368	557397	
		5	2449586	557397	
		6	2449714	557107	
		7	2449914	557107	
		8	2449914	556807	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		9	2449671	556667	
		10	2449671	556519	
q	Bản Lắc, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	Khu 1			52.8
		1	2449872	557997	
		2	2449891	558367	
		3	2449891	558367	
		4	2449553	558442	
		5	2449477	558355	
		6	2449574	558323	
		7	2449590	558158	
		8	2449430	558125	
		9	2449429	558125	
		10	2449379	558373	
		11	2448629	558587	
		12	2448629	557992	
		Khu 2			29.3
		13	2448083	557991	
		14	2448089	558587	
		15	2447590	558592	
		16	2447603	557989	
r	Đông Ba Bồ, thị trấn Bằng Lũng và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	1	2451730	558302	126.0
		2	2451872	559356	
		3	2450428	558821	
		4	2450428	558107	
		5	2451207	558111	
s	Khuổi Tặc, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	1	2445897	557518	30.3
		2	2445474	557769	
		3	2445354	557523	
		4	2445260	557437	
		5	2445228	557154	
		6	2445614	556990	
t	Nà Tẳng, xã Lương Bằng và xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn	1	2443504	553699	23.6
		2	2443305	554105	
		3	2442837	553892	
		4	2443044	553474	
u	Nà Duồng 1, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	1	2444559	556283	40.9
		2	2444875	557252	
		3	2444542	557398	
		4	2444153	556573	
ư	Nà Khuổi, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	1	2467905	559394	64.0
		2	2467034	560237	
		3	2467295	560707	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2468170	559898	
v	Túc San, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	1	2456701	552509	45.5
		2	2457104	552978	
		3	2456815	553455	
		4	2456143	553095	
		5	2456518	552742	
		6	2456525	552679	
x	Các khu vực: Suối Teo, Khuôi Khem, Cao Bình-Sơn Thịnh; Khu Mán, Suốc, Lapointe (giáp ranh với mỏ Chợ Điền), huyện Chợ Đồn	*1. Khu Suối Teo*			
		1	2468736	555932	13.0
		2	2468736	556085	
		3	2468498	556270	
		4	2468239	556270	
		5	2468239	556000	
		2. Khu Khuôi Khem			
		1	2466813	557255	19.7
		2	2467263	557824	
		3	2466414	557625	
		3. Khu Cao Bình - Sơn Thịnh			
		1	2464974	553149	17.2
		2	2464974	553464	
		3	2464716	553464	
		4	2464346	553342	
		5	2464422	553230	
		6	2464465	553228	
		7	2464447	553200	
		8	2464348	553253	
		9	2464305	553204	
		10	2464357	553170	
		11	2464319	553149	
		4. Khu Mản Suốc, Lapointe			
		1	2461726	553153	46.3
		2	2461721	553392	
		3	2461186	553523	
		4	2461186	554126	
		5	2461066	554126	
		6	2461066	552599	
y	Khu Kéo Hán, xã Quảng Bạch, huyện chợ Đồn	1	2462060	556051	5.6
		2	2461985	556135	
		3	2461561	555991	
		4	2461544	555959	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2462059	555953	
z	Lũng Váng, TT. Bằng Lũng và Bằng Lãng, Chợ Đồn	A1	2449461	560001	7.0
		A2	2449462	560288	
		A3	2449207	560191	
		A4	2449207	559926	
		B1	2448730	560729	6.1
		B2	2448733	561044	
		B3	2448481	561046	
		B4	2448480	560928	
		B5	2448665	560729	
		C1	2448034	559943	11.4
		C2	2448050	560071	
		C3	2448015	560110	
		C4	2447420	559871	
		C5	2447419	559677	
4	**Yên Bái**				
a	Làng Rẩy - Núi Ngàng, xã Cảm Nhân và Mỹ Gia, huyện Yên Bình	TT	2427175	497363	137.9
		1	2426666	497131	
		2	2426665	497467	
		3	2427700	497468	
		4	2427701	497146	
		5	2427547	496728	
		6	2428142	496580	
		7	2427627	495911	
		8	2427169	495939	
		9	2426909	496651	
b	Cây Luồng, xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	TT	2423936	497232	53.8
		1	2423326	496992	
		2	2423336	497272	
		3	2423519	497473	
		4	2424355	497474	
		5	2424432	497373	
		6	2424512	497159	
		7	2424380	497055	
		8	2423473	496891	
c	Bản Lìm, xã Cao Phạ và Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	TT	2407853	420033	478.9
		1	2408001	418757	
		2	2406729	419245	
		3	2407948	422416	
		4	2409309	421870	
d	Xà Hồ, xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	1	2382921	428928	25.5
		7A	2382926	428961	
		3	2382921	429191	
		4	2382779	429150	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2382870	428927	
5	**Lào Cai**				
a	Bản Mế, xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	1	2507415	420720	12.3
		2	2507360	420761	
		3	2507537	421116	
		4	2507596	421253	
		5	2507820	421451	
		6	2507988	421619	
		7	2508187	421789	
		8	2508240	421727	
		9	2508041	421557	
		10	2507900	421366	
		11	2507675	421169	
		12	2507613	421072	
b	Gia Khâu A, xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	1	2509098	403290	154.2
		2	2508938	402990	
		3	2508989	402740	
		4	2509231	401193	
		5	2509730	401069	
		6	2509797	401338	
		7	2509792	403100	
		8	2509737	403341	
c	Suối Thầu, xã Bản Sen và Lùng Vai, huyện Mường Khương	1	2497582	407657	70.2
		2	2497582	407765	
		3	2499070	408045	
		4	2499431	408045	
		5	2499558	407592	
		6	2499558	407506	
		7	2499262	407505	
6	**Điện Biên**				
a	Hán Chờ, xã Mường Báng, Tủa Chùa; Mùn Chung, huyện Tuần Giáo	TT	2414177	331368	200.9
		1	2413902	332727	
		2	2414795	332133	
		3	2414455	331492	
		4	2414419	331424	
		5	2414991	330861	
		6	2414592	330446	
		7	2413530	331474	
		8	2413092	331899	
b	Pú Bó - Xá Nhè, xã Mùn Chung và Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	TT	2409159	335235	409.7
		1	2409947	336346	
		2	2408158	336405	
		3	2408208	333827	
		4	2409724	333856	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2409699	335264	
		6	2409960	335635	
c	Huổi Tao A, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	1	2363043	302293	24.6
		2	2362887	302501	
		3	2363593	302978	
		4	2363772	302707	
		5	2362445	303774	24.1
		6	2362622	303984	
		7	2362098	304517	
		8	2361839	304273	
7	**Thái Nguyên**				
a	Lang Hít, gồm 3 khu vực Metis; mỏ Ba 1; mỏ Ba 2; và khu Sa Lung. Vị trí tại xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1	2403533	588350	13.7
		2	2403783	588285	
		3	2404200	589068	
		4	2404158	589100	
		5	2405461	589482	15.2
		6	2405714	589479	
		7	2405774	589409	
		8	2406180	589407	
		9	2406180	589495	
		10	2406112	589495	
		11	2406112	589588	
		12	2406001	589589	
		13	2406002	589727	
		14	2405873	589699	
		15	2405873	589761	
		16	2405801	589762	
		17	2405800	589692	
		18	2405728	589693	
		19	2405728	589628	
		20	2405648	589628	
		21	2405648	589674	
		22	2405549	589674	
		23	2405461	589543	
		24	2406348	589115	6.7
		25	2406594	589261	
		26	2406599	589734	
		27	2406374	589734	
		28	2406373	589605	
		29	2406545	589506	
		30	2406543	589340	
		31	2406469	589238	
		32	2406348	589139	
		33	2407187	594847	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		34	2407380	594910	21.7
		35	2407463	594866	
		36	2407476	594726	
		37	2407529	594726	
		38	2407550	594774	
		39	2407618	594759	
		40	2407625	594804	
		41	2407773	594775	
		42	2407792	594856	
		43	2407602	594895	
		44	2407649	595004	
		45	2407146	595257	
		46	2407034	595257	
		47	2406900	595036	
b	Lang Hít (nâng cấp mở rộng), gồm 3 khu vực Metis; mỏ Ba 1; mỏ Ba 2; và khu Sa Lung. Vị trí tại xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1	2405444	589001	130.6
		2	2406665	589001	
		3	2406665	590071	
		4	2405444	590071	
		1	2403783	588285	17.2
		2	2404264	589020	
		3	2404158	589100	
		4	2403533	588350	
		1	2408051	594257	173.0
		2	2408051	595257	
		3	2406320	595257	
		4	2406320	594257	
c	Cúc Đường, xã Cúc Đường và Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	1	2405430	599032	45.4
		2	2406364	600228	
		3	2406364	600474	
		4	2406217	600466	
		5	2405195	599205	
		6	2405476	601944	4.6
		7	2405555	602045	
		8	2405525	602314	
		9	2405426	602313	
		10	2405387	602099	
		11	2405393	602020	
		12	2405688	602335	0.9
		13	2405749	602335	
		14	2405749	602475	
		15	2405688	602475	
		16	2405774	601813	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Tọa độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		17	2405954	602078	3.7
		18	2405855	602136	
		19	2405673	601872	
d	Cúc Đường (nâng cấp mở rộng), xã Cúc Đường và Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	1	2406361	600021	313.5
		2	2406361	600771	
		3	2405661	601611	
		4	2406261	602311	
		5	2405721	602730	
		6	2404981	601931	
		7	2405472	599790	
		8	2404911	599172	
		9	2405181	598612	
đ	Khu mỏ Núi Tèn, xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	1	2416495	586625	137.5
		2	2416495	587695	
		3	2415210	587695	
		4	2415210	586625	
8	**Quảng Bình**				
	Mỹ Đức, xã Ngân Thủy, Lệ Thuỷ, huyện Trường Xuân	TT	1906784	672772	417.2
		1	1907418	670753	
		2	1907418	673566	
		3	1905935	673567	
		4	1905935	670753	

Phụ lục VI.4.

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG SẮT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Giang**				
a	Nam Lương, xã Thái An và xã Đông Hà, huyện Quản Bạ	I.1	2541674	505006	3.3
		I.2	2541675	505286	
		I.3	2541538	505189	
		I.4	2541520	505007	
		II.1	2541379	505291	1.2
		II.2	2541499	505451	
		II.3	2541453	505482	
		II.4	2541327	505332	
		III.1	2541069	505383	6.3
		III.2	2541124	505529	
		III.3	2541063	505685	
		III.4	2540952	505644	
		III.5	2540842	505518	
		III.6	2540817	505395	
		IV.1	2540565	505421	10.0
		IV.2	2540434	505502	
		IV.3	2540435	505584	
		IV.4	2540323	505670	
		IV.5	2540435	505776	
		III.5	2540842	505518	
		III.6	2540817	505395	
		V.1	2540263	505726	2.8
		V.2	2540438	505851	
		V.3	2540386	505943	
		V.4	2540165	505798	
		V.5	2540185	505761	
b	Lũng Khoẻ, xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên	A	2538922	501591	65.8
		B	2539628	501096	
		C	2540153	501270	
		D	2540161	502264	
		E	2539988	502358	
		F	2539775	501429	
		G	2539117	501906	
		1	2536082	503350	5.8
		2	2536083	503600	
		3	2535850	503600	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	Lũng Rầy, xã Thuận Hoà, huyện Vị Xuyên	4	2535850	503350	
		A	2535284	503520	21.0
		B	2535473	503761	
		C	2534679	504244	
		D	2534683	504012	
		A'	2535509	503671	3.4
		B'	2535764	503541	
		C'	2535850	503624	
		D'	2535519	503771	
d	Tùng Bá, xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên gồm 3 khu: Khu Nam Trung Vinh 12,63 ha; Khu Bắc hạ Vinh 13,73 ha; Khu Nam hạ Vinh 20,08 ha.	1	2535025	507756	12.6
		2	2535047	507689	
		3	2535080	507633	
		4	2535199	507559	
		5	2535188	507498	
		6	2535316	507371	
		7	2535343	507364	
		8	2535418	507390	
		9	2535468	507422	
		10	2535528	507492	
		11	2535528	507543	
		12	2535513	507586	
		13	2535492	507603	
		14	2535411	507623	
		15	2535385	507639	
		16	2535355	507681	
		17	2535339	507670	
		18	2535310	507699	
		19	2535262	507778	
		20	2535245	507770	
		21	2535189	507849	
		22	2535139	507861	
		23	2535085	507863	
		24	2535037	507823	
		25	2534225	508564	13.7
		26	2534284	508512	
		27	2534344	508494	
		28	2534356	508402	
		29	2534392	508367	
		30	2534446	508348	
		31	2534494	508343	
		32	2534556	508366	
		33	2534599	508424	
		34	2534673	508445	
		35	2534705	508494	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		36	2534639	508661	
		37	2534503	508760	
		38	2534428	508793	
		39	2534392	508782	
		40	2534367	508753	
		41	2534337	508725	
		42	2534251	508701	
		43	2534100	508673	
		44	2534158	508682	
		45	2534247	508774	
		46	2534307	508788	
		47	2534377	508881	
		48	2534375	508944	
		49	2534339	509020	
		50	2534292	509050	
		51	2534296	509079	20.1
		52	2534288	509150	
		53	2534259	509232	
		54	2534199	509257	
		55	2534051	509257	
		56	2533805	508925	
		57	2533918	508880	
		58	2534022	508785	
		59	2534029	508738	
		CV1	2535821	506964	
		CV2	2536039	506769	
		CV3	2536172	506775	
		CV4	2536568	506403	42.4
		CV5	2536654	506149	
		CV6	2536516	505981	
		CV7	2535583	506689	
		CV8	2536579	506543	
		CV9	2536737	506679	
		CV10	2536902	506646	
		CV11	2537038	506560	16.4
		CV12	2537106	506433	
		CV13	2536956	506150	
		CV14	2536824	506198	
		CV15	2536998	505839	
		CV16	2537260	505952	
		CV17	2537463	505857	
		CV18	2537808	505907	
		CV19	2538022	505677	32.0
		CV20	2538014	505602	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Cao Vinh - Khuôn Làng mỏ Tùng Bá, xã Thái An, huyện Quản Bạ; xã Thuận Hòa và xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên	CV21	2537785	505491	
		CV22	2537227	505580	
		CV23	2537135	505510	
		CV24	2537000	505833	
		CV25	2538015	505312	43.7
		CV26	2538030	505497	
		CV27	2538155	505535	
		CV28	2538295	505384	
		CV29	2538324	505386	
		CV 30	2538588	505235	
		CV31	2538671	504957	
		CV32	2538643	504789	
		CV33	2538277	504767	
		CV34	2538015	504901	
		CV35	2537781	505068	
		CV36	2537780	505277	
		KL1	2532824	510046	47.2
		KL2	2532963	509638	
		KL3	2532843	509501	
		KL4	2532692	509706	
		KL5	2532608	509709	
		KL6	2532076	510028	
		KL7	2531828	510300	
		KL8	2531732	510482	
		KL9	2531457	510690	
		KL10	2531490	510830	
		KL11	2531781	510820	
		KL12	2531864	510692	
		KU3	2531784	510537	
		KL14	2531962	510432	
		KL15	2532083	510457	
		KL16	2532168	510399	
		KL17	2532194	510239	
		KL18	2532261	510165	
		KL19	2532364	510153	
		KL20	2532465	510043	
		KL21	2532765	510088	
		KL22	2533213	509324	12.1
		KL23	2533289	509373	
		KL24	2533385	509368	
		KL25	2533470	509265	
		KL26	2533575	509175	
		KL27	2533573	509074	
		KL28	2533640	508994	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		KL29	2533609	508930	
		KL30	2533484	508947	
		KL31	2533198	509123	
		KL32	2533159	509188	
e	Sàng Thần, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê: Khu A: 23,24 ha; Khu B: 2,97 ha; khu mở rộng	1	2532427	518975	23.2
		2	2532475	518928	
		3	2532544	518893	
		4	2532614	518813	
		5	2532666	518795	
		6	2532708	518758	
		7	2532784	518726	
		8	2532920	518704	
		9	2532944	518710	
		10	2532959	518693	
		11	2532991	518685	
		12	2533026	518658	
		13	2533073	518660	
		14	2533089	518652	
		15	2533124	518653	
		16	2533191	518683	
		17	2533210	518678	
		18	2533237	518691	
		19	2533251	518706	
		20	2533266	518742	
		21	2533263	518800	
		22	2533243	518837	
		23	2533190	518891	
		24	2533140	518926	
		25	2533059	518946	
		26	2533017	518983	
		27	2532984	518993	
		28	2532920	519040	
		29	2532865	519055	
		30	2532814	519032	
		31	2532785	519041	
		32	2532701	519133	
		33	2532617	519197	
		34	2532593	519204	
		35	2532579	519184	
		36	2532568	519132	
		37	2532489	519085	
		38	2532479	519037	
		39	2532456	519005	
		40	2532428	518992	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		41	2531482	520120	3.0
		42	2531494	520090	
		43	2531541	520016	
		44	2531564	520036	
		45	2531603	520042	
		46	2531670	520112	
		47	2531653	520219	
		48	2531644	520240	
		49	2531491	520240	
		50	2531510	520201	
		51	2531524	520173	
		52	2531506	520138	
g	Sàng Thần 2, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	1	2533327	518788	5.4
		2	2533425	518799	
		3	2533528	518765	
		4	2533520	518740	
		5	2533498	518655	
		6	2533387	518640	
		7	2533268	518588	
		8	2533171	518605	
		9	2533076	518632	
		10	2533026	518658	
		11	2533073	518660	
		12	2533089	518652	
		13	2533124	518653	
		14	2533191	518683	
		15	2533210	518678	
		16	2533237	518691	
		17	2533251	518706	
		18	2533266	518742	
		19	2533263	518800	
		20	2533247	518830	
h	Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê: Thân quặng II diện tích 68.95ha và thân quặng VI diện tích 10.78ha	1	2526421	520315	69.0
		2	2526622	520822	
		3	2526968	520822	
		4	2526968	520314	
		5	2528278	519588	
		6	2528199	519449	
		7	2527807	519558	
		8	2527408	519849	
		9	2526503	520104	
		10	2523572	524012	
		11	2523572	524124	
		12	2523845	524154	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		13	2524237	524131	10.8
		14	2524266	524047	
		15	2524186	523982	
		16	2523981	523962	
i	Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (Thân quặng III và IV diện tích 104.55ha; thân quặng V diện tích 53.63ha)	1	2525409	521744	104.6
		2	2525202	521556	
		3	2526107	520871	
		4	2526622	520822	
		5	2526968	520822	
		6	2527112	521407	
		7	2524743	522606	53.6
		8	2524989	522698	
		9	2524994	523358	
		10	2524625	524173	
		11	2524371	523912	
k	Suối Thâu, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê (Thân quặng I)	1	2529153	518148	146.28
		2	2529756	518877	
		3	2528421	519689	
		4	2527818	518960	
l	Thầu Lũng, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	A	2525962	529541	3.6
		B	2526005	529386	
		C	2526094	529350	
		D	2526133	529284	
		E	2526250	529342	
		F	2526201	529401	
		G	2526179	529466	
		H	2526060	529495	
		I	2526017	529554	
m	Thâm Thiu, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	1	2521883	525811	74.4
		2	2522009	526281	
		3	2522009	527137	
		4	2522752	528080	
		5	2522865	528326	
		6	2522806	528371	
		7	2521889	527503	
		8	2521702	527117	
		9	2521702	525811	
2	**Cao Bằng**				
		1	2509078	618256	70.0
		2	2509536	620108	
		3	2509177	620194	
		4	2508724	618350	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	Bó Lếch - Hào Lịch, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng: Gồm khu Bó Lếch (70ha); khu Hào Lịch 1 (6ha) và khu Hào Lịch 2 (23ha)	5	2511075	617605	6.0
		6	2511076	617878	
		7	2510852	617879	
		8	2510850	617606	
		9	2510341	618209	23.0
		10	2510730	618415	
		11	2510271	618876	
		12	2510014	618660	
b	Nà Rụa, phường Tân Giang và Hoà Chung, Tp.Cao Bằng (đã cấp phép khai thác)	A1	2506061	628438	75.4
		A2	2506106	628656	
		A3	2505925	628940	
		A4	2505422	629175	
		A 5	2505025	629061	
		A6	2504928	628898	
		A 7	2505160	628380	
		A8	2505893	628249	
		B1	2504942	629153	17.1
		B2	2505012	629383	
		B3	2504637	629600	
		B4	2504459	629617	
		B5	2504367	629490	
		B6	2504521	629278	
	Phần mở rộng	1	2506019	628461	120.8
		2	2504617	630223	
		3	2504003	629720	
		4	2505398	627940	
c	Mỏ sắt Ngườm Cháng, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	1	2524366	608418	445.6
		2	2524973	609401	
		3	2523452	610213	
		4	2523463	610341	
		5	2523640	610689	
		6	2522970	610999	
		7	2521707	611003	
		8	2521004	610929	
		9	2521904	609730	
		10	2522317	610075	
		11	2522743	609354	
d	Nà Lũng, phường Tân Giang và Duyệt Trung, Tp.Cao Bằng	1	2504061	630315	324.7
		2	2503661	630337	
		3	2502154	630835	
		4	2501154	631326	
		5	2501098	631465	
		6	2501098	632048	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	2502699	632219	
		8	2503576	631308	
		9	2504072	630555	
3	**Bắc Kạn**				
a	Khuổi Mạn, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	1	2511567	566950	45.0
		2	2511671	567492	
		3	2510875	567627	
		4	2510774	567068	
b	Khuổi Sảm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	1	2508653	568888	40.0
		2	2508743	569252	
		3	2508207	569516	
		4	2508025	568574	
		5	2508383	568678	
c	Phia Đăm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	1	2505850	572320	45.0
		2	2505745	572656	
		3	2505254	572445	
		4	2505375	572028	
d	Lũng Viền, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	1	2486343	593694	45.1
		2	2486581	594972	
		3	2486318	595263	
		4	2486147	594849	
		5	2486424	594541	
		6	2486150	593956	
		7	2485780	593401	
		8	2486003	593358	
đ	Bản Phắng 1, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn (Khu vực đã cấp phép khai thác)	1	2480678	594294	20.7
		2	2480840	594278	
		3	2481113	594408	
		4	2481233	594378	
		5	2481268	594625	
		6	2481168	594828	
		7	2480979	594873	
		8	2480972	594790	
		9	2481107	594759	
		10	2481067	594704	
		11	2481061	594611	
		12	2480767	594676	
		13	2480700	594556	
		14	2480653	594343	
		1	2482790	594472	
		2	2482335	596105	
		3	2481040	595954	
		4	2481564	595562	
		5	2481552	595370	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
e	Bản Phắng 2, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	6	2481342	595370	420.9
		7	2480697	595920	
		8	2480200	595861	
		9	2480200	595338	
		10	2480288	594811	
		11	2479240	594435	
		12	2479240	594109	
		13	2479530	593909	
		14	2479838	593986	
		15	2480230	594040	
		16	2480652	594345	
		17	2480700	594556	
		18	2480662	594728	
		19	2480980	594875	
		20	2481169	594830	
		21	2481268	594625	
		22	2481235	594379	
		23	2481504	594068	
		1	2480678	594294	104.3
		2	2480840	594278	
		3	2481113	594408	
		4	2481233	594378	
		5	2481268	594625	
		6	2481168	594828	
		7	2480979	594873	
		8	2480972	594790	
		9	2481107	594759	
		10	2481067	594704	
		11	2481061	594611	
		12	2480767	594676	
		13	2480700	594556	
		14	2480653	594343	
g	Bành Tượng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	1A	2469893	557994	38.6
		2A	2469982	558309	
		3A	2469546	558616	
		4A	2469272	558573	
		5A	2469217	558007	
h	Tây Nam Nà Áng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	1	2465259	556802	37.0
		2	2465244	557017	
		3	2464956	557159	
		4	2464391	557153	
		5	2464390	556690	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		6	2464987	556680	
i	Pù Ổ, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	1	2465708	560563	3.5
		2	2465699	560625	
		3	2465496	560668	
		4	2465432	560659	
		5	2465408	560620	
		6	2465407	560524	
		7	2465475	560518	
		8	2465649	560536	
k	Bản Quân, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn: Gồm khu I (6 ha) và khu II (27 ha)	1	2458718	557453	6.0
		2	2458813	557878	
		3	2458669	557903	
		4	2458600	557545	
		5	2458599	557480	
		6	2458382	557348	27.0
		7	2458374	557259	
		8	2458260	557012	
		9	2458290	556973	
		10	2458210	556735	
		11	2458132	556622	
		12	2458083	556573	
		13	2458066	556466	
		14	2458129	556418	
		15	2458141	556280	
		16	2458063	556244	
		17	2457968	556280	
		18	2457982	556400	
		19	2457764	556554	
		20	2457768	556583	
		21	2457824	556593	
		22	2457980	556622	
		23	2458054	556652	
		24	2458006	556744	
		25	2458022	556835	
		26	2457989	556947	
		27	2458000	557046	
		28	2457932	557013	
		29	2457921	557089	
		30	2457952	557286	
		31	2457982	557323	
		32	2458020	557270	
		33	2458019	557173	
		34	2458094	557264	
		35	2458222	557277	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		36	2458243	557382	
l	Bản Tàn, TT. Bằng Lăng và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	1	2451599	559381	17.0
		2	2451811	559777	
		3	2451694	559882	
		4	2451584	559883	
		5	2451434	559777	
		6	2451238	559478	
		7	2451411	559425	
		8	2451528	559359	
m	Nam Phia Đăm, xã Bằng Thành và xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm	1	2505954	570798	66.8
		2	2506121	571128	
		3	2505652	571264	
		4	2505804	571534	
		5	2505635	571663	
		6	2505721	571902	
		7	2505391	572017	
		8	2504982	572371	
		9	2504702	571985	
		10	2505516	571547	
		11	2505373	571055	
n	Khuổi Páp, xã Quảng Bạch và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	1	2460240	558434	30.0
		2	2460564	559010	
		3	2460218	559289	
		4	2459871	558699	
o	Bản Lác, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	1	2460593	559207	14.8
		2	2460813	559621	
		3	2460652	559797	
		4	2460413	559540	
		5	2460312	559361	
p	Lũng Viền mở rộng, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	1	2484706	593795	224.0
		2	2485807	595667	
		3	2486318	595263	
		4	2486147	594849	
		5	2486424	594541	
		6	2486150	593956	
		7	2485780	593401	
		8	2485315	593215	
4	**Tuyên Quang**				
a	Cây Vầu - Cây Sầu, xã Thành Long và Hùng Đức, huyện Hàm Yên	1	2425546	504740	117.8
		2	2426131	504924	
		3	2425956	505477	
		4	2425960	506086	
		5	2425372	507106	
		6	2425225	507252	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Hưng Đức, huyện Hàm Yên	7	2424931	506892	
		8	2425046	506779	
		9	2425540	506089	
		10	2425443	505517	
		11	2425388	505256	
5	**Thái Nguyên**				
a	Tiến Bộ, xã Linh Sơn và xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1	2392367	589916	67.0
		2	2392478	590037	
		3	2392462	590236	
		4	2392234	590626	
		5	2392000	590704	
		6	2391945	590815	
		7	2391614	590962	
		8	2391465	591079	
		9	2391249	591180	
		10	2391189	591109	
		11	2391277	590809	
		12	2391493	590695	
		13	2391682	590683	
		14	2391744	590537	
		15	2391623	590307	
		16	2391646	590216	
		17	2391886	590144	
		18	2391994	590166	
		19	2391976	589880	
b	Cụm Trại Cau - Mỏ Núi Quặng (tầng sâu), TT. Trai Cau, huyện Đồng Hỷ	NQ-1	2388278.0	599163.0	73
		NQ-2	2388186.4	599719.5	
		NQ-3	2387754.0	600180.4	
		NQ-4	2387679.0	600171.2	
		NQ-5	2387498.8	600148.0	
		NQ-6	2387407.5	600004.0	
		NQ-7	2387309.4	599695.1	
		NQ-8	2387569.7	599237.7	
		NQ-9	2387688.7	599146.6	
		NQ-10	2387688.7	599146.6	
		NQ-11	2387997.1	599039.0	
	Cụm Trại Cau - Mỏ Núi Đ (Núi Đê), xã Nam Hòa và xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	NĐ-1	2389832.9	598175.7	52
		NĐ-2	2389732.6	599151.2	
		NĐ-3	2389122.5	599102.3	
		NĐ-4	2389155.9	598943.2	
		NĐ-5	2389219.1	598756.5	
		NĐ-6	2389433.7	598239.6	
		NĐ-7	2389591.5	598023.2	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Cụm Trại Cau - Hòa Bình, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	HB-1	2389159.0	600322.0	47
		HB-2	2388770.0	600800.0	
		HB-3	2388487.0	600617.0	
		HB-4	2388327.0	600369.0	
		HB-5	2388383.0	600064.0	
		HB-6	2388595.0	599862.0	
		HB-7	2388996.0	600091.0	
	Cụm Trại Cau - Kim Cương, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	KC-1	2388269.1	600448.5	19.3
		KC-2	2388145.9	600732.2	
		KC-3	2387863.5	600634.1	
		KC-4	2387791.7	600447.4	
		KC-5	2387754.0	600180.4	
		KC-6	2387936.1	599986.3	
		KC-7	2387865.6	600279.9	
		KC-8	2388159.5	600280.1	
		KC-9	2388255.4	600340.4	
6	**Phú Thọ**				
a	Tân Sơn, thuộc các xã Văn Luông, Minh Đài và Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	1	2341890	510092	746.1
		2	2341928	510080	
		3	2342665	508830	
		4	2342795	508465	
		5	2343925	507185	
		6	2343800	507137	
		7	2344389	506462	
		8	2344540	506390	
		9	2345090	505920	
		10	2344750	505745	
		11	2345280	504785	
		12	2345420	504880	
		13	2345485	504745	
		14	2345100	504185	
		15	2343340	505513	
		16	2343307	505538	
		17	2342590	506080	
		18	2342595	506190	
		19	2342020	506670	
		20	2341870	506620	
		21	2341520	506890	
		22	2340560	508900	
b	Xóm Bằng - Khe Bằng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	TT	2357484	515791	
7	**Lào Cai**				
		1	2475310	399234	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	Kíp Tước, xã Hợp Thành, Cam Đường, Tp. Lào Cai	2	2475151	399824	20.7
		3	2474829	399749	
		4	2475000	399123	
	Phần đã cấp phép khai thác	1	2474867	399820	8.4
		2	2474996	399319	
		3	2475151	399362	
		4	2475027	399862	
b	Làng Cọ, xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn	LC1	2458171	417172	33.0
		LC2	2458755	417053	
		LC3	2459047	417048	
		LC4	2459297	416970	
		LC5	2459337	417062	
		LC6	2459428	417031	
		LC7	2459418	417003	
		LC8	2459586	416947	
		LC9	2459612	416872	
		LC10	2459686	416937	
		LC11	2459728	416937	
		LC12	2459765	417069	
		LC13	2459689	417103	
		LC14	2459407	417339	
		LC15	2458939	417228	
		LC16	2458498	417282	
		LC17	2458190	417260	
		LC18	2459731	416806	4.4
		LC19	2459949	416734	
		LC20	2459967	416766	
		LC21	2459878	417026	
		LC22	2459795	417055	
	Làng Vinh, xã Võ Lao và xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	LV1	2453161	420834	51.0
		LV2	2453329	421132	
		LV3	2454061	420964	
		LV4	2454442	420520	
		LV5	2454445	420495	
		LV6	2453809	420434	
		LV7	2454515	420192	23.6
		LV8	2454626	420423	
		LV9	2454821	420391	
		LV10	2455168	420255	
		LV11	2455336	420101	
		LV12	2455237	419972	
		LV13	2455068	419955	
		LV14	2454804	420123	
		LV15	2454680	419920	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		LV16	2455192	419849	16.1
		LV17	2455420	420024	
		LV18	2455517	419936	
		LV19	2455435	419624	
		LV20	2455506	419561	
		LV21	2455514	419303	
		LV22	2455328	419301	
		LV23	2455212	419379	
		LV24	2455290	419705	
c	Tắc Ái, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	1	2450507	422301	35.0
		2	2450433	422743	
		3	2450506	423301	
		4	2450935	423152	
		5	2450914	422802	
		6	2450721	422408	
d	Ba Hòn - Làng Lếch, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	1	2448220	426753	15.5
		2	2448042	426960	
		3	2448123	427105	
		4	2448741	426611	
		5	2448754	426539	
		6	2448730	426500	
		7	2448552	426517	
		8	2449340	426090	21.4
		9	2449400	426221	
		10	2449703	426230	
		11	2449866	426156	
		12	2450001	426052	
		13	2449929	425754	
		14	2449694	425759	
		15	2450463	425392	31.2
		16	2450389	425572	
		17	2450684	425704	
		18	2451003	425525	
		19	2451249	425539	
		20	2451352	425506	
		21	2451428	425415	
		22	2451374	425308	
		23	2450937	425168	
		1	2448764	423792	
		2	2448812	423923	
		3	2448559	424272	
		4	2448569	424366	
		5	2448489	424520	
		6	2447930	424677	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Quý Xa, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	7	2447316	424675	81.8
		8	2447186	424337	
		9	2447236	424259	
		10	2447720	423997	
		11	2447845	424097	
		12	2448035	424101	
		13	2448071	424033	
		14	2448367	424061	
		15	2448613	423758	
e	Khu Đông và Khu Bắc mỏ Quý Xa, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	1	2449159	423655	17.2
		2	2449255	423807	
		3	2449017	423968	
		4	2448569	424366	
		5	2448559	424272	
		6	2448812	423923	
		7	2448764	423792	
		8	2448613	423758	
		9	2448367	424061	12.8
		10	2448071	424033	
		11	2448035	424101	
		12	2447845	424097	
		13	2447720	423997	
		14	2448613	423758	
		7	2447316	424675	9.8
		8	2447720	424997	
		9	2447930	424677	
g	Đông Nam Làng Lếch, xã Sơn Thuỷ và Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	1	2447400	427840	47.0
		2	2447530	428024	
		3	2447450	428185	
		4	2446480	428770	
		5	2446340	428580	
		6	2446580	428290	
		7	2446860	428030	
		8	2447020	427940	
		9	2446130	428790	17.3
		10	2446224	428875	
		11	2445916	429395	
		12	2445635	429612	
		13	2445590	429530	
		14	2445840	429060	
8	**Yên Bái**				
		1	2412062	460198	
		2	2410847	461629	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	Xuân Giang, xã Đại Sơn, huyện Văn Yên	3	2411024	461853	172.9
		4	2412189	462006	
		5	2412483	462017	
		6	2412519	461691	
		7	2412158	460267	
b	Suối Dầm - Suối Yong, xã An Lương, huyện Văn Chấn	1	2401553	456341	100.4
		2	2400257	456243	
		3	2399719	456796	
		4	2399823	457028	
		5	2401443	456827	
c	Gia Chẽ, xã An Lương, huyện Văn Chấn	1	2398004	463075	834.2
		2	2395660	466576	
		3	2393969	466576	
		4	2393969	465312	
		5	2395483	463069	
d	Núi Vi, xã Hưng Khánh, Hồng Ca, Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	Bl	2389370	473946	3.4
		B2	2389356	473978	
		B3	2389314	474055	
		B4	2389274	474118	
		B5	2389240	474169	
		B6	2389172	474243	
		B7	2389112	474309	
		B8	2389075	474280	
		B9	2389091	474197	
		BIO	2389145	474114	
		Bll	2389201	474075	
		B12	2389254	474020	
		B13	2389315	473954	
		B14	2389343	473927	
	Làng Thảo, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	DI	2387928	478341	9.6
		D2	2388048	478396	
		D3	2388072	478519	
		D4	2387922	478851	
		D5	2387718	478752	
		El	2387971	478100	11.5
		E2	2387830	478038	
		E3	2387593	478513	
		E4	2387771	478648	
		DI	2387928	478341	
		I	Khu I Núi Vi		
		1	2390032	472226	
		2	2390032	472596	
		3	2389564	473457	
		4	2389343	473927	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Núi Vi, xã Hưng Khánh, Hồng Ca, Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên *(Khu vực thăm dò mới)*	5	2389315	473954	186
		6	2389254	474020	
		7	2389201	474075	
		8	2389145	474114	
		9	2389091	474197	
		10	2389038	474248	
		11	2389273	474533	
		12	2388889	474999	
		13	2388203	474888	
		14	2388203	474605	
		15	2388544	473911	
		16	2389082	473977	
		17	2389142	473680	
		18	2389077	473507	
		19	2388779	473431	
		20	2388976	473030	
		21	2389700	472226	
		II	Khu II Núi Vi		
		1	2389623	473499	30
		2	2389932	473732	
		3	2389300	474499	
		4	2389112	474309	
		5	2389172	474243	
		6	2389240	474169	
		7	2389274	474118	
		8	2389314	474055	
		9	2389356	473978	
		10	2389370	473946	
		III	Khu III Làng Thảo		
		1	2388376	477950	43.6
		2	2388304	478514	
		3	2388048	478396	
		4	2387928	478341	
		5	2387971	478100	
		6	2387830	478038	
		7	2387728	478242	
		8	2387595	478176	
		9	2387643	477487	
		IV	Khu IV Làng Thảo		
		1	2388298	478567	
		2	2388262	478851	
		3	2388191	478859	
		4	2388238	479042	
		5	2388217	479209	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		6	2387528	479137	36.5
		7	2387593	478513	
		8	2387768	478648	
		9	2387718	478752	
		10	2387922	478851	
		11	2388072	478519	
e	Núi 300, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	1	2389447	476236	113.0
		2	2389435	476731	
		3	2389237	476846	
		4	2389158	476985	
		5	2389251	477044	
		6	2389244	477112	
		7	2389424	477161	
		8	2389419	477384	
		9	2389181	477316	
		10	2389098	477189	
		11	2388917	477125	
		12	2388850	476903	
		13	2388709	476980	
		14	2388610	476961	
		15	2388614	477140	
		16	2388522	477256	
		17	2388430	477173	
		18	2388412	477097	
		19	2388537	476954	
		20	2388380	476628	
		21	2388206	476766	
		22	2388171	476743	
		23	2388143	476658	
		24	2388499	475888	
		25	2388703	475945	
		26	2389016	476057	
		27	2389166	476161	
		1	2389510	477721	18.8
		2	2389838	477923	
		3	2389955	478089	
		4	2389954	478172	
		5	2389854	478289	
		6	2389686	478323	
		7	2389599	478070	
		8	2389406	478037	
		9	2389413	477716	
		10	2389603	477598	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
g	Bắc Núi 300, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên	11	2389707	477472	4.4
		12	2389851	477617	
		13	2389724	477770	
		14	2389620	477743	
		15	2389597	477369	3.2
		16	2389419	477433	
		17	2389423	477228	
		18	2389561	477175	
		19	2389967	476955	1.9
		20	2389966	477056	
		21	2389779	477124	
		22	2389778	477024	
h	Làng My, xã Chấn Thịnh và Bình Thuận, huyện Văn Chấn (Theo GPKT số: 2026/GP-BTNMT ngày 10/10/2008)	1	2376140	480280	14.1
		2	2376080	480460	
		3	2376040	480530	
		4	2375940	480570	
		5	2375840	480800	
		6	2375790	480840	
		7	2375740	480810	
		8	2375730	480680	
		9	2375680	480710	
		10	2375680	480660	
		11	2375800	480430	
		12	2376070	480140	
		13	2376120	480120	
		14	2376150	480150	
		15	2376170	480190	
		16	2376170	480220	
		17	2375470	480200	4.3
		18	2375360	480260	
		19	2375410	480310	
		20	2375390	480350	
		21	2375280	480410	
		22	2375240	480400	
		23	2375220	480330	
		24	2375240	480280	
		25	2375230	480210	
		26	2375340	480120	
		27	2375390	480140	
		28	2375440	480140	
		29	2374210	480060	
		30	2374220	480110	
		31	2374190	480320	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		32	2374150	480410	20.9
		33	2374040	480560	
		34	2373860	480700	
		35	2373800	480680	
		36	2373740	480590	
		37	2373760	480500	
		38	2373730	480360	
		39	2373780	480270	
		40	2374040	480030	
		41	2374100	480020	
		42	2374160	480020	
		43	2373380	483860	21.7
		44	2373410	484080	
		45	2373260	484320	
		46	2373120	484400	
		47	2372880	484520	
		48	2372860	484500	
		49	2372880	484240	
		50	2372960	484060	
		51	2373140	483890	
i	Làng Mỵ 2, xã Bình Thuận huyện Văn Chấn	1	2369597	483501	66.7
		2	2369868	483733	
		3	2368775	484948	
		4	2368510	484589	
		5	2368731	484174	
		6	2369083	484061	
		7	2370037	485743	115.2
		8	2370460	486091	
		9	2369553	486994	
		10	2368931	487460	
		11	2368633	487920	
		12	2368426	487877	
		13	2368591	487607	
		14	2368440	487447	
k	Mỏ Làng Mỵ 1, xã Chấn Thịnh và xã Bình Thuận huyện Văn Chấn (Trừ phần diện tích đã cấp phép khai thác theo GP 2026/GP-BTNMT ngày 10/10/2008)	1	2377500	478900	2,727.0
		2	2375450	477450	
		3	2372050	482950	
		4	2370300	486650	
		5	2372650	488050	
		6	2375100	484150	
		7	2374400	483700	
l	Bản Lan - Kiến Ba, xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	1	2379844	480148	914.0
		2	2376913	485468	
		3	2375593	484506	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2378851	479181	
m	Sùng Đô, xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	1	2408768	448623	699.2
		2	2408768	449344	
		3	2404448	451269	
		4	2404056	451269	
		5	2404057	449182	
n	Tân An - Bản Phào, xã Minh An, Nghĩa Tâm, Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn	1	2373014	476340	2,128.2
		2	2373011	478933	
		3	2369011	481288	
		4	2365509	481288	
		5	2365508	480190	
		6	2371293	476340	
9	**Hà Tĩnh**				
a	Thạch Khê, thuộc các xã Thạch Khê, Thạch Đỉnh và Thạch Hải, huyện Thạch Hà	A	2036602	601273	527.0
		B	2036436	600959	
		c	2035779	600566	
		D	2035264	600165	
		E	2034823	599961	
		F	2034271	599944	
		G	2033685	600187	
		H	2033390	600592	
		I	2033300	600997	
		J	2033359	601385	
		K	2033545	601732	
		L	2033900	601961	
		M	2034251	602046	
		N	2035623	602089	
		0	2035992	601963	
		p	2036322	601791	
		Q	2036531	601543	
b	Khu vực Hương Sơn - Vũ Quang, thuộc huyện Hương Sơn và Vũ Quang	Theo đề nghị của Tỉnh toạ độ được xác định khi cấp phép thăm dò			
10	**Quảng Nam**				
a	Côn Zôn, xã Chơ Chun, huyện Nam Giang	1	1734222	748432	149.7
		2	1734923	749148	
		3	1733856	750193	
		4	1733155	749477	
11	**Quảng Ngãi**				
	Núi Vom, xã Đức Hiệp và Đức Chánh, huyện Mộ Đức	1	1662205	914840	133.9
		2	1663027	913896	
		3	1663177	913934	
		4	1663456	914573	
		5	1663645	914489	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a		6	1663749	914772	
		7	1663233	915599	
	Núi Khoáng, TT. Mộ Đức và Đức Tân, huyện Mộ Đức	1	1656800	917006	71.8
		2	1657069	917319	
		3	1656478	917716	
		4	1656031	917848	
		5	1655405	918416	
		6	1655234	918030	
b	Núi Đôi, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	1	1659519	914132	82.6
		2	1658435	914180	
		3	1658449	914931	
		4	1659187	914927	
		5	1659690	914480	
12	**Điện Biên**				
a	Pa Ham - Phong Châu, xã Pa Ham và xã Hừa Ngài, huyện Mường Chà	1	2426261	315520	86.1
		2	2426443	315755	
		3	2426239	316471	
		4	2425800	317199	
		5	2425416	316638	
		6	2425605	316106	

Phụ lục VI.5

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG CROMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	Thanh Hóa				
a	Cổ Định, xã Tân Ninh, Vân Sơn, Thái Hòa, Tân Khang huyện Triệu Sơn	1	2184449	565265	942.0
		2	2185872	563778	
		3	2185865	563772	
		4	2185269	563929	
		5	2185084	563530	
		6	2185441	563143	
		7	2186525	562020	
		8	2186842	562242	
		9	2186575	562881	
		10	2186656	562959	
		11	2187200	562390	
		12	2187450	561390	
		13	2184699	560465	
		14	2184199	560990	
		15	2184357	561190	
		16	2184795	561442	
		17	2185143	561340	
		18	2185422	561331	
		19	2185802	561355	
		20	2186058	561691	
		21	2186048	561744	
		22	2185766	561842	
		23	2185434	561826	
		24	2185202	562157	
		25	2185044	562326	
		26	2184676	562418	
		27	2184266	562365	
		28	2184024	562307	
		29	2183722	562307	
		30	2183732	562508	
		31	2183849	562579	
		32	2183999	562706	
		33	2184100	562654	
		34	2184180	562803	
		35	2184061	562929	
		36	2183876	562989	
		37	2183543	562817	
		38	2183359	562871	
		39	2183123	562815	
		40	2181942	563915	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		41	2182252	564143	
		42	2182393	564298	
		43	2182471	564343	
		44	2182587	564195	
		45	2182817	564028	
		46	2182968	563724	
		47	2183199	563737	
		48	2183525	563882	
		49	2183525	564095	
		50	2183217	564359	
		51	2183133	564461	
		52	2183089	564694	
		53	2183709	565047	
		54	2183949	564766	
		55	2182199	566014	
		56	2182829	565431	
		57	2182292	565456	208.0
		58	2182148	565294	
		59	2178999	567690	
		60	2179199	568015	
b	Khu Tinh Mễ - An Thượng, huyện Triệu Sơn và huyện Nông Cống, Thanh Hóa	1	2182908	569219	
		2	2187212	565777	
		3	2185925	564503	
		4	2186779	563665	
		5	2186377	563251	
		6	2184448	565266	
		7	2183948	564767	
		8	2183312	565700	
		9	2182829	565431	2285.6
		10	2182199	566014	
		11	2179199	568015	
		12	2178999	567690	
		13	2178831	567417	
		14	2176542	568664	
		15	2177517	570292	
		16	2182113	567857	

Phụ lục VI.6

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG MANGAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Giang**				
a	Đồng Tâm, xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	1	2485960	489539	489.3
		2	2488543	491972	
		3	2490444	494317	
		4	2489944	494858	
		5	2487192	491973	
		6	2487629	491448	
		7	2486597	490622	
		8	2486276	490942	
		9	2485400	490100	
b	Trung Thành, Cốc Héc, xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên	1	2493410	497550	183.0
		2	2493250	497950	
		3	2491180	496885	
		4	2490880	497370	
		5	2490355	497055	
		6	2491100	495845	
		7	2492375	497125	
		8	2492940	497335	
		9	2493095	497505	
		10	2496280	498090	70.0
		11	2496290	498475	
		12	2494788	498513	
		13	2494720	498357	
		14	2494521	498234	
		15	2494433	498261	
		16	2494368	498218	
		17	2494340	498085	
		18	2498815	499170	52.0
		19	2498894	499593	
		20	2498746	499651	
		21	2497645	498830	
		22	2497900	498570	
c	Pả Láng, xã Nghĩa Thuận, huyện Quản Bạ	1	2560683	489813	98.5
		2	2560897	490485	
		3	2560170	490520	
		4	2559664	490737	
		5	2559192	490075	
		6	2560000	489854	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	**Tuyên Quang**				
	Thôn Poi, xã Minh Quang, huyện Lâm Bình	1	2475237	513600	59.4
		2	2475294	513821	
		3	2474859	514103	
		4	2473943	513520	
		5	2474100	513226	
3	**Cao Bằng**				
a	Bản Khuông, xã Thông Huề, huyện Trùng Khánh	1	2519392	650048	141.7
		2	2519419	650759	
		3	2519052	650739	
		4	2518977	650204	
		5	2518535	649559	
		6	2517798	650575	
		7	2517447	650253	
		8	2518150	649250	
		9	2518580	649082	
		10	2519021	649389	
		11	2517321	650441	116.6
		12	2517565	650704	
		13	2517150	651080	
		14	2516935	652203	
		15	2516513	652596	
		16	2516211	653543	
		17	2515858	653404	
		18	2515986	652638	
		19	2516508	652090	
		20	2516747	651520	
		21	2516887	651379	
		22	2516885	651019	
		23	2517094	650798	
b	Rọong Tháy, xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh	1	2524922	644102	208.9
		2	2524922	644586	
		3	2522349	646441	
		4	2522083	646441	
		5	2522180	646032	
		6	2523072	644902	
c	Nộc Cu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1	2532557	662324	663.4
		2	2534462	664907	
		3	2532770	666293	
		4	2531373	664240	
		5	2531577	662938	
d	Tà Man - Hat Pan, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1	2529635	661171	244.3
		2	2531114	663272	
		3	2530639	663737	
		4	2528590	661687	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
đ	Lũng Luông, Xã Phong Châu, H.Trùng Khánh	1	2527117	658974	373.0
		2	2527872	660423	
		3	2528127	662282	
		4	2527091	662393	
		5	2526270	659300	
4	**Hà Tĩnh**				
	Khu vực Tân Dân, huyện Đức Thọ	I	2044840	561950	405.4
		II	2044840	562350	
		III	2043916	562871	
		IV	2042920	563250	
		V	2041000	563250	
		VI	2041000	562390	
		VII	2042220	562430	
		VIII	2044050	561310	

Phụ lục VI.7

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG THIẾC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Giang**				
a	Tả Phìn - Tả Cô Ván, xã Hố Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	1	2559785	525393	33.9
		2	2559810	525409	
		3	2559842	525409	
		4	2559870	525317	
		5	2559935	525322	
		6	2560015	525313	
		7	2560020	525414	
		8	2560109	525462	
		9	2560190	525429	
		10	2560138	525393	
		11	2560125	525381	
		12	2560129	525145	
		13	2560180	525139	
		14	2560209	525236	
		15	2560233	525265	
		16	2560273	525236	
		17	2560201	525128	
		18	2560207	525045	
		19	2560397	525046	
		20	2560503	524956	
		21	2560471	524850	
		22	2560481	524767	
		23	2560233	524628	
		24	2560132	524565	
		25	2560060	524514	
		26	2560003	524479	
		27	2559984	524508	
		28	2559897	524602	
		29	2559895	524651	
		30	2559881	524754	
		31	2559854	524777	
		32	2559886	524807	
		33	2559883	524900	
		34	2559854	524955	
		35	2559854	524998	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		36	2559935	525121	
		37	2560023	525125	
		38	2560017	525288	
		39	2559933	525287	
		40	2559890	525268	
		41	2559870	525243	
		42	2559835	525183	
		43	2559819	525182	
		44	2559819	525207	
		45	2559836	525234	
		46	2559842	525276	
		47	2559814	525310	
		48	2559808	525345	
		49	2559543	525205	
		50	2559562	525205	
		51	2559691	525219	
		52	2559691	525185	
		53	2559740	525091	
		54	2559770	524997	
		55	2559746	524944	5.8
		56	2559764	524883	
		57	2559776	524809	
		58	2559772	524787	
		59	2559792	524691	
		60	2559789	524647	
		61	2559765	524646	
2	**Cao Bằng**				
a	Nậm Kép, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	1	2505901	590793	263.2
		2	2505913	593313	
		3	2504869	593318	
		4	2504856	590798	
3	**Tuyên Quang**				
		1	2399270	537980	
		2	2399235	538120	
		3	2399169	538152	
		4	2399109	538097	
		5	2398925	538242	9.5
		6	2398844	538183	
		7	2398779	538221	
		8	2398719	538158	
		9	2398789	537983	
		10	2399271	538196	
		11	2399273	538605	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương (dạng deluvi - phân tích hóa)	12	2399000	538593	10.5
		13	2398933	538421	
		14	2399014	538291	
		15	2398745	538316	2.6
		16	2398720	538395	
		17	2398556	538328	
		18	2398483	538233	
		19	2398594	538163	
		20	2398676	538303	
		21	2398726	537983	47.0
		22	2398671	538136	
		23	2398543	538127	
		24	2398430	538195	
		25	2398543	538343	
		26	2398849	538465	
		27	2398642	538664	
		28	2398239	538489	
		29	2398069	538547	
		30	2397763	538376	
		31	2397715	538106	
		32	2397971	538049	
		33	2398124	537963	
		34	2398390	538581	3.69
		35	2398325	538730	
		36	2398252	538768	
		37	2398179	538677	
		38	2398171	538540	
		39	2398234	538505	
b	Bắc Lũng 2, xã Phúc ứng, huyện Sơn Dương	1	2399119	537012	96.3
		2	2399487	537983	
		3	2398124	537963	
		4	2397843	538078	
		5	2398328	537315	
c	Ngòi Lẹm, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	1	2392793	543375	157.7
		2	2393647	543690	
		3	2394292	544435	
		4	2394842	545549	
		5	2394502	545719	
		6	2393902	544894	
		7	2392603	543610	
		1	2408324	513156	
		2	2408165	513099	
		3	2408126	513027	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
d	Phú Lâm, phường Phú Lâm, huyện Yên Sơn	4	2408157	512981	6.0
		5	2408247	512971	
		6	2408266	512950	
		7	2408333	512929	
		8	2408374	512909	
		9	2408411	512911	
		10	2408458	512891	
		11	2408479	512897	
		12	2408495	512938	
		13	2408492	513003	
		14	2408449	513066	
		15	2408186	513492	4.9
		16	2408154	513460	
		17	2408145	513428	
		18	2408177	513393	
		19	2408173	513347	
		20	2408201	513315	
		21	2408200	513262	
		22	2408227	513206	
		23	2408357	513256	
		24	2408397	513314	
		25	2408374	513385	
		26	2408349	513409	
		27	2408349	513456	
		28	2408331	513491	
đ	Khuôn Phầy, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	1	2395260	546350	308.0
		2	2395950	549900	
		3	2395105	549900	
		4	2394370	546350	
e	Thanh Sơn, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương (trừ phần diện tích cấp phép cho khu vực Ngòi Lẹm, xã Hợp Hòa huyện Sơn Dương)	1	2395556	545479	402.2
		2	2394553	546452	
		3	2391756	543588	
		4	2392756	542611	
g	Khu vực chân Núi Tan, xã Kháng Nhật và xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	1	2396382	546728	50.0
		2	2396373	548237	
		3	2396984	548221	
		4	2396106	546724	
4	**Thái Nguyên**				
	Tiểu khu phía Nam khu Tây Núi Pháo (mở rộng), huyện Đại từ (trừ phần diện tích đã cấp phép)	1	2392399	567763	97.1
		2	2392399	570000	
		3	2391659	570000	
		4	2391659	569383	
		5	2390849	569073	
		6	2390849	568733	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	2392009	567763	
a	*Khu vực đã cấp phép khai thác (1689/GP-BTNMT ngày 12/7/2017)*	1	2392399	567763	130.9
		2	2392399	569663	
		3	2391659	569663	
		4	2391659	569383	
		5	2391067	569156	
		6	2391066	569037	
		7	2391616	568715	
		8	2392018	568713	
		9	2392009	567763	
b	Phục Linh, huyện Đại Từ	1	2394408	570160	59.8
		2	2394408	570970	
		3	2393988	571160	
		4	2393738	570800	
		5	2393838	570600	
		6	2393638	570450	
		7	2393778	570290	
		8	2393738	569840	
		9	2393908	570160	
c	Mở rộng, nâng cấp mỏ thiếc - bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1	2393330	567911	224.3
		2	2392105	567872	
		3	2392105	569886	
		4	2393330	569886	
5	**Nghệ An**				
a	Thung Pu Bò, xã Châu tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2147266	514916	10.1
		2	2147299	515121	
		3	2147281	515358	
		4	2147211	515426	
		5	2147108	515431	
		6	2147061	514915	
		7	2147010	514804	2.3
		8	2147010	514916	
		9	2147029	514938	
		10	2147017	515006	
		11	2146948	515019	
		12	2146896	514943	
		13	2146889	514861	
		14	2146913	514807	
		MI	2146425	507036	
		M2	2146425	507242	
		M3	2145823	507267	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Suối Mai, xã Châu Thành, huyện Quỳ Hợp	M4	2145693	507047	28.5
		M5	2145667	506959	
		M6	2145832	506836	
		M7	2145812	506698	
		M8	2145890	506685	
c	Đông Suối Bắc, xã Châu Thành, Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	K1	2145543	508041	2.6
		K2	2145564	508114	
		K3	2145523	508215	
		K4	2145448	508241	
		K5	2145338	508195	
		K6	2145303	508121	
		K7	2145414	508168	
		K8	2145451	508072	
		K9	2145483	508313	8.4
		K10	2145561	508409	
		K11	2145562	508467	
		K12	2145463	508514	
		K13	2145388	508583	
		K14	2145292	508592	
		K15	2145214	508698	
		K16	2145142	508720	
		K17	2145116	508665	
		K18	2145012	508630	
		K19	2144994	508593	
		K20	2145038	508498	
		K21	2145116	508473	
		K22	2145150	508547	
		K23	2145236	508542	
		K24	2145202	508469	
		K25	2145278	508440	
		K26	2145390	508490	
		K27	2145424	508376	
		KT28	2145151	508172	3.0
		KT29	2145168	508209	
		KT30	2145142	508341	
		KT31	2145048	508335	
		KT32	2144983	508405	
		KT33	2144955	508321	
		KT34	2144954	508238	
		KT35	2144882	508536	1.4
		KT36	2144933	508645	
		KT37	2144825	508604	
		KT38	2144750	508647	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		KT39	2144730	508612	
		KT40	2144789	508530	
		KT41	2144547	508387	1.7
		KT42	2144583	508459	
		KT43	2144532	508494	
		KT44	2144477	508566	
		KT45	2144426	508454	
		KT46	2144472	508362	
d	Mỏ Suối Bắc, Châu Thành, Châu Hồng, Quỳ Hợp	1	2145632	507880	33.2
		2	2145830	508203	
		3	2145695	508400	
		4	2145653	508420	
		5	2145543	508041	
		6	2144954	508238	
		7	2144957	508530	
		8	2144627	508517	
		9	2144627	508334	
		10	2144379	508375	
		11	2144507	508656	
		12	2144439	508639	
		13	2144343	508572	
		14	2144309	508464	
		15	2144350	508217	
		16	2144462	508178	
		17	2144487	508202	
		18	2144533	508183	
		19	2144634	508184	
		20	2144613	508150	
		21	2144753	508108	
		22	2144780	508154	
		23	2144880	508186	
		24	2144968	508184	
		25	2145026	508174	
		26	2145099	508088	
		27	2145219	508110	
		28	2145188	508036	
		29	2145210	508000	
		30	2145257	507994	
		31	2145315	508028	
		32	2145352	508032	
		33	2145433	508007	
		34	2145451	507967	
		35	2145518	507952	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		36	2145512	507924	
đ	Mở rộng mỏ Suối Bắc, Châu Thành, Châu Hồng, Quỳ Hợp (Phần nâng cấp trữ lượng)	A	2145000	508222	19.9
		6	2144954	508238	
		7	2144957	508530	
		8	2144627	508517	
		9	2144627	508334	
		10	2144379	508375	
		11	2144507	508656	
		12	2144439	508639	
		13	2144343	508572	
		14	2144309	508464	
		15	2144350	508217	
		16	2144462	508178	
		17	2144487	508202	
		18	2144533	508183	
		19	2144634	508184	
		20	2144613	508150	
		21	2144753	508108	
		22	2144780	508154	
		23	2144880	508186	
		24	2144968	508184	
e	Mỏ Phá Líu - Thung Lùn, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	1	2147334	511115	9.8
		2	2147356	511498	
		3	2147241	511565	
		4	2147074	511573	
		5	2147139	511363	
		6	2147090	511235	
		7	2147173	511144	
6	**Quảng Ngãi**				
a	La Vi, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	1	1636062	917065	297.4
		2	1635322	918986	
		3	1634936	919372	
		4	1634887	919046	
		5	1634772	918996	
		6	1634708	918871	
		7	1634698	918311	
		8	1634127	918080	
		9	1634542	916491	
		10	1634265	914269	184.9
		11	1633932	915425	
		12	1633282	915434	
		13	1633018	914938	
		14	1633366	913127	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		15	1633675	913366	
7	**Lâm Đồng**				
a	Núi cao, xã Đắk Sar, Đa Nhim, huyện Lạc Dương: Khu đồi 1535, 1713 và khu Núi Khôn	D_1	1332189	883818	28.1
		D_2	1332198	883826	
		D_3	1332206	884204	
		D_4	1331843	884586	
		D_5	1331728	884589	
		D_6	1331621	884486	
		D_7	1331616	884273	
		D_8	1332075	883789	
		E1	1330914	882611	110.1
		E2	1331149	883945	
		E3	1330504	884422	
		E4	1330259	884428	
		E5	1330247	883899	
		E6	1330611	883591	
		E7	1330231	883139	
		E8	1330227	882984	
		E9	1330739	882615	
		C1	1335062	886879	94.0
		C2	1335412	887169	
		C3	1335422	888082	
		C4	1334873	888094	
		11'	1334358	887683	
		10'	1334752	887249	
		C5	1334499	886892	
b	Đatanky, huyện Di Linh	1	1267678	850350	3,052.9
		2	1267762	854350	
		3	1264823	857414	
		4	1262823	857456	
		5	1262677	850453	
c	Sa Võ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	1	1269439	827270	1,534.4
		2	1269523	831037	
		3	1265478	831146	
		4	1265401	827324	
8	**Ninh Thuận**				
a	Tạp Lá, xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	1	1309652	937298	34.3
		2	1309634	937833	
		3	1309385	938343	
		4	1308919	938353	
		5	1309542	937350	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
9	**Thanh Hóa**				
a	Bù Me, xã Ngọc Phụng và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	1	2204079	533804	222.7
		2	2204077	534346	
		3	2202520	534817	
		4	2201366	533994	
		7	2201102	533778	
		8	2201129	533339	
		9	2201625	533436	
		10	2201592	533557	
		11	2201744	533619	
		12	2201788	533470	
		13	2202025	533550	
		14	2202613	533977	
		15	2202775	533908	
		16	2203247	533979	
		17	2203216	533732	
		18	2203480	533720	

Phụ lục VI.8

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Giang**				
a	Khu 1- Xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên	1	2531207	487085	178.0
		2	2531485	487346	
		3	2530898	488390	
		4	2528665	490345	
		5	2528556	490027	
		6	2529614	488987	
	Khu 2 - Xã Cao Bồ - Phương Thiện, huyện Vị Xuyên	1	2523433	495005	630.0
		2	2523650	495105	
		3	2523360	495713	
		4	2522400	496210	
		5	2519899	496290	
		6	2517062	494634	
		7	2516357	494342	
		8	2514700	494188	
		9	2513698	493890	
		10	2512550	493105	
		11	2511355	492700	
		12	2511375	492255	
		13	2513955	493350	
		14	2515420	493800	
		15	2516399	493911	
		16	2517342	494270	
		17	2517220	494496	
		18	2519120	495203	
		19	2520250	495530	
		20	2521375	495766	
		21	2523160	495609	
b	Quảng Ngần - Suối Ngần, huyện Vị Xuyên	1	2502050	490850	712.0
		2	2502050	491600	
		3	2501500	491850	
		4	2501100	492850	
		5	2499550	492850	
		6	2495700	491250	
		7	2495700	490300	
		8	2496750	490200	
		9	2497600	491000	
		10	2500700	492050	
		11	2501250	491000	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	**Thái Nguyên**				
a	Núi Pháo (phần mở rộng), xã Hùng Sơn, Hà Thượng, huyện Đại Từ (mở rộng)	1	2394546	567979	73.8
		2	2394701	567497	
		3	2394602	567307	
		4	2394330	567175	
		5	2393980	567224	
		6	2393824	567426	
		7	2393715	567592	
		8	2393750	567964	
		9	2393794	568117	
		10	2393817	567926	
		11	2393967	567796	
		12	2394217	567906	
		13	2394197	568636	
		14	2394203	568720	
		15	2394281	568658	
		1	2394173	569608	7.1
		2	2394243	569469	
		3	2394219	569251	
		4	2393867	569556	
		5	2393836	569536	
		6	2393875	569590	
	Phần đã cấp phép khai thác	1	2394217	567906	90.0
		2	2394197	568636	
		3	2394237	569236	
		4	2393867	569556	
		5	2393523	569333	
		6	2393537	568686	
		7	2393767	568346	
		8	2393817	567926	
		9	2393967	567796	
b	Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, xã Hà Thượng, xã Phục Linh, huyện Đại Từ	1	2391953	570000	583.5
		2	2391953	570888	
		3	2392952	570888	
		4	2392952	571388	
		5	2393455	571388	
		6	2393202	573188	
		7	2393202	574389	
		8	2392453	574389	
		9	2392453	573888	
		10	2391953	573888	
		11	2391953	571388	
		12	2391052	571388	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		13	2391052	570538	
		14	2390652	570538	
		15	2390652	569889	
		16	2391659	569889	
		17	2391659	570000	
c	Đa kim Núi Chiếm, huyện Đại Từ	1	2396000	566000	1,179.0
		2	2396000	569401	
		3	2394915	569401	
		4	2394551	569536	
		5	2394063	570131	
		6	2393822	570016	
		7	2393843	570472	
		8	2393450	570700	
		9	2393450	571100	
		10	2393909	571100	
		11	2394023	571424	
		12	2393856	571679	
		13	2393860	571792	
		14	2394022	571789	
		15	2394283	571520	
		16	2394701	571776	
		17	2395133	571945	
		18	2395133	572000	
		19	2394001	572000	
		20	2394001	572458	
		21	2393590	572263	
		22	2393591	571304	
		23	2392953	571304	
		24	2392952	570888	
		25	2392534	570888	
		26	2392444	569778	
		27	2393036	569778	
		28	2393036	568568	
		29	2392859	568457	
		30	2392861	567735	
		31	2393380	567735	
		32	2393391	566000	
3	**Tuyên Quang**				
a	Khu A Thiện Kế, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	1	2387160	549534	11.5
		2	2387270	549504	
		3	2387367	549133	
		4	2387166	549035	
		5	2387017	549135	
		6	2387017	549255	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Thiện Kế - Hội Kế, xã Thiện Kế, Ninh Lai, huyện Sơn Dương	1	2387187	549866	38.0
		2	2387035	550434	
		3	2386870	550799	
		4	2386737	550877	
		5	2386284	550716	
		6	2386618	550314	
		7	2386879	550221	
		8	2387022	549807	
		9	2386225	551436	22.0
		10	2385829	551898	
		11	2385660	551755	
		12	2385928	551437	
		13	2385820	551235	
		14	2386048	550974	
4	**Đắk Nông**				
	Đắk R'măng, xã Đắk R'măng, huyện Đắk Glong	1	1329392	828261	23.4
		2	1329374	828083	
		3	1329119	828203	
		4	1329127	827945	
		5	1328938	827961	
		6	1328764	828046	
		7	1328854	828230	
		8	1328695	828285	
		9	1328734	828436	
		10	1328948	828402	
		11	1328983	828513	
		12	1329176	828464	
5	**Lâm Đồng**				
	Vonfram 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	1	1312030	810983	140.0
		2	1312030	812383	
		3	1311030	812383	
		4	1311030	810983	
6	**Bình Thuận**				
	Đồi cờ, xã Mé Pu, huyện Đức Linh	1	1250114	784384	256.1
		2	1250894	785214	
		3	1250484	786664	
		4	1249434	786384	
		5	1249434	784384	

Phụ lục VI.9

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Giang**				
	Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	1	2552524	525303	35.2
		2	2552307	525714	
		3	2551610	525422	
		4	2551765	525012	
2	**Tuyên Quang**				
a	Làng Vài, xã Ngọc Hội xã Phú Bình huyện Chiêm Hóa	1	2454174	535208	12.8
		2	2454400	535160	
		3	2454500	535455	
		4	2454629	535564	
		5	2454390	535656	
		6	2454139	535383	
		7	2454428	535908	2.8
		8	2454411	536095	
		9	2454273	536124	
		10	2454290	535902	
b	Làng Vài, xã Ngọc Hội và xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa (Trừ phần đã cấp phép)	1	2454103	534117	282.6
		2	2454637	534223	
		3	2455163	535849	
		4	2454616	536675	
		5	2453560	536716	
		6	2453592	535445	
c	Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa (gồm 3 khu)	1	2453758	531726	8.7
		2	2453760	532054	
		3	2453375	532115	
		4	2453324	532040	
		5	2453761	532187	84.4
		6	2453352	532243	
		7	2453234	532106	
		8	2452798	532422	
		9	2452797	532948	
		10	2452904	532922	
		11	2453015	532961	
		12	2453139	533210	
		13	2453139	533379	
		14	2453021	533879	
		15	2453554	533362	
		16	2453511	533101	
		17	2453618	533100	
		18	2453627	532995	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		19	2453475	533002	
		20	2453397	532903	
		21	2453533	532884	
		22	2453533	532814	
		23	2453485	532635	
		24	2453532	532478	
		25	2453761	532359	
		26	2453764	532802	0.9
		27	2453688	532798	
		28	2453636	532816	
		29	2453638	532869	
		30	2453722	532875	
		31	2453765	532897	

Phụ lục VI.10

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
a	Tả Phời, xã Tả Phời, TP Lào Cai	1	2479175	392788	407.3
		2	2478074	393033	
		3	2477229	393723	
		4	2476823	393539	
		5	2475035	394987	
		6	2474405	394210	
		7	2475649	393203	
		8	2476471	393032	
		9	2477531	392529	
		10	2478595	392074	
	Tả Phời (khu vực đã CPKT)	A1	2478962	392783	25.0
		A2	2478711	392892	
		A3	2478138	392899	
		A4	2478131	392634	
		A5	2478887	392505	
		B1	2478074	393033	113.0
		B2	2477502	393501	
		B3	2476480	393582	
		B4	2476385	393379	
		B5	2476790	392893	
		B6	2477531	392529	
		B7	2477978	392575	
		C1	2476310	393711	37.0
		C2	2475633	394085	
		C3	2475352	393849	
		C4	2475721	393483	
		C5	2476048	393312	
		D1	2475476	394601	25.0
		D2	2475035	394987	
		D3	2474756	394643	
		D4	2475175	394284	
	Sin Quyền, xã Bản Vược, Cốc Mỳ, huyện Bát Xát (Khu vực đã cấp phép khai thác)	1	2502829	376335	200.0
		2	2501299	378910	
		3	2500704	378550	
		4	2502229	375985	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	*Phần mở rộng nâng công suất*	1	2502883	376360	386.0
		2	2501404	378967	
		3	2500435	379301	
		4	2499680	377922	
		5	2501691	375664	
	Khu Đông Nam	1	2499680	377922	385.5
		2	2500435	379301	
		3	2498472	380883	
		4	2497617	379826	
c	Vi Kẽm Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	1	2505268	373538	315.3
		b	2505321	373634	
		a	2505611	373780	
		3	2505618	374338	
		c	2503897	375826	
		d	2503816	375753	
		e	2503460	375931	
		4	2503249	376387	
		5	2502883	376359	
		5a	2502565	376174	
		6	2502569	375687	
	Khu vực đã cấp phép khai thác	VK1	2504571	374093	155.0
		VK2	2504927	374488	
		VK3	2503464	375663	
		VK4	2502848	376339	
		VK5	2502568	376176	
		VK6	2502568	375688	
d	Trịnh Tường, xã Nậm Chạc và xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	2514007	366057	522.2
		2	2514789	366930	
		3	2512052	369699	
		4	2511668	369575	
		5	2510986	369667	
		6	2510682	369347	
đ	Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1	2496411	377570	1,655.6
		2	2497646	378878	
		3	2490756	385023	
		4	2489559	383681	
e	Nậm San, xã Quang Kim, huyện Bát Xát, Lào Cai	1	2490231	384438	1,399.4
		2	2491210	386054	
		3	2485108	389963	
		4	2484043	388320	
g	Suối Thầu - Phìn Ngàn Chải, huyện Bát Xát	1	2505218	372543	96.0
		2	2505443	373087	
		3	2504178	374107	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2503866	373612	
h	Nậm Mít - Nậm Chạc, xã A Mú Sung và xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1	2519363	358528	1,486.0
		2	2520222	359582	
		3	2511753	366485	
		4	2510894	365431	
2	**Cao Bằng**				
	Lũng Liềm, xã Yên Thổ và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	1	2508965	556964	230.5
		2	2509290	556952	
		3	2509711	557165	
		4	2511499	556806	
		5	2511515	557116	
		6	2510474	557801	
		7	2508336	558092	
		8	2508448	557486	
3	**Thái Nguyên**				
	Thăm dò nâng cấp, mở rộng mỏ đồng Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1	2393330	567911	244.3
		2	2392105	567872	
		3	2392105	569886	
		4	2393330	569886	
4	**Yên Bái**				
a	Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn	1	2398333	459874	50.0
		2	2398214	460143	
		3	2398099	460656	
		4	2398055	460774	
		5	2397384	460425	
		6	2397464	460279	
		7	2397874	459922	
		8	2398105	459720	
	Khu vực đã cấp phép khai thác	9	2397917	459946	14.1
		10	2397971	459995	
		11	2397989	460080	
		12	2398092	460195	
		13	2398030	460297	
		14	2398044	460402	
		15	2397934	460498	
		16	2397775	460406	
		17	2397864	460272	
		18	2397845	460254	
		19	2397798	460298	
		20	2397606	460398	
		21	2397555	460301	
		22	2397779	460110	
		A	2436416	445779	
		B	2436416	445372	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Làng Phát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	c	2436339	445366	14.4
		D	2436208	445421	
		E	2436100	445527	
		F	2436100	445736	
		G	2436208	445918	
		H	2436345	445918	
5	**Sơn La**				
	San Luông, xã Chim Vàn và xã Song Pe, huyện Bắc Yên	1	2351405	423958	2,840.6
		2	2352893	425268	
		3	2347272	435251	
		4	2345828	434367	
		5	2347939	427803	
6	**Điện Biên**				
a	Nậm He - Huổi Sấy, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà		Đán Đanh		137.4
		1	2437428	296056	
		2	2437230	296988	
		3	2436415	296972	
		4	2435376	296381	
		5	2435384	296251	
		6	2436743	296038	
			Nậm Piền		262.8
		7	2434431	296358	
		8	2434728	296789	
		9	2433098	297056	
		10	2433098	297772	
		11	2432354	297707	
		12	2431101	297068	
		13	2431787	296546	
		14	2432715	296394	
		15	2433577	296541	
		16	2434066	296345	
			Huổi Sấy		54.6
		17	2431857	297813	
		18	2431913	298294	
		19	2430730	298646	
		20	2430611	298363	
		21	2431243	298016	
7	**Kon Tum**				
a	Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung và xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1	1606322	841347	73.1
		2	1606340	842022	
		3	1606110	842028	
		4	1605581	841917	
		5	1605332	841372	
		6	1605570	840984	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Khu Kon Nhân, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	1	1605140	841410	100.0
		2	1604944	841769	
		3	1604174	841267	
		4	1603466	840346	
		5	1603727	840009	
c	Khu Kon Long, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	1	1609124	839807	90.0
		2	1609042	840225	
		3	1609573	840461	
		4	1609339	840949	
		5	1608532	840537	
		6	1608281	840208	
		7	1608348	839723	
		8	1608728	839666	

Phụ lục VI.11

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ				Diện tích (ha)
		Tên điểm		X (m)	Y (m)	
1	**Cao Bằng**					
a	Quang Trung - Hà Trì, huyện Hòa An	Khu Hà Trì	HT1	2501619	637384	14.8
			HT2	2501324	637207	
			HT3	2501300	636998	
			HT4	2501427	636923	
			HT5	2501636	636981	
			HT6	2501762	637098	
			HT7	2501804	637282	
			HT8	2501741	637262	
		Khu Phan Thanh	PT1	2504719	635448	10.9
			PT2	2504642	635566	
			PT3	2504522	635617	
			PT4	2504466	635698	
			PT5	2504389	635713	
			PT6	2504275	635566	
			PT7	2504323	635486	
			PT8	2504396	635448	
			PT9	2504453	635455	
			PT10	2504501	635361	
			PT11	2504549	635286	
			PT12	2504607	635252	
			PT13	2504653	635248	
			PT14	2504688	635273	
			PT15	2504736	635391	
b	Suối Củn, xã Ngũ Lão, xã Quang Trung, huyện Hòa An và phường Sông Bằng		1	2511620	629360	420.1
			2	2511620	630440	
			3	2508818	631170	
			4	2507885	631730	
			5	2507654	631413	
			6	2508405	630670	
			7	2509756	629460	
c	Hà Trì - Phan Thanh (mở rộng), xã Quang Trung, huyện Hòa An	Khu Hà Trì mở rộng	1	2502430	637221	137.0
			2	2501570	637519	
			3	2500664	638423	
			4	2500261	637984	
			5	2501258	636963	
			6	2501776	636619	
			7	2506988	632394	
			8	2507292	632852	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ				Diện tích (ha)
		Tên điểm		X (m)	Y (m)	
		Khu Phan Thanh mở rộng	9	2506596	633349	273.0
			10	2506728	634217	
			11	2504237	636056	
			12	2503889	635588	
			13	2506163	633933	
			14	2506029	633026	
2	**Sơn La**					
a	Tạ Khoa - Hồng Ngài, huyện Bắc Yên và Tạ Hộc huyện Mai Sơn	Khu Tà Hộc	TK1	2351861	417757	1,364.4
			TK2	2351861	418141	
			TK3	2352247	418141	
			TK4	2352238	419275	
			TK5	2349987	419275	
			TK6	2349687	419575	
			TK7	2349522	419574	
			TK8	2349458	421572	
			TK9	2348418	422379	
			TK10	2345600	422369	
			TK11	2345605	420936	
			TK12	2347358	419771	
			TK13	2348421	419775	
			TK14	2348419	419068	
			TK15	2350403	417757	
		Khu Tạ Khoa (Trừ phần diện tích 155 ha của mỏ Niken Bản Phúc)	TK16	2348487	425305	2,394.0
			TK17	2348484	426126	
			TK18	2347680	426888	
			TK19	2345646	426879	
			TK20	2344560	428959	
			TK21	2344555	430107	
			TK22	2344845	430109	
			TK23	2344841	431345	
			TK24	2344154	431342	
			TK25	2344146	433338	
			TK26	2343495	433338	
			TK27	2343488	435207	
			TK28	2342770	435207	
			TK29	2341762	436226	
			TK30	2340864	436222	
			TK31	2340866	434703	
			TK32	2341410	434692	
			TK33	2341422	432353	
			TK34	2340483	432350	
			TK35	2340482	431347	
			TK36	2342421	431338	
			TK37	2342427	430283	
			TK38	2343741	428358	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ				Diện tích (ha)
		Tên điểm		X (m)	Y (m)	
			TK39	2343747	427044	
			TK40	2345445	425293	
		Khu Hồng Ngài	TK41	2344494	438113	810.0
			TK42	2344483	440971	
			TK43	2343406	440971	
			TK44	2343406	441994	
			TK45	2341765	441988	
			TK46	2341772	440152	
			TK47	2343085	438111	
			TK48	2342867	443742	249.0
			TK49	2342861	445431	
			TK50	2341388	445426	
			TK51	2341391	443737	
b	Bản phúc, Huyện Bắc Yên	Khu vực đã cấp phép khai thác	1	2343304	429848	7.0
			2	2343173	430006	
			3	2343138	430111	
			4	2343135	430220	
			5	2343010	430407	
			6	2342915	430369	
			7	2342998	430240	
			8	2343010	430149	
			9	2343046	430045	
			10	2343102	429932	
			11	2343199	429804	

Phụ lục VI.12

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Lào Cai				
	Kin Tchang Hồ, xã Pa Cheo, huyện Bát Xát	1	2487701	395679	46.3
		2	2487847	395988	
		3	2486712	396551	
		4	2486551	396191	

Phụ lục VI.13

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Giang**				
a	Kim Ngọc - Trung Thành, huyện Bắc Quang và huyện Vị Xuyên	3	2487538	500566	3,523.7
		4	2482900	493200	
		5	2484800	490850	
		6	2490900	495850	
b	Nà Nôm - Khau Han, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang và xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	1	2512020	548930	649.0
		2	2512280	549440	
		3	2511330	550760	
		4	2508590	552710	
		5	2508111	551945	
		6	2508730	550630	
		7	2510520	549490	
2	**Tuyên Quang**				
a	Đạo Viện 1, xã Đào Viện, huyện Yên Sơn	1	2420895	535021	400.0
		2	2420868	535431	
		3	2419179	535482	
		4	2417269	533875	
		5	2417943	533051	
b	Đạo Viện 2, xã Đạo Viên, huyện Yên Sơn	1	2419262	531432	117.0
		2	2419268	532332	
		3	2417969	532341	
		4	2417963	531441	
c	Đạo Viện 3, xã Đào Viện, huyện Yên Sơn	1	2420961	536428	31.0
		2	2420969	536729	
		3	2419913	536714	
		4	2419910	536425	
3	**Cao Bằng**				
	Khuổi Sáp, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	1	2506960	552530	133.0
		2	2507060	552960	
		3	2505450	553740	
		4	2505100	553250	
		5	2505990	552520	
4	**Bắc Kạn**				
	Khuổi Tấy, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì				66.9

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	Khu I	1	2430206	606372	45.2
		2	2430501	606984	
		3	2430046	607392	
		4	2429655	606727	
	Khu II	5	2429312	606701	21.7
		6	2429448	607884	
		7	2429220	607919	
		8	2429107	607357	
		9	2429245	607068	
b	Lũng Phải, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1	2482196	615415	1,147.0
		2	2482196	613052	
		3	2483661	611941	
		4	2484354	612027	
		5	2484350	613895	
		6	2485385	614650	
		7	2484512	615149	
		8	2484731	615482	
		9	2484194	616228	
		10	2484196	616807	
		11	2484670	616804	
		12	2484670	618200	
		13	2483069	618203	
		14	2483069	615415	
c	Khuổi Ngọa, xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn	1	2489116	610929	86.0
		2	2489733	611883	
		3	2489087	612307	
		4	2488496	611379	
d	Nà Pò, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2469772	606362	14.0
		2	2469953	606602	
		3	2469586	606897	
		4	2469407	606658	
đ	Khu Khuổi Mạn thuộc các xã Bằng Thành, An Thắng, huyện Pắc Nặm; xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	1	2494266	579171	522.8
		2	2494287	580845	
		3	2490575	582952	
		4	2489427	582778	
		5	2489302	581952	
		6	2488194	582350	
		7	2486554	580128	
		8	2486030	580056	
		9	2485694	579752	
		10	2485493	578769	
		11	2485844	578825	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		12	2485920	579563	
		13	2486760	579854	
		14	2488468	581767	
		15	2489490	581172	
		16	2489725	582443	
		17	2490470	582607	
		18	2493754	580751	
		19	2493928	579151	
5	**Lào Cai**				
a	Sa Phìn, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn	6	2426169	414185	84.0
		7	2426749	414385	
		8	2426229	416085	
		8a	2425826	415959	
		8b	2425830	415666	
		8c	2425978	415666	
		8d	2426135	414642	
b	Minh Lương, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn (nâng cấp trữ lượng)	1	2435542	400183	112.0
		2	2435542	400531	
		3	2435336	400827	
		4	2434385	401013	
		5	2434272	400779	
		6	2433997	400813	
		7	2433743	401142	
		8	2433510	401190	
		9	2433700	400540	
		10	2434105	400360	
		11	2435542	400183	
c	Xã Tả Phời, TP Lào Cai	A1	2478945	389627	25.2
		A2	2478750	390067	
		A3	2478530	390264	
		A4	2478475	390600	
		A5	2478266	390431	
		A6	2478518	389943	
		A7	2478590	389715	
		A8	2478719	389495	
		B1	2478733	390698	28.3
		B2	2478732	391204	
		B3	2478346	391589	
		B4	2478160	391502	
		B5	2478572	390623	
		C1	2478050	390246	
		C2	2477911	390680	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		C3	2477549	390811	50.7
		C4	2477360	391291	
		C5	2477090	391229	
		C6	2477157	390772	
		C7	2477399	390355	
		C8	2477916	390168	
6	**Yên Bái**				
a	Khánh Thiện, huyện Lục Yên	1	2461596	494518	127.0
		2	2462275	494362	
		3	2461864	495142	
		4	2461297	495049	
		5	2459898	494269	
		6	2459596	494888	
		7	2459115	494586	
		8	2459551	494125	
b	An Thịnh, xã An Thịnh và xã Đại Phác, huyện Văn Yên	1	2418464	487721	150.5
		2	2417621	488696	
		3	2417317	489196	
		4	2416506	489807	
		5	2416238	489391	
		6	2418069	487449	
c	Minh Chuẩn, huyện Lục Yên	1	2455353	488462	112.8
		2	2455149	488799	
		3	2454609	488631	
		4	2454343	488174	
		5	2454026	488513	
		6	2453937	487938	
		7	2454308	487445	
		8	2454675	487392	
7	**Lai Châu**				
	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè				
	Khu vực I	1	2472553	290046	68.9
		2	2473162	290576	
		2'	2472691	291251	
		1'	2472039	290728	
		5'	2471399	290255	
		6'	2471399	290008	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a	*Khu vực II*	7'	2471045	289888	96.7
		8'	2471177	289650	
		9'	2470406	289139	
		7	2469887	289898	
		8	2470713	290284	
	Khu vực III	10	2469306	287634	84.0
		11	2469988	286551	
		12	2469992	286149	
		13'	2469675	286056	
		14'	2468814	287373	
b	Khu I - Pu San Cáp, huyện Sìn Hồ và Tam Đường	A	2459000	350000	1,800.0
		B	2459000	353000	
		C	2456000	353000	
		D	2456000	354000	
		E	2453000	354000	
		F	2453000	351000	
		G	2456000	351000	
		H	2456000	350000	
c	Nậm Cười, xã Vàng San, huyện Mường Tè	1	2469261	290796	589.0
		2	2468481	289757	
		3	2468268	290122	
		4	2467984	290812	
		5	2467623	291209	
		6	2466083	292890	
		7	2467398	294162	
		8	2468743	292249	
d	Nậm Kha Á, xã Mù Cả và xã Nậm Khao, huyện Mường Tè				
	Khu vực I	1	2485154	250551	78.0
		A	2485149	251048	
		B	2484443	251335	
		C	2484531	251541	
		D	2483996	251750	
		E	2483998	250861	
	Khu vực II	6'	2483125	252636	50.8
		7	2481999	253112	
		7'	2482005	252654	
		8'	2482823	252192	
đ	Nậm Khao 1, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	1	2482640	252925	102.0
		2	2482640	253540	
		3	2482140	254135	
		4	2481645	254135	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	2481645	252925	
		6	2481980	252925	
		7	2481980	253135	
8	**Nghệ An**				
a	Yên Na - Yên Tĩnh, thuộc xã Yên Na và xã Yên Tĩnh, huyện Tương Dương				
	Khu Yên Na	1	2139356	488375	4.6
		2	2139520	488576	
		3	2139425	488710	
		4	2139226	488487	
	Khu Yên Tĩnh	5	2140376	487472	122.1
		6	2140376	488317	
		7	2139561	489175	
		8	2139453	488778	
		9	2139585	488595	
		10	2139262	487472	
b	Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu	A	2166200	506000	40.0
		B	2166400	506000	
		C	2166400	507110	
		D	2165982	507110	
		E	2165982	506500	
		F	2166190	506110	
c	Cắm Muộn, huyện Quế Phong	A1	2155486	479710	149.0
		A2	2155781	480384	
		A3	2155331	480484	
		A4	2155156	479840	
		B1	2156008	480825	
		B2	2157304	481982	
		B3	2157075	482228	
		B4	2156581	481734	
		B5	2155751	481111	
		C1	2156231	484534	
		C2	2156934	484378	
		C3	2157177	484966	
		C4	2156931	485084	
		C5	2156731	485399	
		C6	2156231	485140	
d	Bản Tang - Na Quyn, huyện Quế Phong	1	2154225	484010	168.0
		2	2153200	484577	
		3	2152063	483362	
		4	2153115	482739	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
9	**Quảng Trị**				
a	A Vao - khu I, xã Avao, huyện Đăk Rông	AI	1817615	706890	4.0
		A2	1817615	707050	
		A3	1817365	707050	
		A4	1817365	706890	
	A Vao - khu II, xã Avao, huyện Đăk Rông	A5	1817012	706945	3.9
		A6	1817012	707196	
		A7	1816856	707196	
		A8	1816856	706945	
	A Vao - khu III, xã Avao, huyện Đăk Rông	A9	1816778	707077	1.3
		AJ0	1816778	707179	
		All	1816646	707179	
		A12	1816646	707077	
	A Vao - khu IV, xã Avao, huyện Đăk Rông	A13	1816857	707629	1.5
		A14	1816857	707687	
		A15	1816714	707687	
		AI 6	1816714	707551	
		A17	1816764	707551	
		A18	1816812	707601	
	A Vao - khu V, xã Avao, huyện Đăk Rông	A19	1815666	705641	0.6
		A20	1815666	705694	
		A21	1815550	705694	
		A22	1815550	705641	
b	Apey A, xã A Bung huyên Đăk Rông	TT	1813566	719286	3.2
c	A Đang, xã Tà Rụt, huyện Đăk Rông	I	1819050	714762	99.7
		II	1819736	714984	
		III	1819332	715477	
		IV	1819194	715412	
		V	1818960	715930	
		VI	1818366	716338	
		VII	1818190	716079	
		VIII	1818496	715440	
d	Xà Lời - Động Chặt, xã Vĩnh Ô và Vĩnh Hà, huyện Đăk Rông	1	1873035	691380	2,300.0
		2	1873035	693380	
		3	1874685	695380	
		4	1874685	697380	
		5	1872135	697380	
		6	1869935	691380	
		7	1869935	687380	
		8	1871435	687380	
		9	1871435	691380	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
10	**Thừa Thiên Huế**				
	A Pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	I	1811702	719918	119.6
		II	1812068	720608	
		III	1810845	721400	
		IV	1810407	720690	
11	**Quảng Nam**				
a	Phước Thành, Phước Lộc, Phước Kim, huyện Phước Sơn (trừ đi phần diện tích khoáng sản phân tán nhỏ lẻ và Khu vực đã được tỉnh cấp phép thăm dò)	1	1691629	813002	1,886.0
		2	1692739	812329	
		3	1693479	811621	
		4	1693362	811447	
		5	1693518	810621	
		6	1691857	806417	
		7	1691044	806425	
		8	1691022	804641	
		9	1689926	804655	
		10	1689733	808849	
		11	1690490	809617	
		12	1690434	812914	
		13	1690927	812950	
		14	1690933	812495	
		15	1691235	812496	
		16	1691235	812973	
	Bãi 234 - Tỉnh cấp phép	A	1690927	807243	8.0
		B	1690603	807479	
		C	1690482	807319	
		D	1690813	807084	
	Bãi Muối - Tỉnh cấp phép	1	1691155	807775	5.9
		2	1691229	807958	
		3	1691483	807881	
		4	1691363	807641	
	Thôn 1 - Tỉnh Cấp phép	1	1692320	809482	10.3
		2	1692234	809602	
		3	1691925	809682	
		4	1691833	809580	
		5	1691989	809308	
	Kv Bãi Ruộng - Phân tán, nhỏ lẻ	1	1692785	810643	1.0
		2	1692896	810671	
		3	1692827	810772	
		4	1692756	810724	
		1	1692747	811156	
		2	1693142	811104	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	KV Thôn 2 - Phân tán nhỏ lẻ	3	1693326	811297	5.7
		4	1693267	811341	
		5	1693113	811226	
		6	1692759	811227	
b	Khu Bãi Gõ mỏ Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	1	1709752	792009	4.3
		2	1709746	792128	
		3	1709704	792156	
		4	1709670	792197	
		5	1709670	792206	
		6	1709666	792202	
		7	1709646	792228	
		8	1709604	792262	
		9	1709581	792263	
		10	1709532	792252	
		11	1709511	792244	
		12	1709488	792221	
		13	1709487	792196	
		14	1709526	792164	
		15	1709551	792179	
		16	1709551	792154	
		17	1709537	792159	
		18	1709510	792149	
		19	1709527	792132	
		20	1709537	792087	
		21	1709541	792085	
		22	1709549	792080	
		23	1709548	792061	
		24	1709560	792060	
		25	1709573	792061	
		26	1709597	792034	
		27	1709621	792040	
		28	1709663	791963	
		29	1709662	792008	
		30	1709692	791973	
		31	1708839	791795	
		32	1708775	791805	
		33	1708728	791855	
		34	1708731	791893	
		35	1708712	791942	
		36	1708694	791970	
		37	1708616	791922	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu Bãi Đất mỏ Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	38	1708606	791919	3.7
		39	1708569	791899	
		40	1708554	791868	
		41	1708559	791841	
		42	1708638	791801	
		43	1708671	791819	
		44	1708715	791765	
		45	1708639	791695	
		46	1708670	791649	
		47	1708740	791697	
		48	1708775	791680	
		49	1708794	791744	
c	Trà Long - Suối Cây - K7, xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	1	1714234	792192	1,609.0
		2	1714504	792293	
		3	1714428	792473	
		4	1714202	792509	
		5	1714112	792357	
		6	1717114	790336	
		7	1716968	792803	
		8	1716776	793103	
		9	1716422	792709	
		10	1715155	793103	
		11	1712962	793104	
		12	1711653	792730	
		13	1711385	789123	
		14	1712693	790421	
		15	1713752	790395	
		16	1713793	789861	
		17	1714280	789178	
		18	1714792	789846	
		19	1715005	790099	
		20	1715764	790552	
		21	1715801	790128	
		1	1709790	792032	
		2	1709972	792159	
		3	1709995	792114	
		4	1710014	792048	
		5	1710018	791971	
		6	1710063	791893	
		7	1710191	791840	
		8	1710316	791602	
		9	1710360	791507	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Khu Bãi Gõ (mở rộng), xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	10	1710363	791433	20.3
		11	1710306	791386	
		12	1710230	791493	
		13	1710200	791527	
		14	1710168	791517	
		15	1710100	791511	
		16	1709927	791631	
		17	1709902	791656	
		18	1709802	791693	
		19	1709772	791722	
		20	1709773	791802	
		21	1709801	791827	
		22	1709835	791910	
		23	1709772	791994	
d	Khu Bãi Đất (mở rộng), xã Phước Đức, huyện Phước Sơn	24	1708775	791805	1.6
		25	1708779	791839	
		26	1708763	791843	
		27	1708740	791896	
		28	1708719	791953	
		29	1708711	791968	
		30	1708693	791986	
		31	1708684	791983	
		32	1708557	791906	
		33	1708555	791894	
		34	1708548	791879	
		35	1708542	791855	
		36	1708544	791841	
		37	1708561	791827	
		38	1708639	791776	
		39	1708675	791800	
		40	1708681	791784	
		41	1708671	791762	
		42	1708660	791745	
		43	1708639	791732	
		44	1708625	791699	
		45	1708627	791688	
		46	1708633	791692	
		47	1708670	791619	
		48	1708692	791619	
		49	1708719	791637	
		50	1708719	791662	
		51	1708751	791655	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		52	1708773	791666	
		53	1708775	791680	
		54	1708740	791697	
		55	1708670	791649	
		56	1708639	791695	
		57	1708715	791765	
		58	1708671	791819	
		59	1708638	791801	
		60	1708559	791841	
		61	1708554	791868	
		62	1708569	791899	
		63	1708606	791919	
		64	1708616	791922	
		65	1708694	791970	
		66	1708712	791942	
		67	1708731	791893	
		68	1708728	791855	
đ	Khu vực các xã Phước Đức, Phước Năng, Phước Xuân, huyện Phước Sơn	1	1720627	789635	452.6
		2	1716776	793103	
		3	1716968	792803	
		4	1717114	790336	
		1	1711385	789123	2,100.6
		2	1709695	790645	
		3	1706289	790645	
		4	1709846	794595	
		5	1714327	794595	
		6	1716422	792709	
		7	1715155	793103	
		8	1712959	793103	
		9	1711653	792730	
	Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh, và xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My: Diện tích thăm dò (đã trừ phần diện tích của khu Hố Ráy, Núi Kẽm và khu vực đã thu hồi giấy phép khai thác)	1	1708793	864432	2,525.7
		2	1708839	868033	
		3	1707626	869252	
		4	1707670	870829	
		5	1703866	870878	
		6	1703714	864523	
		1	864808	1706781	
		2	864939	1706785	
		3	867519	1705820	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
e	*Khu vực đã thu hồi phép khai thác*	4	869534	1705381	260.5
		5	869548	1704880	
		6	869417	1704910	
		7	869422	1705270	
		8	867756	1705293	
		9	867532	1705345	
		10	866848	1705471	
		11	865527	1705434	
		12	864808	1706781	
	Núi Kẽm, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	1	1705298	867422	100.0
		2	1705270	869422	
		3	1704770	869415	
		4	1704798	867415	
g	Khu vực Hố Ráy, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	1	1707186	867851	61.0
		2	1707199	868353	
		3	1707089	868356	
		4	1707099	868738	
		5	1706400	868758	
		6	1706384	868187	
		7	1706777	867862	
h	Trà Nú - Trà Giang, huyện Trà My	A	1698399	853859	144.3
		B	1698954	854166	
		C	1698052	852649	
		D	1699360	852264	
i	Nước Vin, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	1	1691980	838008	43.5
		2	1691972	838374	
		3	1690759	838222	
		4	1690733	838145	
		5	1690740	837884	
k	Dương Bồ, thôn Dương Lâm, xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My	1	1704456	849356	50.0
		2	1704561	849700	
		3	1704514	850163	
		4	1704674	850185	
		5	1704696	850279	
		6	1704488	850326	
		7	1704570	850464	
		8	1704459	850562	
		9	1704280	850366	
		10	1703848	850148	
		11	1703978	849942	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		12	1704318	850061	
		13	1704240	849603	
		14	1703991	849575	
		15	1704017	849219	
l	Khe Ngạch Ngáo, thôn 2, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	1	1696003	850440	21.3
		2	1696108	850556	
		3	1696249	851024	
		4	1696225	851287	
		5	1696120	851468	
		6	1695839	851486	
		7	1695826	851366	
		8	1695986	851315	
m	Đắk Pring, xã Đắk Pring, huyện Nam Giang	1	1714116	789408	159.3
		2	1714280	789178	
		3	1715005	790099	
		4	1715764	790552	
		5	1715801	790128	
		6	1715965	790154	
		7	1715996	789813	
		8	1715090	789349	
		9	1714508	788334	
		10	1713864	789118	
		11	1714116	789408	
12	**Phú Yên**				
a	Ma Đao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	1	1461679	917718	85.0
		2	1460495	918543	
		3	1460198	918016	
		4	1461395	917211	
b	Hòn Mò O huyện Sông Hinh	1	1443366	927746	25.0
		2	1443378	928247	
		3	1442877	928258	
		4	1442865	927758	
13	**Lâm Đồng**				
a	Trà Năng - khu Tây Suối Ngang, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	1	1281891	886104	2.4
		2	1282058	886401	
		3	1281897	886404	
	Trà Năng - khu Đông Suối Ngang, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	4	1282110	886481	2.6
		5	1282153	886553	
		6	1282154	886700	
		7	1282074	886701	
		8	1281979	886485	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Trà Năng II, xã Đa Quyn, huyện Đức Trọng	I	1282046	887592	4.3
		II	1282146	887767	
		III	1281961	887880	
		IV	1281866	887702	
14	**Kon Tum**				
	Đắk Blô, xã Đắk Blô, huyện Đắk Glei	1	1692215	782096	13.5
		2	1691833	782536	
		3	1691622	782619	
		4	1691610	782509	
		5	1691605	782462	
		6	1691621	782403	
		7	1691849	782206	
		8	1692109	782049	
		9	1692081	781583	1.5
		10	1692081	781729	
		11	1691977	781729	
		12	1691975	781583	
		13	1692295	782565	2.0
		14	1692295	782633	
		15	1692095	782633	
		16	1692095	782563	
		17	1692219	782502	
		18	1692933	782597	0.6
		19	1692933	782633	
		20	1692822	782633	
		21	1692844	782551	
15	**Thái Nguyên**				
a	Vàng gốc khu Khau Âu, xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	1	2422007	597993	126.0
		2	2422521	598832	
		3	2421530	599588	
		4	2421084	598355	
b	Khu vực xã Thần Sa (gồm các khu Bản Ná, Khắc Kiệm, Nam Thung lũng Khắc Kiệm), huyện Võ Nhai	1	2414980	594042	212.4
		2	2414980	594997	
		3	2412756	594997	
		4	2412756	594042	
16	**Hà Tĩnh**				
a	Khu vực Khe Máng, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh				
b	Khu vực Khe Cát, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh				

Phụ lục VI.14

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG ĐẤT HIẾM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lai Châu**				
a	Đông Pao - Khu F10, huyện Tam Đường	1	2469322	350079	28.6
		2	2469482	350475	
		3	2469390	350712	
		4	2469257	350809	
		5	2469143	350777	
		6	2469097	350591	
		7	2468903	350480	
		8	2468861	350418	
		9	2469152	350013	
	Đông Pao - Khu F9, huyện Tam Đường	10	2469112	350951	35.9
		11	2468889	351178	
		12	2468201	351421	
		13	2468224	351256	
		14	2468435	350786	
		5	2469143	350777	
	Đông Pao - Khu F7, huyện Tam Đường	15	2467129	350934	59.5
		16	2466882	351220	
		17	2466904	351334	
		18	2466793	351515	
		19	2466480	351679	
		20	2466344	351360	
		21	2466354	351072	
		22	2466569	350976	
		23	2466690	350541	
		24	2466644	350306	
		25	2466879	350336	
		26	2467067	350540	
	Đông Pao - Khu F3, huyện Tam Đường	27	2466244	350352	8.9
		28	2466162	350519	
		29	2465999	350479	
		30	2465939	350441	
		31	2465851	350439	
		32	2465798	350337	
		33	2465942	350238	
		34	2466093	350207	
		35	2466189	350273	
		1	2492693	337946	
		2	2493335	338589	
		3	2491626	340254	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Bắc Nậm Xe, huyện Phong Thổ	4	2490558	340545	319.6
		5	2490766	341094	
		6	2490543	341311	
		7	2489914	340668	
c	Nam Nậm Xe, huyện Phong Thổ	1	2490543	341311	328.7
		2	2489914	340668	
		3	2490260	340330	
		4	2490263	339831	
		5	2488994	339828	
		6	2488977	342448	
		7	2490013	342457	
d	Nam Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	1	2464272	349386	220.0
		2	2464278	351640	
		3	2465042	351666	
		4	2465051	350251	
		5	2465617	350070	
		6	2465617	349383	
đ	Khu 1 và 2 Tây Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường				
	Khu 1	1	2467949	348426	94.1
		2	2467947	349225	
		3	2467237	349366	
		4	2466673	348946	
		5	2466893	348480	
	Khu 2	1	2466594	349117	36.8
		2	2466903	349227	
		3	2467167	349631	
		4	2466636	349884	
		5	2466333	349572	
e	Khu 3 và 4 phía Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường				
	Khu 3	1	2466320	350301	12.0
		2	2466415	350374	
		3	2466513	350554	
		4	2466404	350682	
		5	2466162	350699	
		6	2466017	350605	
		7	2465999	350479	
		8	2466162	350519	
		9	2466244	350352	
		10	2465942	350238	
		11	2465798	350337	
		12	2465851	350439	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		13	2465939	350441	4.2
		14	2465884	350521	
		15	2465684	350392	
		16	2465669	350269	
		17	2465723	350215	
	Khu 4	1	2465742	350718	44.0
		2	2465742	351390	
		3	2465088	351390	
		4	2465088	350718	
g	Thèn Thầu, huyện Phong Thổ	1	2496673	335237	554.1
		2	2493500	337050	
		2	2494722	338620	
		4	2497324	336099	
	Thèn Sin, huyện Tam Đường	1	2481360	344052	1,331.2
		2	2483267	346069	
		3	2479835	349382	
		4	2477906	347348	
2	**Lào Cai**				
a	Bến Đền, huyện Bảo Thắng và xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai	1	2478665	403085	2,160.0
		2	2478670	404681	
		3	2476812	405884	
		4	2475607	408060	
		5	2474175	407929	
		6	2473154	411748	
		7	2470991	411931	
		8	2471168	411689	
		9	2470609	411371	
		10	2470305	411789	
		11	2469337	410535	
		12	2478171	403087	
b	Mường Hum, huyện Bát Xát	1	2490500	365499	2,985.0
		2	2492000	368999	
		3	2484500	373499	
		4	2482859	371237	
c	Tân An, huyện Văn Bàn	1	2447489	431265	773.6
		2	2446775	432603	
		3	2445823	432953	
		4	2445049	433767	
		5	2444553	435261	
		6	2444077	435916	
		7	2442139	434023	
		8	2443634	433092	
		9	2444884	432927	
		10	2445246	432226	
		11	2447198	430937	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
3	**Yên Bái**				
a	Yên Phú, xã Yên Phú, huyện Văn Yên	1	2413625	464781	6.2
		2	2413577	464867	
		3	2413518	464929	
		4	2413409	464959	
		5	2413338	464904	
		6	2413385	464764	
		7	2413373	464668	
		8	2413416	464608	
		9	2413470	464600	
		10	2413526	464698	
		11	2413585	464726	
b	Làng Phát, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	1	2444077	435916	795.6
		2	2444074	436252	
		3	2443511	436247	
		4	2441101	437800	
		5	2439874	437644	
		6	2438918	436605	
		7	2440082	436664	
		8	2440400	436243	
		9	2440980	436009	
		10	2441679	434994	
		11	2441753	434467	
		12	2442139	434023	

Phụ lục VI.15

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC ĐÁ QUÝ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Nghệ An				
	Đồi Tỷ - Khe Mét, xã Châu Bình, Huyện Quỳ Châu	I	2153707	524570	4.7
		II	2153671	524614	
		III	2153519	524713	
		IV	2153460	524663	
		V	2153364	524818	
		VI	2153310	524813	
		VII	2153300	524750	
		VIII	2153446	524573	
		IX	2153467	524588	
		X	2153633	524500	

Phụ lục VI.16

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG APATIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
a	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim (Khai trường 24, 25)	MG1	2493927	386599	97.1
		MG2	2493642	386382	
		MG3	2491463	387631	
		MG4	2491725	387973	
	Khai trường 25, xã Quang Kim và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	KT-01	2493738	386622	28.9
		KT-02	2493585	386723	
		KT-03	2493395	386832	
		KT-04	2493247	386898	
		KT-05	2493133	387011	
		KT-06	2492990	387053	
		KT-07	2492857	387138	
		KT-08	2492736	387149	
		KT-09	2492666	387236	
		KT-10	2492511	387337	
		KT-11	2492392	387408	
		KT-12	2492218	387568	
		KT-13	2492042	387661	
		KT-14	2491959	387627	
		KT-15	2491950	387539	
		KT-16	2492064	387417	
		KT-17	2492134	387385	
		KT-18	2492291	387338	
		KT-19	2492372	387255	
		KT-20	2492420	387244	
		KT-21	2492661	387048	
		KT-22	2492807	386963	
		KT-23	2492895	386949	
		KT-24	2492982	386867	
		KT-25	2493093	386815	
		KT-26	2493188	386835	
		KT-27	2493290	386735	
		KT-28	2493389	386692	
		KT-29	2493446	386647	
		KT-30	2493556	386637	
		KT-31	2493612	386599	
		KT-32	2493704	386559	
	Quang Kim, xã Quang Kim, huyện Bát Xát gồm 2 khu (Khai trường 24)				
		A	2490422	388892	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	*Quang Kim-Khu 1*	B	2490202	389037	19.6
		C	2489919	389160	
		D	2489672	389152	
		E	2489581	388954	
		F	2489639	388922	
		G	2489632	388811	
		H	2489742	388738	
		I	2489914	388794	
		J	2489979	388947	
		K	2490131	388945	
		L	2490302	388829	
		M	2490374	388755	
		N	2490466	388719	
		O	2490482	388761	
		P	2490409	388803	
		Q	2490401	388849	
	Quang Kim-Khu 2	2-1	2491668	387898	14.1
		2-2	2491338	388223	
		2-3	2491118	388408	
		2-4	2491001	388472	
		2-5	2490844	388576	
		2-6	2490844	388418	
		2-7	2491030	388285	
		2-8	2491355	388028	
		2-9	2491582	387786	
c	Khu khai trường 20-22, Khu Vườn Cam xã Đồng Tuyển, TP Lào Cai	1	2488809	389206	76.3
		2	2488972	389682	
		3	2488217	390425	
		4	2487523	390403	
		5	2487645	389971	
		6	2488090	390090	
		7	2488409	389345	
d	Khai trường 23, xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	1	2489323	389355	22.0
		2	2489161	389016	
		3	2489339	388868	
		4	2489542	388870	
		5	2489672	389152	
		6	2489736	389154	
		7	2489656	389421	
		8	2489360	389432	
đ	Khai trường 19A, xã Cốc San, huyện Bát Xát và xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	1	2486535	391326	50.0
		2	2486505	391516	
		3	2486343	391562	
		4	2486288	391617	
		5	2486231	391805	
		6	2486041	391977	
		7	2485699	392156	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		8	2485482	391933	
		9	2485940	391337	
		10	2486326	391145	
e	Khai trường 18, xã Đồng Tuyển và xã Cốc San, thành phố Lào Cai	1	2485226	392576	2.8
		2	2485311	392694	
		3	2485269	392745	
		4	2485168	392733	
		5	2485047	392758	
		6	2485010	392789	
		7	2484986	392760	
g	Ngòi Đum - Đông Hồ, phường Bắc Cường và Nam Cường, TP Lào Cai (Khai trường 14, 15a, 15b)	1	2482423	394214	80.3
		2	2482556	394091	
		3	2482729	393986	
		4	2482785	393916	
		5	2482870	393838	
		6	2483023	393654	
		7	2483147	393463	
		8	2483220	393415	
		9	2483343	393258	
		10	2483434	393211	
		11	2483578	393097	
		12	2483693	393073	
		13	2483713	393021	
		14	2483808	392966	
		15	2483794	392916	
		16	2483681	392952	
		17	2483555	392978	
		18	2483460	393010	
		19	2483406	393062	
		20	2483338	393072	
		21	2483242	393102	
		22	2483202	393142	
		23	2483137	393141	
		24	2483070	393179	
		25	2482926	393361	
		26	2482799	393430	
		27	2482725	393504	
		28	2482580	393569	
		29	2482520	393626	
		30	2482458	393627	
		31	2482311	393762	
		32	2482329	393862	
		33	2482209	393962	
		34	2482212	394041	
		35	2482113	394129	
		36	2482037	394228	
		37	2481942	394242	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		38	2481892	394303	
		39	2481638	394480	
		40	2481496	394638	
		41	2481515	394684	
		42	2481461	394735	
		43	2481447	394773	
		44	2481488	394825	
		45	2481567	394857	
		46	2481680	394828	
		47	2481789	394896	
		48	2481853	394784	
		49	2481938	394659	
		50	2481964	394537	
		51	2482392	394236	
h	Khai trường 10 - Cam Đường 1, xã Cam Đường, TP Lào Cai	1	2478823	396308	49.9
		2	2478875	396351	
		3	2478593	396863	
		4	2478485	396841	
		5	2478119	397458	
		6	2477932	397942	
		7	2477835	397922	
		8	2477781	397703	
		9	2478271	396572	
		10	2478467	396374	
i	Khai trườn Mỏ Cóc1, xã Tả Phời, thành phố Lào Cai	1	2477626	395108	78.1
		2	2477917	395136	
		3	2478028	395486	
		4	2477648	396167	
		5	2477340	396510	
		6	2477230	396698	
		7	2476967	396560	
		8	2476925	396457	
		9	2477280	395938	
		10	2477277	395594	
		1	2477056	398981	
		2	2477056	399096	
		3	2477165	399170	
		4	2477269	399051	
		5	2477291	398898	
		6	2477428	398864	
		7	2477479	398732	
		8	2477496	398626	
		9	2477501	398595	
		10	2477608	398504	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
k	Cam đường 2, xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	11	2477598	398440	24.0
		12	2477657	398379	
		13	2477662	398327	
		14	2477714	398267	
		15	2477807	398219	
		16	2477828	398160	
		17	2477731	398101	
		18	2477489	398237	
		19	2477430	398400	
		20	2477329	398493	
		21	2477172	398713	
		22	2477160	398881	
		23	2477080	398958	
l	Khai trường 32 - Làng Cáng 2, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai				
	Khai trường 32, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	1	2477223	395677	13.1
		2	2477275	395692	
		3	2477275	395929	
		4	2476862	396548	
		5	2476804	396471	
		6	2476862	396279	
	Làng Cáng 2, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	7	2476842	396660	36.3
		8	2477111	396816	
		9	2476554	397675	
		10	2476208	397485	
		11	2476619	396945	
		12	2476685	396787	
		13	2476768	396837	
m	Làng Mô, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng gồm 2 khu (xã Thống Nhất, TP Lào Cai)	1	2474435	404169	31.0
		2	2474567	404224	
		3	2474747	404147	
		4	2474850	403875	
		5	2474949	403509	
		6	2475023	403129	
		7	2474854	403097	
		8	2475058	402894	
		9	2475096	402760	
		10	2474929	402754	
		11	2474893	402923	
	Phú Nhuận (Khai trường 38-39-40), xã Phú Nhuận, huyện bảo Thắng				
		1	2460449	415503	
		2	2460405	415717	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
n	*Phú Nhuận (khai trường 38), xã Phú Nhuận, huyện bảo Thắng*	3	2460063	415738	10.1
		4	2459983	415793	
		5	2459912	415766	
		6	2459954	415714	
		7	2459974	415664	
		8	2460034	415605	
		9	2460280	415511	
		10	2460367	415335	
	Khu Văn Sơn (khai trường 39), xã Phú Nhuận, huyện bảo Thắng	11	2459446	416088	24.1
		12	2459377	416170	
		13	2458929	416389	
		14	2458868	416472	
		15	2458732	416457	
		16	2458633	416424	
		17	2458548	416440	
		18	2458448	416543	
		19	2458335	416438	
		20	2458208	416430	
		21	2458221	416375	
		22	2458476	416333	
		23	2458528	416333	
		24	2458629	416305	
		25	2458709	416194	
		26	2458814	416220	
		27	2458879	416168	
		28	2458986	416112	
		29	2459096	416077	
		30	2459302	415934	
		31	2459374	415937	
	Khu Võ Lao (khai trường 40), xã Phú Nhuận, huyện bảo Thắng	32	2457939	416432	11.5
		33	2457781	416509	
		34	2457649	416541	
		35	2457603	416558	
		36	2457494	416548	
		37	2457419	416608	
		38	2457334	416631	
		39	2457138	416615	
		40	2457134	416568	
		41	2457169	416495	
		42	2457211	416483	
		43	2457237	416437	
		44	2457297	416425	
		45	2457412	416432	
		46	2457471	416425	
		47	2457582	416368	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		48	2457807	416417	
		49	2457943	416349	
	Tam Đỉnh - Làng Phúng, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn				
	Làng Phúng 1, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	LP1	2447348	426619	92.3
		LP2	2447380	426684	
		LP3	2447353	426772	
		LP4	2447114	426944	
		LP5	2447098	427185	
		LP6	2446712	427417	
		LP7	2446660	427583	
		LP8	2446416	427517	
		LP9	2446283	427568	
		LP10	2445779	427585	
		LP11	2445681	427367	
		LP12	2445738	427155	
		LP13	2445903	427108	
		LP14	2446082	426973	
		LP15	2446150	427122	
		LP16	2446272	427134	
		LP17	2446370	427076	
		LP18	2446363	426938	
		LP19	2446467	426862	
		LP20	2446529	426795	
		LP21	2446610	426755	
		LP22	2446678	426655	
		LP23	2446764	426602	
		LP24	2446940	426562	
		LP25	2447208	426580	
o	*Làng Phúng 2, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn*	LP26	2446535	426733	4.0
		LP27	2446449	426704	
		LP28	2446415	426623	
		LP29	2446449	426544	
		LP30	2446636	426474	
		LP31	2446654	426614	
	Làng Phúng 3, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	LP32	2446820	426440	4.0
		LP33	2446853	426338	
		LP34	2447025	426339	
		LP35	2447108	426382	
		LP36	2447162	426436	
		LP37	2447066	426443	
		LP38	2447035	426503	
		LP39	2446937	426521	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Tam Đỉnh 1, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	TĐ1	2446518	424786	21.1
		TĐ2	2446152	424648	
		TĐ3	2445877	424621	
		TĐ4	2445780	424406	
		TĐ5	2446001	424259	
		TĐ6	2446257	424390	
		TĐ7	2446382	424520	
		TĐ8	2446574	424572	
		TĐ9	2446575	424719	
	Tam Đỉnh 2, xã Sơn Thủy và xã Chiềng Ken, huyện Văn Bàn	TĐ10	2447310	425682	15.3
		TĐ11	2447188	425796	
		TĐ12	2446976	425580	
		TĐ13	2446947	425601	
		TĐ14	2446882	425536	
		TĐ15	2446956	425193	
		TĐ16	2447054	425149	
		TĐ17	2447122	425216	
		TĐ18	2447159	425275	
p	A Mú Sung, huyện Bát Xát	1	2518609	360466	20.0
		2	2518095	360848	
		3	2517536	361415	
		4	2517442	361326	
		5	2518000	360742	
		6	2518519	360356	
q	Nậm Cáng, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1	2516766	362118	30.0
		2	2515535	363064	
		3	2515407	362922	
		4	2516642	361967	
r	Khoang Thuyền, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1	2515209	363501	50.0
		2	2513263	365587	
		3	2513143	365470	
		4	2515086	363368	
s	Thôn Vĩ Lầu - Bản Tàng, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	2511309	368906	26.6
		2	2511466	369022	
		3	2511111	369565	
		4	2510699	369763	
		5	2510625	369560	
2	**Các dự án cấp mới**				
	Khai trường 27-28-29, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát				
	Khai trường 27, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1	2495668	384429	25.0
		2	2495473	384897	
		3	2495279	385111	
		4	2495098	384952	
		5	2495126	384781	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
a		6	2495098	384700	
		7	2495519	384275	
	Khai trường 28, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	8	2497537	382892	57.5
		9	2496602	383625	
		10	2496387	383680	
		11	2496239	383752	
		12	2496064	383548	
		13	2497260	382613	
	Khai trường 29, xã Bản Vược và xã Bản Qua, huyện Bát Xát	14	2498680	381694	8.5
		15	2498478	382076	
		16	2498344	381804	
		17	2498539	381548	
b	Khai trường 19b (Làng Mòn), xã Đồng Tuyển, huyện Bát Xát và xã Đồng Tuyển, Thành phố Lào Cai	19b-1	2487065	390536	24.4
		19b-2	2487194	390695	
		19b-3	2487035	390999	
		19b-4	2486615	391294	
		19b-5	2486512	391134	
		19b-6	2486662	390840	
		19b-7	2486816	390686	
c	Khai trường 30, xã Cam Đường, Thành phố Lào Cai	1	2480141	395310	27.7
		2	2480246	395534	
		3	2480068	395716	
		4	2479502	395830	
		5	2479661	395338	
		6	2479840	395240	
d	Khai trường 13, xã Nam Cường - Tả Phời - xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	1	2481663	394977	62.2
		2	2480428	395933	
		3	2480252	395606	
		4	2481035	394780	
đ	Khai trường Làng Cóc, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	5	2477741	394914	79.6
		6	2477500	395057	
		7	2477262	395427	
		8	2477223	395677	
		9	2476861	396279	
		10	2476696	396174	
		11	2476535	396369	
		12	2476386	396414	
		13	2476279	396240	
		14	2477345	394653	
		15	2476697	396759	
		16	2476619	396945	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
e	Khai trường Làng Cáng 1, xã Nam Cường, xã Tả Phời và xã Hợp Thành, thành phố Lào Cai	17	2476208	397485	54.4
		18	2476167	397463	
		19	2476177	397244	
		20	2475969	397171	
		21	2475688	397158	
		22	2475784	396770	
		23	2476005	396503	
		24	2476238	396525	
g	Tây Bắc Khai trường 10, xã Cam Đường, thành phố Lào Cai	1	2479101	396769	31.7
		2	2478657	397139	
		3	2478588	397230	
		4	2478551	397186	
		5	2478593	396864	
		6	2478876	396352	
		7	2479164	396621	
h	Khu Ngòi Bo - Ngòi Chát, huyện Bát Xát	1	2474778	405455	270.0
		2	2473599	406882	
		3	2470527	409429	
		4	2470233	409087	
		5	2473144	406657	
		6	2474190	405384	
		7	2474560	405279	
i	Lũng Pô - Bát Xát, huyện Bát Xát và huyện Bảo Thắng	1	2497600	380800	4,300.0
		2	2518900	359500	
		3	2519900	360700	
		4	2498400	381800	
k	Phần sâu Ngòi Đum - Làng Tác (Khai trường 11, 12, 14, 15, 30, 31) thu hồi quặng II	Diện tích thăm dò sẽ xác định trong quá trình cấp phép			

Phụ lục VI.17

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG) THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
I	Yên Bái				
1	Mông Sơn 1, xã Mông Sơn, Yên Bình	Cl	2419455	490385	20.4
		KI	2418931	490534	
		H'l	2418839	490247	
		N1	2419015	490125	
		Ml	2419195	490085	
		G'l	2419455	490105	
2	Mông Sơn VII, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2419957	490057	17.6
		2	2420232	490334	
		3	2419884	490599	
		4	2419587	490304	
3	Minh Tiến 1, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2441443	483800	26.6
		2	2441503	483980	
		3	2441302	484103	
		4	2441399	484438	
		5	2440993	484396	
		6	2440908	484157	
		7	2440989	483807	
		8	2441174	483830	
4	Làng Lạnh, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2442772	478936	24.1
		2	2442302	479082	
		3	2442388	479627	
		4	2442513	479569	
		5	2442694	479411	
		6	2442735	479402	
		7	2442897	479275	
		8	2442803	479129	
5	Phan Thanh, xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	1	2431643	479301	26.6
		2	2431745	479495	
		3	2431029	479821	
		4	2430929	479843	
		5	2430657	479641	
		6	2430615	479656	
		7	2430604	479606	
		8	2430570	479531	
		9	2430757	479497	
		10	2430932	479576	
		11	2431168	479533	
		12	2431401	479351	
		1'	2440195	484086	2.9
		2'	2440400	484132	
		3	2440421	484277	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
6	Trung Thành, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên: Khu I 2.88 ha; Khu Iia 2.17 ha và Khu Iib 2.93 ha	4	2440261	484269	
		5	2440586	484677	2.2
		6	2440611	484835	
		7	2440400	484832	
		8	2440399	484778	
		9	2440590	485038	2.9
		10	2440622	485239	
		11	2440423	485254	
		12’	2440410	485162	
7	Thâm Then, xã Tân Lập, huyện Lục Yên	1	2437807	475767	24.0
		2	2437782	475905	
		3	2437736	476133	
		4	2437575	476150	
		5	2437473	476150	
		6	2437245	475936	
		7	2437148	475861	
		8	2437007	475795	
		9	2437007	475773	
		10	2437213	475709	
		11	2437321	475691	
		12	2437428	475686	
		13	2437567	475690	
		14	2437717	475721	
8	Cốc Há II (đến cốt +90 m), thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	A	2443228	477243	42.4
		B	2443382	477416	
		C	2443352	477738	
		D	2443314	477796	
		E	2443313	477844	
		F	2443338	477884	
		G	2443326	478017	
		H	2443228	477993	
		I	2443203	478089	
		K	2443047	478050	
		L	2443072	477956	
		M	2443043	477949	
		N	2443090	477738	
		O	2443051	477644	
		1	2443713	476431	
		2	2443767	476620	
		3	2443994	476559	
		3A	2444010	476591	
		10A	2443382	477416	
		11A	2443259	477277	
		13A	2443426	476999	
		12A	2443340	476949	
		12	2443410	476829	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		13	2443492	476877	
		14	2443681	476569	
9	Tây Bắc mỏ Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2420074	489270	13.3
		2	2420244	489610	
		3	2420012	489803	
		4	2419778	489340	
10	Bản Nghè, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái,	1	2447431	473146	12.4
		2	2447494	473316	
		3	2446739	473566	
		4	2446718	473480	
		5	2446912	473338	
11	Đá hóa thôn Trung Sơn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2420817	488480	10.0
		2	2420956	488790	
		3	2420737	488968	
		4	2420572	488629	
12	Làng Lạnh II, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2442302	479082	35.7
		2	2442361	479464	
		3	2442373	479683	
		4	2442117	479883	
		5	2442041	479902	
		6	2441872	479756	
		7	2441785	479204	
13	Bản Nghè II, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	1	2448043	472624	26.8
		2	2448259	472990	
		3	2448043	473122	
		4	2447714	473245	
		5	2447545	473338	
		6	2447460	473145	
		7	2447847	472745	
14	Nam Núi Khau Ca, xã An Phú, huyện Lục Yên	A	2431323	484897	16.1
		B	2431323	484975	
		C	2430701	484834	
		D	2430316	484858	
		E	2430326	484661	
		F	2430718	484640	
15	Dốc Thẳng, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2443767	475429	11.1
		2	2443491	475429	
		3	2443361	475277	
		4	2443585	475072	
		5	2443698	475055	
		6	2443767	475142	
		1	2431916	484852	
		2	2431889	484954	
		3	2431666	484907	
		4	2431575	484845	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
16	Khau Tu Ka, xã An Phú, huyện Lục Yên	5	2431314	484814	5.9
		6	2431324	484742	
		7	2431603	484769	
		8	2431751	484819	
		9	2431819	484793	
		10	2431877	484797	
17	Mông Sơn VI, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2420447	490083	7.1
		2	2420461	490160	
		3	2420282	490295	
		4	2420171	490238	
		5	2420043	490110	
		6	2420033	490053	
		7	2420237	490024	
		8	2420346	490072	
18	Đầm Tân Minh II, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	A	2421426	488270	15.8
		B	2421548	488472	
		C	2421525	488484	
		D	2421294	488548	
		E	2421147	488632	
		F	2421175	488676	
		G	2420970	488788	
		H	2420846	488511	
		I	2420860	488505	
		J	2420916	488497	
		K	2420948	488466	
		M	2421208	488352	
		N	2421338	488317	
19	Thôn 3, xã An Phú, huyện Lục Yên	1	2430317	485080	4.9
		2	2430251	485162	
		3	2430177	485239	
		4	2430089	485287	
		5	2429994	485316	
		6	2429922	485163	
		7	2430126	485132	
		8	2430202	485057	
		9	2430268	485028	
20	Núi Chuông (Đến cốt +80 m), huyện Lục Yên	1	2446051	472187	5.2
		2	2445963	472370	
		3	2445968	472402	
		4	2445910	472495	
		5	2445864	472513	
		6	2445789	472477	
		7	2445776	472368	
		8	2445808	472295	
		9	2446001	472149	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
21	Đãn Khao, xã Vĩnh Lạc và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	A	2441302	484104	22.0
		B	2441371	484337	
		C	2441565	484391	
		D	2441612	484356	
		E	2441648	484317	
		F	2441686	484250	
		G	2441742	484187	
		H	2441857	484137	
		I	2441962	483941	
		J	2441904	483651	
		K	2441785	483709	
		L	2441699	483970	
		M	2441474	484000	
22	Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2443512	481888	4.4
		2	2443521	482057	
		3	2443262	481934	
		4	2443214	481909	
		5	2443228	481839	
		6	2443310	481793	
23	Liễu Đô 2, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2438870	480131	39.6
		2	2439158	479847	
		3	2439336	479875	
		4	2439554	479989	
		5	2439770	480226	
		6	2439416	480669	
24	Liễu Đô 4, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2440643	480137	49.8
		2	2440564	479871	
		3	2441231	479163	
		4	2441595	479356	
		5	2441349	479867	
25	Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	1	2444727	482590	11.4
		2	2444913	482619	
		3	2445103	482680	
		4	2445062	482914	
		5	2444668	482926	
26	Đào Lâm, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2444476	475700	7.3
		2	2444362	475699	
		3	2444281	475515	
		4	2444106	475592	
		5	2444042	475511	
		6	2444182	475373	
		7	2444297	475373	
		8	2444356	475414	
		9	2444436	475517	
		10	2444464	475606	
		I.1	2444375	477222	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
27	Thôn Đồng Phú, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	I.2	2444360	477246	2.2
		I.3	2444405	477295	
		I.4	2444323	477389	
		I.5	2444406	477475	
		I.6	2444498	477403	
		I.7	2444436	477260	
28	Đạm Đình, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên	1	2444326	483185	75.0
		2	2444265	483562	
		3	2444267	483597	
		4	2444245	483779	
		5	2444159	483911	
		6	2444060	483965	
		7	2443866	484024	
		8	2443669	484073	
		9	2443476	484145	
		10	2443273	484120	
		11	2443249	483909	
		12	2443427	483689	
		13	2443530	483677	
		14	2443697	483311	
		15	2443665	483053	
		16	2443764	483050	
		17	2443952	482951	
29	Làng Cạn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2418692	490216	13.5
		2	2418691	490622	
		3	2418839	490576	
		4	2418899	490811	
		5	2418586	490970	
		6	2418553	490912	
		7	2418624	490706	
		8	2418554	490631	
		9	2418559	490274	
30	Cốc Há I, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2443890	476318	5.3
		2	2443940	476382	
		3	2443948	476432	
		4	2443947	476453	
		5	2443957	476509	
		6	2443956	476559	
		7	2443765	476611	
		8	2443707	476407	
		9	2443742	476364	
31	Thôn 3 (Nà Hà), xã An Phú, huyện Lục Yên (thăm dò bổ sung)	1	2429753	484882	22.9
		2	2429947	485055	
		3	2429730	485157	
		4	2429497	485391	
		5	2429456	485330	
		6	2429341	485393	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	2429030	485346	
		8	2428888	485187	
		9	2429507	485025	
		10	2429623	485112	
32	Cốc Há III, thôn Cốc Há, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2444153	476822	6.3
		2	2444202	476885	
		3	2444218	477101	
		4	2444053	477235	
33	An Phú 1 - An Phú 2, huyện Lục Yên, xã An Phú, huyện Lục Yên	1	2435825	483092	47.9
		2	2435811	483283	
		3	2434749	483463	
		4	2434489	483001	
		5	2434574	482883	
		1	2433491	482865	5.9
		2	2433506	482996	
		3	2433051	483020	
		4	2433113	482866	
34	Liễu Đô - Minh Tiến, xã Liễu đô và xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2440245	480436	15.0
		2	2439868	480628	
		3	2439812	480227	
		4	2440006	479988	
		1	2437525	481135	68.6
		2	2437639	481455	
		3	2439169	480822	
		4	2438746	480410	
35	Minh Tiến 2, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2439692	485007	31.3
		2	2439856	485065	
		3	2439818	485269	
		4	2439635	485363	
		5	2439476	485408	
		6	2439199	485538	
		7	2439105	485497	
		8	2438760	485514	
		9	2438769	485385	
		10	2438706	485281	
		11	2438759	485248	
		12	2438943	485207	
		13	2439086	485203	
		14	2439241	485165	
		15	2439533	485177	
36	Mông Sơn VIII, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2423154	487915	15.0
		2	2422647	488304	
		3	2422530	488093	
		4	2422780	487829	
		5	2423104	487830	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
37	Mông Sơn V, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2421211	488742	52.0
		2	2422433	488144	
		3	2422571	488379	
		4	2421325	489061	
		5	2421311	489210	
		6	2420923	489235	
		7	2420913	489065	
		8	2421267	488901	
38	Liễu Đô 3, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	1	2443761	481097	45.0
		2	2444115	481356	
		3	2443997	482283	
		4	2443663	482383	
		5	2443611	482023	
		6	2443868	481574	
		7	2443668	481454	
		8	2443519	481557	
		9	2443466	481402	
39	Tổ 10, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	1	2444171	476205	4.0
		2	2444024	476041	
		3	2443862	476091	
		4	2443954	476299	
		5	2444051	476256	
		6	2444031	476232	
		7	2444080	476180	
		8	2444125	476224	
40	Mường Lai, thôn 8, xã Mường Lai, huyện Lục Yên	1	2446977	483256	53.8
		2	2446664	483487	
		3	2446050	483717	
		4	2445789	483490	
		5	2446148	483089	
		6	2446700	482859	
41	Phan Thanh 1 - 2, xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	1	2433803	477567	7.0
		2	2433776	477732	
		3	2433575	477740	
		4	2433449	477877	
		5	2433358	477776	
		6	2433540	477571	
		7	2432595	477887	4.0
		8	2432554	478008	
		9	2432429	478104	
		10	2432280	478228	
		11	2432386	478306	
		12	2432475	478251	
		13	2432627	477921	
		AI	2419066	491208	
		A2	2419012	491241	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
42	Mông Sơn, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	A3	2418652	491284	11.8
		A4	2418593	491171	
		A5	2418692	490953	
		A6	2418769	490915	
		A7	2418903	490930	
		BI	2421213	489894	1.6
		B2	2421112	489953	
		B3	2421050	489966	
		B4	2420978	490035	
		B5	2420923	490081	
		B6	2420880	490108	
		B7	2420861	490076	
		B8	2420941	490001	
		B9	2421016	489945	
		B10	2421201	489875	
43	Minh Tiến, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	1	2437549	480047	56.6
		2	2437543	480302	
		3	2436961	480392	
		4	2436550	480587	
		5	2436100	480611	
		6	2436121	480136	
		7	2437300	480019	
44	Mỏ Mông Sơn IV, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	1	2419555	490455	6.5
		2	2419681	490783	
		3	2419896	490620	
		4	2419664	490390	
II	**Tuyên Quang**				
1	Km54 - Km57, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	2448296	497739	16.1
		2	2448425	498215	
		3	2447608	498294	
		4	2447595	498257	
		5	2447774	498256	
		6	2447968	498196	
		7	2448078	497998	
		8	2447998	497929	
2	Mỏ số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	1	2449466	497098	30.0
		2	2450067	497214	
		3	2449969	497594	
		4	2449751	497745	
		5	2449501	497757	
3	Khu Minh Khương 193 ha	1	2458202	492402	193.0
		2	2458255	492841	
		3	2455925	494286	
		4	2455480	493430	
4	Khu Yên Hương 110 ha	1	2452384	495389	110.0
		2	2452557	495828	
		3	2451263	496686	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2450840	496279	
		5	2451764	495423	
III	**Bắc Kạn**				
1	Nà Hai, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể	1	2472840	571000	17.5
		2	2473090	571035	
		3	2473265	571215	
		4	2473300	571420	
		5	2473155	571562	
		6	2472715	571113	
2	Bản Chang, xã Tân Lập và xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	1	2464321	562366	5.0
		2	2464321	562607	
		3	2464111	562607	
		4	2464111	562366	
		5	2463707	561742	20.0
		6	2463707	562260	
		7	2463319	562260	
		8	2463319	561742	
IV	**Hà Nam**				
	Thung Dược, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm				9.2
V	**Nghệ An**				
1	Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp (đã CP khai thác)	1	2139348	514478	13.1
		2	2139348	514688	
		3	2139198	514838	
		4	2138938	514838	
		5	2138838	514633	
		6	2138958	514513	
		7	2139068	514620	
		8	2139216	514473	
2	Tây Bắc Châu Quang, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp (Khu vực đã cấp phép khai thác)	1	2140195	514521	24.2
		2	2140195	514591	
		3	2139871	514836	
		4	2139705	514836	
		5	2139536	514700	
		6	2139400	514559	
		7	2139400	514388	
		8	2139798	514389	
		9	2139876	514449	
		10	2140134	514514	
	Khu vực thăm dò bổ sung	1	2140195	514591	4.0
		2	2140196	514836	
		3	2139871	514836	
		1	2139705	514836	4.0
		2	2139398	514835	
		3	2139400	514559	
		4	2139536	514700	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		1	2140195	514521	3.5
		2	2140134	514514	
		3	2139876	514449	
		4	2139798	514389	
		5	2140196	514387	
3	Châu Hồng và Châu Tiến, Quỳ Hợp	S1	2146717	513530	8.7
		S2	2146717	513115	
		S3	2146611	513117	
		S4	2146555	513439	
		S5	2146431	513490	
		S6	2146431	513673	
4	Bản Duộc, Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2145528	515117	39.9
		2	2145470	515249	
		3	2145349	515410	
		4	2145322	515667	
		5	2145316	515944	
		6	2145197	516106	
		7	2145104	516014	
		8	2145212	515842	
		9	2145236	515800	
		10	2145201	515756	
		11	2145134	515764	
		12	2144910	515539	
		13	2145042	514820	
		14	2145389	514977	
5	Thung Phá Nghiến, Châu Tiến, Quỳ Hợp	1	2146108	514361	43.4
		2	2146158	514461	
		3	2146334	514394	
		4	2146346	514519	
		5	2146220	514589	
		6	2146070	514621	
		7	2146106	514701	
		8	2146218	514708	
		9	2145766	514954	
		10	2145497	514821	
		11	2145221	514508	
		12	2145601	514316	
		13	2145890	514319	
6	Thung Xán, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	1	2142252	518860	16.1
		2	2142344	518833	
		3	2142346	518887	
		4	2142385	518914	
		5	2142397	518977	
		6	2142450	518981	
		7	2142531	519020	
		8	2142690	519127	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		9	2142690	519272	
		10	2142578	519437	
		11	2142331	519394	
7	Thung Phá Líu, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	M1	2146365	513117	6.0
		M2	2146276	513286	
		M3	2145992	513136	
		M4	2146075	512972	
		M5	2146220	513653	6.0
		M6	2146114	513812	
		M7	2145847	513634	
		M8	2145946	513480	
8	Châu Hồng, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	A	2146690	513544	10.1
		B	2146820	513675	
		C	2146426	513852	
		D	2146382	513767	
		E	2146371	513644	
		F	2146239	513704	
		G	2146236	513642	
		H	2146463	513528	
		I	2146541	513501	
		K	2146583	513568	
9	Thung Pen, Châu Hồng và Châu Tiến, Qùy Hợp	1	2146738	512091	27.2
		2	2146655	511984	
		3	2146676	511845	
		4	2146566	511734	
		5	2146486	511612	
		6	2146368	511672	
		7	2146498	511927	
		8	2146237	512039	
		9	2146066	511859	
		10	2145957	511980	
		11	2146352	512187	
		12	2146348	512444	
		13	2146460	512383	
		14	2146548	512183	
		15	2146655	512224	
		16	2146614	512314	
		17	2146754	512428	
		18	2146855	512366	
		19	2146838	512145	
10	Thung Xền Xén, xã Châu Lộc, Quỳ Hợp	1	2141988	519474	20.3
		2	2141988	519627	
		3	2141290	519687	
		4	2141188	519600	
		5	2141187	519463	
		6	2141245	519413	
		7	2141460	519397	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		8	2141533	519419	
		9	2141590	519387	
		10	2141753	519375	
		11	2141901	519397	
11	Thung Cọ, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2143195	518531	18.8
		2	2143482	518770	
		3	2143580	518955	
		4	2143490	519055	
		5	2143300	518955	
		6	2143240	519084	
		7	2143030	519024	
		8	2143011	518754	
12	Thung Phá Bàng, xã Châu Hồng, Quỳ Hợp	1	2146383	510972	19.93
		2	2146622	511309	
		3	2146496	511394	
		4	2146360	511515	
		5	2146272	511365	
		6	2146191	511404	
		7	2146165	511381	
		8	2145935	510987	
		9	2145992	510826	
		10	2146190	510898	
		11	2146051	511058	
		12	2146179	511147	
13	Thung Sánh Tái, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2144099	517941	18.4
		2	2144113	517965	
		3	2144115	518114	
		4	2143999	518533	
		5	2143792	518452	
		6	2143766	518294	
		7	2143485	518662	
		8	2143394	518587	
		9	2144037	517916	
14	Thung Cọ Trong, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	A	2142972	517936	14.9
		B	2143115	518018	
		C	2143051	518200	
		D	2142549	518309	
		E	2142419	518194	
		F	2142466	518080	
		G	2142665	518068	
15	Kèn Cò Phạt, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	1	2144845	516881	13.5
		2	2144934	516960	
		3	2144703	517326	
		4	2144656	517279	
		5	2144351	517512	
		6	2144259	517433	
		7	2144542	517086	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		8	2144667	517099	
16	Châu Cường 3, Châu Cường, Quỳ Hợp				2.6
	Châu Cường 3 - Khu A, Quỳ Hợp	1	2140027	512892	2.0
		2	2140151	512902	
		3	2140230	512964	
		4	2140199	513002	
		5	2140075	512996	
		6	2139960	512980	
	Châu Cường 3 - Khu B, Quỳ Hợp	7	2140027	513199	0.6
		8	2140027	513356	
		9	2139998	513389	
		10	2139986	513323	
		11	2139987	513246	
17	Thung Sánh Tái 2, Liên Hợp, Quỳ Hợp	A	2144336	518482	33.1
		B	2144269	518749	
		C	2144126	519060	
		D	2144079	519128	
		E	2144005	519082	
		F	2143845	518888	
		G	2143682	518882	
		H	2143451	518739	
		I	2143648	518482	
		J	2143813	518482	
		K	2144012	518559	
		L	2144034	518482	
18	Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp				29.5
	Châu Tiến - Khu I, huyện Quỳ Hợp	1	2146891	512363	26.4
		2	2146925	512376	
		3	2146891	512547	
		4	2147072	512613	
		5	2146838	512677	
		6	2146827	512828	
		7	2146751	513013	
		8	2146688	513072	
		9	2146379	513076	
		10	2146091	512970	
		11	2146246	512783	
		12	2146430	512848	
		13	2146765	512453	
	Châu Tiến - Khu II, huyện Quỳ Hợp	14	2147175	512264	3.1
		15	2147214	512262	
		16	2147342	512320	
		17	2147283	512506	
		18	2147160	512461	
19	Bản Ngọc, xã Châu Hồng, Quỳ Hợp	1	2147180	511725	12.0
		2	2147341	511722	
		3	2147372	512318	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	2147093	512209	
20	Xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	A	2138572	512903	49.4
		A1	2139171	512864	
		B	2139325	512925	
		C	2139749	513128	
		D	2139215	513242	
		E	2139300	513628	
		F	2138941	513651	
		G	2138727	513434	
		H	2138711	513195	
21	Núi Phá Thăm, xã Châu Tiến, Quỳ Hợp	1	2145986	512077	7.0
		2	2146059	512071	
		3	2146206	512137	
		4	2146300	512210	
		5	2146253	512432	
		6	2146240	512403	
		7	2146233	512419	
		8	2146037	512294	
		9	2145974	512200	
22	Thung Duộc, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	1	2146285	511515	27.8
		2	2146335	511643	
		3	2146032	511801	
		4	2145957	511705	
		5	2145841	511706	
		6	2145696	511825	
		7	2145591	511710	
		8	2145577	511581	
		9	2145509	511504	
		10	2145417	511469	
		11	2145304	511342	
		12	2145304	511223	
		13	2145350	511123	
		14	2145470	511114	
		15	2145593	511197	
		16	2145880	511522	
		17	2146022	511635	
23	Châu Cường 2, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	A	2140061	513170	8.8
		B	2140132	513179	
		C	2140226	513217	
		D	2140394	513257	
		E	2140479	513257	
		F	2140504	513264	
		G	2140520	513324	
		H	2140520	513417	
		I	2140059	513418	
		1	2140180	514080	
		2	2140180	514356	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
24	Thung Nậm và Thung Hẹo, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	3	2139954	514349	21.9
		4	2139911	514308	
		5	2139828	514352	
		6	2139787	514344	
		7	2139706	514291	
		8	2139564	514328	
		9	2139468	514301	
		10	2139290	514181	
		11	2139390	514027	
		12	2139476	514023	
		13	2139520	513961	
		14	2139619	514088	
		15	2139687	514129	
		16	2139726	514081	
25	Thung Xán II, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	1	2141724	518958	16.2
		2	2141713	519138	
		3	2142008	519187	
		4	2142313	519278	
		5	2142239	518837	
		6	2141933	518866	
		7	2141906	519042	
		8	2141959	519076	
		9	2141935	519090	
		10	2141892	519059	
		6	2141850	518981	
26	Thung Mây, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2119487	517926	17.3
		2	2119795	518255	
		3	2119647	518360	
		4	2119547	518269	
		5	2118970	518072	
		6	2119008	517964	
27	Lèn Bút, xã Tân Xuân và Giai Xuân, huyện Tân Kỳ.	1	2120849	527426	18.97
		2	2120994	527509	
		3	2120715	527901	
		4	2120811	527999	
		5	2120862	528220	
		6	2120566	528261	
		7	2120510	528083	
		8	2120671	527966	
		9	2120552	527865	
		10	2120670	527532	
		A	2123162	531257	
		B	2123377	531927	
		C	2123308	532058	
		D	2123380	532183	
		E	2123240	532351	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
28	Đồi Eo Cát, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	F	2123162	532296	24.56
		G	2123095	532152	
		H	2123031	531971	
		I	2123093	531895	
		J	2123073	531845	
		K	2123141	531697	
		L	2123116	531647	
		M	2123019	531713	
		N	2122913	531572	
29	Thung Tờm, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2120704	514715	7.3
		2	2120857	514796	
		3	2120757	515026	
		4	2120680	514997	
		5	2120585	515161	
		6	2120476	515087	
30	Thung Tờm 2, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2120516	515439	8.3
		2	2120605	515625	
		3	2120393	515770	
		4	2120173	515581	
		5	2120229	515442	
		6	2120357	515507	
		7	2120456	515493	
31	Đồi Con Trâu, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2122495	528385	4.8
		2	2122493	528486	
		3	2122372	528512	
		4	2122351	528501	
		5	2122308	528422	
		6	2122308	528334	
		7	2122329	528145	
		8	2122395	528173	
		9	2122412	528228	
		10	2122416	528290	
		11	2122483	528334	
32	Đồi Con Trâu, xã Hạ Sơn, huyện Quỳ Hợp và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	F	2122387	528077	1.2
		I	2122440	527988	
		K	2122503	528050	
		L	2122496	528132	
		M	2122473	528147	
		C	2122393	528124	
33	Thung Vượt, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ.	1	2123217	516279	10.0
		2	2123267	516293	
		3	2123246	516543	
		4	2123187	516552	
		5	2123112	516598	
		6	2123103	516643	
		7	2122965	516740	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		8	2122801	516585	
34	Kẻ Bục, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1	2114920	515439	25.3
		2	2115375	516010	
		3	2115200	516100	
		4	2115010	516115	
		5	2114605	515684	
35	Lèn Bác, thôn Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2123367	516465	13.4
		2	2123367	516911	
		3	2123296	516967	
		4	2123051	516968	
		5	2122964	516747	
36	Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	1	2122506	515658	42.0
		2	2123002	516137	
		3	2122355	516504	
		4	2122030	515934	
		5	2122506	515658	
37	Thung Có, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1	2121928	516946	22.7
		2	2121982	517274	
		3	2121532	517271	
		4	2121537	516489	
38	Lèn Kẻ Bút 3, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2121341	527541	18.7
		2	2121328	528072	
		3	2121047	528139	
		4	2120904	527662	
39	Mò Nưng xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	1	2141958	517166	25.0
		2	2142975	517302	
		3	2142907	517560	
		4	2141913	517388	
40	Đồi Keo, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2147768	514901	25.9
		2	2147860	515526	
		3	2147431	515693	
		4	2147465	514920	
41	Phá Choòng, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2145192	513172	50.9
		2	2145459	514315	
		3	2145134	514408	
		4	2145074	514065	
		5	2144564	513453	
42	Lèn Kẻ Bút 2, xã Tân Xuân và xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1	2121342	527454	18.8
		2	2121058	527574	
		3	2120996	527507	
		4	2120738	527182	
		5	2120794	527061	
		6	2121256	527158	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	2121342	527372	
43	Bắc mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An	A	2138680	513500	12.0
		B	2138830	513570	
		C	2139240	513800	
		D	2138700	513880	
		I	2138624	513760	
44	Đông mỏ Châu Cường, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	D	2138700	513880	23.3
		E	2138760	514270	
		F	2138400	514270	
		G	2138200	514040	
		H	2138200	513800	
		I	2138624	513753	
45	Bản Hạt, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp.	1	2146394	514039	30.4
		2	2146161	514115	
		3	2146161	514393	
		4	2146339	514393	
		5	2146393	514682	
		6	2146890	514510	
		7	2146890	514256	
46	Thung Thom, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp.	1	2140947	512730	20.6
		2	2140946	513168	
		3	2140475	513167	
		4	2140475	512730	
47	Bản San, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	1	2165749	463660	49.8
		2	2165748	464180	
		3	2165425	464329	
		4	2164798	464331	
		5	2164793	463988	
		6	2165166	463869	
		7	2165416	463628	
48	Thung Chinh, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	1	2139622	514952	12.0
		2	2139620	515098	
		3	2139140	515389	
		4	2139057	515323	
		5	2139266	515081	
		6	2139218	514980	
49	Thung Mây 2, xã Tân Hợp và xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1	2119113	517670	35.5
		2	2119434	517498	
		3	2119631	517226	
		4	2119854	517314	
		5	2119727	517648	
		6	2119819	517845	
		7	2119608	518050	
		8	2119489	517923	
		9	2119011	517947	
		1	2136536	523876	
		2	2136731	524201	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
50	Tây Bắc Lèn Chu, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp.	3	2136548	524267	11.8
		4	2136394	523902	
		5	2136184	523943	
		6	2136136	523831	
		7	2136184	523675	
51	Thung Lộ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	A	2121538	516133	22.0
		B	2122006	516361	
		C	2121950	516891	
		D	2121424	516349	
52	Núi Màn Màn và thung Con chó, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ				27.1
	Núi Màn Màn	1	2123853	516823	6.3
		2	2123867	517032	
		3	2124061	517164	
		4	2124015	517238	
		5	2123875	517217	
		6	2123777	517081	
		7	2123710	516947	
		8	2123747	516809	
	Thung Con Chó	1	2123502	517529	20.8
		2	2123174	517620	
		3	2122863	517322	
		4	2122876	517222	
		5	2123168	B	
		6	2123345	517151	
		7	2123162	517294	
		8	2123409	517245	
53	Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	I	2139871	513430	53.6
		II	2140696	513431	
		III	2140695	514073	
		IV	2139774	514072	
		V	2139910	513737	
		VI	2139871	513593	
54	Mỏ đá hoa núi Kẽm Ba, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	1	2146115	513469	4.86
		2	2146301	513342	
		3	2146424	513540	
		4	2146226	513639	
55	Mỏ đá hoa Thung Hồng, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	1	2138291	514087	14.07
		2	2138453	513943	
		3	2138747	513909	
		4	2138821	514095	
		5	2138435	514365	
		Khu vực 1 (3,6 ha)			
		1	2147057	514025	
		2	2147121	514098	
		3	2147121	514200	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
56	Mỏ đá hoa xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	4	2147067	514200	23.6
		5	2147067	514241	
		6	2147001	514288	
		7	2146987	514110	
		8	2146889	514110	
		9	2146889	513997	
		Khu vực 2 (20,0 ha)			
		1	2145569	513459	
		2	2145839	512858	
		3	2145965	513150	
		4	2146286	513333	
		5	2146087	513469	

Phụ lục VI.18

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG MAGNEZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Tỉnh Gia Lai				
1	Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	1	1523367	901397	52.7
		2	1522724	901713	
		3	1522737	902264	
		4	1522993	902458	
		5	1523393	902448	
		6	1523280	901930	
		7	1523377	901797	
2	Tây Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	1	1523609	900654	168.7
		2	1523629	901288	
		3	1522661	901624	
		4	1522639	900647	
3	Tây xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	1	1524807	896901	519.8
		2	1524857	898903	
		3	1522543	896957	
		4	1522593	898959	

Phụ lục VI.19

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
	Thượng Hà, xã Thượng Hà, huyện Bảo Yên	1	2464258	437308	4.5
		2	2464411	437461	
		3	2464276	437617	
		4	2464144	437485	
		5	2464175	437373	
2	**Phú Thọ**				
	Tất Thắng, huyện Thanh Sơn	A	2336778	522852	3.4
		B	2336936	522844	
		C	2336947	523056	
		D	2336789	523065	
3	**Thanh Hóa**				
a	Bãi Áng, xã Tế Lợi, huyện Nông Cống: Khu I: diện tích 18,9 ha; Khu II: diện tích 4,06 ha	KT1	2174479	569059	18.9
		KT2	2174609	569128	
		KT3	2174502	569322	
		KT4	2174462	569335	
		KT5	2174447	569367	
		KT6	2174416	569448	
		KT7	2174427	569542	
		KT8	2174420	569706	
		KT9	2174394	569720	
		KT1O	2174337	569805	
		KT11	2174286	569809	
		KT12	2174226	569839	
		KTH	2174182	569835	
		KT14	2174176	569790	
		KT15	2174195	569375	
		KT16	2174278	569377	
		KT17	2174280	569171	
		KT18	2174420	568932	
		KT19'	2174455	568924	
		KT20	2174286	568512	4.1
		KT21	2174395	568537	
		KT22	2174446	568665	
		KT23	2174448	568732	
		KT24	2174408	568748	
		KT25	2174371	568754	
		KT26	2174342'	568748	
		KT27	2174265	568695	
		KT28	2174190	568613	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Tế Thắng, xã Tế Thăng, huyện Nông Cống	1	2175343	569094	19.8
		2	2175461	569304	
		3	2175268	569357	
		4	2175223	569431	
		5	2175115	569482	
		6	2175068	569346	
		7	2174799	569415	
		8	2174759	569369	
		9	2174546	569562	
		10	2174453	569379	
		11	2174642	569276	
		12	2174842	569223	
		13	2175068	569181	
		14	2175243	569093	
c	Khu vực xã Tế Thắng và xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	1	2176214	568092	73.8
		2	2176495	568612	
		3	2176009	568954	
		4	2175866	568744	
		5	2175362	568998	
		6	2175327	568933	
		7	2174598	569110	
		8	2174472	568919	
		9	2175270	568694	
		1	2174502	569322	45.9
		2	2174622	569105	
		3	2175327	568933	
		4	2175362	568998	
		5	2175866	568744	
		6	2176009	568954	
		7	2176495	568612	
		8	2176610	568826	
		9	2175466	569312	
		10	2175321	569054	
		11	2175068	569181	
		12	2174842	569223	
		13	2174642	569276	
4	**Quảng Nam**				
	Thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	1	1715363	818762	27.8
		2	1715041	819028	
		3	1714821	818647	
		4	1714751	818574	
		5	1714811	818529	
		6	1714547	818314	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	1714632	818187	
		8	1714991	818317	

Phụ lục VI.20

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lai Châu**				
	Na Cưa, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	TT	2466561	352647	
2	**Tuyên Quang**				
a	Tiểu khu Năng Khào, xã Năng Khả, huyện Na Hang	1	2469780	536275	14.6
		2	2469780	536640	
		3	2469315	536690	
		4	2469305	536435	
	Tiểu khu Hà Vị, xã Năng Khả, huyện Na Hang	1	2471720	537765	43.8
		2	2471100	537270	
		3	2470310	537180	
		4	2470360	536900	
		5	2471320	537050	
		6	2471850	537595	
b	Ao Sen - Tân Trào (khu I), xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	1	2390141.1	542982.32	8.5
		2	2390141.42	543312.87	
		3	2389757.34	542992.64	
		4	2389766.09	542881.74	
	Ao Sen - Tân Trào (khu II), xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	5	2390718.01	544054.15	3.3
		6	2390868.66	544162.15	
		7	2390839.94	544359.27	
		8	2390689.33	544258.27	
	Ao Sen - Tân Trào (khu III), xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	9	2390410.94	544754.14	3.8
		10	2390393.8	544939.97	
		11	2390269.69	545027.56	
		12	2390168.17	544831.45	
	Ao Sen - Tân Trào (khu IV), xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	13	2387620.84	546469.6	15.1
		14	2388047.96	546680.66	
		15	2388036.75	546911.36	
		16	2387735.45	546783.32	
		17	2387641.35	546927.17	
		18	2387468.56	546804.63	
3	**Bắc Giang**				
	Lang Cao - Khu núi Am, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	A	2362208	615248	1.1
		B	2362426	615296	
		C	2362524	615340	
		D	2362572	615374	
		E	2362566	615394	
		F	2362204	615254	
		G	2362064	615512	
		H	2362112	615532	
		I	2362134	615598	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Lang Cao - Khu núi Cả, xã Cao Xá, huyện Tân Yên	K	2362336	615674	1.5
		L	2362464	615696	
		M	2362487	615706	
		N	2362570	615742	
		0	2362602	615780	
		p	2362596	615792	
		Q	2362044	615570	
4	**Cao Bằng**				
a	Chè Pẻn, xã Mông Ân và Thái Học, huyện Bảo Lâm	1	2522970	548570	9.1
		2	2522980	548695	
		3	2522280	548740	
		4	2522270	548605	
b	NaKe, xã Mông Ân, Thái Học, huyện Bảo Lâm	1	2520510	545945	4.4
		2	2520715	546195	
		3	2520620	546275	
		4	2520415	546030	
c	Bản Vai - Bản Ran, huyện Bảo Lâm	1	2513785	550955	65.5
		2	2513955	551465	
		3	2512780	551895	
		4	2512705	551640	
		5	2513370	550930	
5	**Phú Thọ**				
	Ngọc Quan (khu I), huyện Đoan Hùng	A	2 389 781	515035	17.3
		B	2 389 943	515221	
		C	2 389 445	515674	
		D	2 389 273	515466	
	Ngọc Quan (khu II), huyện Đoan Hùng	E	2 388 672	515603	41.0
		F	2 388 955	515978	
		G	2 388 372	516535	
		H	2 388 022	516169	
6	**Thanh Hóa**				
	Bao Tre, xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	1	2154663	543834	8.1
		2	2154617	543889	
		3	2154352	543947	
		4	2154372	544024	
		5	2154187	544035	
		6	2154126	543936	
		7	2154179	543792	
		8	2154298	543828	
		9	2154408	543783	
		10	2154498	543772	

Phụ lục VI.21

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
a	Nậm Thi, xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng	1	2490551	396359	56.8
		2	2490383	397218	
		3	2489590	398439	
		4	2489405	398279	
		5	2490131	397117	
		6	2490333	396311	
b	Bảo Hà - Khu trung tâm, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	1	2457726	436674	22.6
		2	2457865	436699	
		3	2457855	436773	
		4	2457707	436839	
		5	2457506	437105	
		6	2457342	437181	
		7	2457221	437211	
		8	2457126	437352	
		9	2457033	437316	
		10	2457022	437188	
		11	2457247	436818	
		12	2457369	436813	
		13	2457501	436816	
		14	2457577	436706	
	Bảo Hà - Khu Đông Nam, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	15	2456165	437842	1.5
		16	2456148	437740	
		17	2455986	437898	
		18	2456044	437934	
	Bảo Hà - Khu Tây Bắc, xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên	19	2458010	436855	1.1
		20	2457957	436759	
		21	2457872	436882	
		22	2457939	436916	
	Làng Khoai, xã Bảo Hà và Kim Sơn, huyện Bảo Yên	1	2460102	432908	286.0
		2	2460166	433030	
		3	2458547	434347	
		4	2458594	434516	
		5	2456435	436390	
		6	2456153	435958	
		7	2455828	436192	
		8	2455513	435813	
		9	2458466	433904	
		10	2458554	434069	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	Làng Mạ, xã Bảo Hà và Minh Tân, huyện Bảo Yên	11	2456958	438400	426.0
		12	2458006	439656	
		13	2455280	442867	
		14	2454564	442107	
		15	2454356	442246	
		16	2454249	442058	
		17	2454621	441888	
		18	2454855	441682	
		19	2455103	441181	
		20	2455824	440868	
		21	2456215	440417	
		22	2456457	441101	
		23	2456942	440477	
		24	2456749	440265	
		25	2457088	439777	
		26	2456346	438899	
	Bông 2, xã Yên Sơn, huyện Bảo Yên	27	2454840	436340	156.0
		28	2455504	437232	
		29	2454508	438081	
		30	2453676	437431	
2	**Yên Bái**				
a	Yên Thái, xã Yên Thái, huyện Văn Yên	1	2419257	470767	11.0
		2	2419270	470857	
		3	2419394	470878	
		4	2419646	470723	
		5	2419728	470707	
		6	2419777	470728	
		7	2419779	470767	
		8	2419554	470796	
		9	2419499	470881	
		10	2419409	470922	
		11	2419177	470924	
		12	2419098	470966	
		13	2419037	470998	
		14	2418844	470993	
		15	2418765	470965	
		16	2418753	470923	
		17	2418887	470843	
		18	2418951	470815	
		19	2419213	470736	
		1	2419916	469462	
		2	2419877	469536	
		3	2419860	469557	
		4	2419786	469569	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Mậu A, xã Mậu A, huyện Văn Yên	5	2419740	469505	2.1
		6	2419742	469463	
		7	2419778	469394	
		8	2419817	469379	
c	Văn Yên, thuộc các xã An Bình Đông Cuông, xã Ngòi A và Yên Thái, huyện Văn Yên	1	2430546	458052	154.0
		2	2428107	460874	
		3	2427774	460480	
		4	2429188	458848	
		5	2429559	458740	
		6	2430374	457941	
		7	2422386	470946	35.3
		8	2422538	471224	
		9	2421577	471752	
		10	2421420	471465	
d	Liên Sơn, xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	1	2449743	445451	10.0
		2	2449803	445521	
		3	2449683	445655	
		4	2449443	445810	
		5	2449323	445670	
		6	2449408	445500	
		7	2449548	445450	
		8	2449703	445475	

Phụ lục VI.22

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Phú Yên**				
	Xuân Lãnh, Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	A	1493212	937956	2.2
		B	1493214	938026	
		C	1492985	938062	
		D	1492982	937958	
		E	1493052	937944	
2	**Bắn Kạn**				
	Khu vực Khau Phạ, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	1	2480071	595166	60.0
		2	2479646	594743	
		3	2478946	595456	
		4	2479371	595878	

Phụ lục VI.23

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Bình Thuận**				
a	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	1	1246397	898421	72.4
		2	1246111	898444	
		3	1246036	898375	
		4	1245950	898427	
		5	1245899	898332	
		6	1245720	898429	
		7	1245629	898255	
		8	1245101	898536	
		9	1245004	898358	
		10	1245356	898173	
		11	1245265	897994	
		12	1245439	897898	
		13	1245345	897722	
		14	1245874	897441	
b	Nha Mé 2, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	1	1246542	898685	79.1
		2	1246917	899369	
		3	1246521	899597	
		4	1246123	899579	
		5	1245795	899165	
		6	1245752	898960	
		7	1245599	898919	
		8	1245493	898786	
2	**Lâm Đồng**				
a	Ninh Gia - Khu I, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	M1	1289122	857270	27.7
		M2	1289087	857731	
		M3	1288485	857648	
		M4	1288516	857248	
		M5	1288625	857201	
	Ninh Gia - Khu II, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	M6	1288160	856965	8.6
		M7	1288041	857498	
		M8	1287844	857382	
		M9	1288030	856968	

	Ninh Gia - Khu III, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	M10	1288110	857677	5.7
		M11	1288043	857794	
		M12	1287714	857625	
		M13	1287831	857478	
b	Tam Bố 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	1	1287937	848334	17.0
		2	1287745	848342	
		3	1287421	848855	
		4	1287466	848945	
		5	1288050	848557	

Phụ lục VI.24

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Phú Yên**				
a	Hòa Lộc 1, xã An Xuân, huyện Tuy An	I	1470171	947983	11.8
		II	1470238	948012	
		III	1470307	948224	
		IV	1470284	948288	
		V	1470166	948383	
		VI	1470092	948384	
		VII	1469945	948365	
		VIII	1469950	948252	
		IX	1469907	948152	
		X	1469915	948086	
b	Hòa Lộc 2 - Khu I, xã An Xuân, huyện Tuy An	1	1471100	947735	95.8
		2	1470985	948211	
		3	1470523	948047	
		4	1470538	948006	
		5	1470212	947888	
		6	1470199	947920	
		7	1469873	947809	
		8	1469870	947919	
		9	1469569	947803	
		10	1469737	946943	
	Hòa Lộc 2 - Khu II, xã An Xuân, huyện Tuy An	11	1470379	948794	107.0
		12	1470257	949162	
		13	1468873	948809	
		14	1469122	947698	
		15	1469433	948036	
		16	1469873	948155	
		17	1469897	948615	
c	Tùy Dương, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	TT	1466657	958824	
2	**Lâm Đồng**				
	Đại Lào, xã Đại Lào, thị trấn Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	TT	1272116	803048	

Phụ lục VI.25

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG TALC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Sơn La**				
a	Bản Tà Phù, xã Liên Hoa, huyện Vân Hồ: Khu I; II; III; IV	1	2320448	487429	3.6
		2	2320523	487600	
		3	2320308	487677	
		4	2320305	487465	
		5	2319922	487706	2.4
		6	2320019	487859	
		7	2319918	487943	
		8	2319814	487778	
		9	2320163	487938	3.3
		10	2319979	487974	
		11	2320067	488173	
		12	2320208	488110	
		13	2320350	487829	3.5
		14	2320190	487878	
		15	2320240	488101	
		16	2320392	488009	
b	Pa Nó, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã	1	2328406	382126	598.9
		2	2327203	385248	
		3	2326105	384603	
		4	2325852	382773	
		5	2326034	382311	
		6	2326892	381454	
2	**Phú Thọ**				
a	Xã Long Cốc - Văn Luông, huyện Tân Sơn	1	2337508	505839	8.1
		2	2337578	506019	
		5	2337418	506072	
		6	2337363	506032	
		7	2337355	506003	
		8	2337284	506013	
		9	2337281	506069	
		10	2337248	506128	
		11	2337125	506145	
		12	2337084	506045	
		13	2337082	505967	
		1	2345126	506235	
		2	2344915	506428	
		3	2344772	506337	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Mỹ Thuận, xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	4	2345034	506132	30.0
		5	2344853	506484	
		6	2344284	506994	
		7	2344376	507102	
		8	2344061	507418	
		9	2343892	507155	
		10	2344693	506382	
c	Xóm Cốm (khu I), xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	1	2348939	504014	2.9
		2	2348828	504070	
		3	2348693	504116	
		4	2348674	504054	
		5	2348726	504012	
		6	2348757	503974	
		7	2348789	503956	
		8	2348819	503930	
		9	2348868	503921	
		10	2348896	503890	
	Xóm Cốm (khu II), xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	11	2348867	503873	2.2
		12	2348856	503892	
		13	2348805	503904	
		14	2348774	503933	
		15	2348737	503957	
		16	2348681	503809	
		17	2348812	503729	
		18	2348827	503827	
3	**Hòa Bình**				
a	Xã Đoàn Kết (khu I), huyện Đà Bắc	Đ1	2317130	506210	30.3
		Đ2	2316964	506485	
		Đ3	2316780	506650	
		Đ4	2316500	507128	
		Đ5	2316360	507193	
		Đ6	2316187	507129	
		Đ7	2316370	507122	
		Đ8	2316810	506035	
		Đ9	2316917	505919	
	Xã Đoàn Kết (khu II), huyện Đà Bắc	Đ10	2316640	505946	26.0
		Đ11	2316404	506281	
		Đ12	2316112	506915	
		Đ13	2316086	506456	
		Đ14	2316237	506333	
		Đ15	2316140	506158	
		Đ16	2316268	505944	
		Đ17	2316150	505828	
		Đ18	2316165	505755	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		Đ19	2316521	505803	
b	Xã Tân Minh (khu 1), huyện Đà Bắc	1	2316780	506108	33.3
		2	2316370	507122	
		3	2316204	507128	
		4	2316115	507135	
		5	2316144	507026	
		6	2316127	506881	
		7	2316404	506281	
		8	2316634	505954	
	Xã Tân Minh (khu 2A), huyện Đà Bắc	1	2316046	508373	3.8
		2	2316021	508503	
		3	2315927	508544	
		4	2315892	508601	
		5	2315787	508567	
		6	2315801	508388	
		7	2315945	508410	
	Xã Tân Minh (khu 2B), huyện Đà Bắc	1	2315824	509054	1.8
		2	2315777	509223	
		3	2315680	509193	
		4	2315720	509034	
	Xã Tân Minh (khu 3), huyện Đà Bắc	1	2314964	510587	4.4
		2	2314829	510663	
		3	2314758	510768	
		4	2314603	511141	
		5	2314599	511345	
		6	2314536	511333	
		7	2314577	511047	
		8	2314715	510742	
		9	2314914	510542	
	Xã Tân Minh (khu 4), huyện Đà Bắc	1	2314326	514425	4.3
		2	2314279	514637	
		3	2314040	514560	
		4	2314072	514438	
c	Xã Giáp Đắt, huyện Đà Bắc	1	2323295	497557	26.8
		2	2322652	498026	
		3	2322614	497982	
		4	2322524	498049	
		5	2322628	498212	
		6	2322725	498219	
		7	2322790	498296	
		8	2322957	498353	
		9	2323002	498288	
		10	2322926	498074	
		11	2323088	498042	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		12	2323075	497972	
		13	2323170	497919	
		14	2323207	497966	
		15	2323337	497913	
		16	2323405	497849	
		17	2323394	497791	
		18	2323457	497763	
d	Xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	1	2314260	516577	6.8
		2	2314291	516740	
		3	2314314	517072	
		4	2314195	517134	
		5	2314153	516717	
		6	2314136	516583	
4	**Đà Nẵng**				
	Thôn Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	1	1784801	823188	35.5
		2	1784828	824093	
		3	1784450	824359	
		4	1784423	823419	

Phụ lục VI.26

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Hà Giang				
1	Khâu Lầu - khu 1, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, Tỉnh Hà Giang	1	2492815	450110	0.3
		2	2492799	450239	
		3	2492775	450233	
		4	2492792	450107	
	Khâu Lầu - khu 2, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, Tỉnh Hà Giang	5	2492706	450025	0.3
		6	2492709	450218	
		7	2492688	450214	
		8	2492691	450021	
	Khâu Lầu - khu 3, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, Tỉnh Hà Giang	9	2492381	450024	0.2
		10	2492295	450086	
		11	2492280	450069	
		12	2492367	450006	
	Khâu Lầu - khu 4, xã Nà Chì, huyện Xín Mần, Tỉnh Hà Giang	13	2492254	450034	0.5
		14	2492151	450092	
		15	2492100	450138	
		16	2492080	450125	
		17	2492133	450070	
		18	2492240	450014	
2	Bản Măng 1, xã Bản Rịa, huyện Quảng Bình	1	2482637	445357	11.5
		2	2482748	445572	
		3	2482311	445757	
		4	2482196	445545	
3	Bản Măng II, xã Bản Rịa, huyện Quảng Bình	1	2483382	446315	10.0
		2	2483383	446616	
		3	2483051	446617	
		4	2483050	446316	
4	Làng Việt, xã Khuôn Lùng, huyện Xín Mần	1	2486972	450138	12.8
		2	2487071	450309	
		3	2486474	450573	
		4	2486381	450399	
5	Khu Nà Chì, xã Nà Chì, huyện Xín Mần	1	2492855	448779	38.5
		2	2493002	449156	
		3	2492119	449501	
		4	2491972	449122	

Phụ lục VI.27

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG QUARZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Lào Cai**				
a	Cốc Lầu - Khu I, huyện Bắc Hà	I	2476018	424142	3.1
		II	2475930	424115	
		III	2475891	424107	
		IV	2475875	424090	
		V	2475781	424320	
		VI	2475865	424362	
	Cốc Lầu - Khu II, huyện Bắc Hà	VII	2476565	424213	12.1
		VIII	2476478	424223	
		IX	2476425	424213	
		X	2476377	424219	
		XI	2476314	424239	
		XII	2476314	424722	
		XIII	2476568	424676	
b	Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	1	2476031	423668	13.4
		2	2476296	423747	
		3	2476018	424142	
		4	2475723	424049	
c	Thôn Na Lang, xã Lùng Vài, huyện Mường Khương	1	2502424	403992	22.0
		2	2502475	404086	
		3	2502801	404130	
		4	2502819	404314	
		5	2502591	404418	
		6	2501991	404428	
		7	2501975	404302	
		8	2502326	404165	
		9	2502286	404051	
2	**Phú Thọ**				
a	Khe Đầm, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	1	2344132	520533	20.0
		2	2344335	520581	
		3	2344423	520750	
		4	2344572	520778	
		5	2344541	521004	
		6	2344159	520979	
		7	2343879	520710	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Đồn Vàng, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	M.1	2343568	518942	29.5
		M.2	2343217	519012	
		M.3	2342788	518876	
		M.4	2342814	518627	
		M.5	2343260	518500	
		M.6	2343492	518574	
3	**Thái Nguyên**				
	Làng Lai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	I	2400922	597522	185.5
		II	2401912	599806	
		II	2401337	600314	
		IV	2400272	597714	
5	**Kon Tum**				
	Plei Kyong, xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh KonTum	TT	1625377	777521	

Phụ lục VI.28

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Cao Bằng**				
a	Tài Soỏng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	1	2498686	585427	43.0
		2	2498690	585959	
		3	2497887	585961	
		4	2497887	585419	
		1	2498702	587185	70.0
		2	2498706	588047	
		3	2497819	588874	
		4	2497563	588588	
		5	2498460	587630	
		6	2498459	587165	
b	Phiêng Phát, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	1	2492301	588134	80.0
		2	2492948	588853	
		3	2492392	589326	
		4	2491961	589092	
		5	2491663	588648	
2	**Lào Cai**				
	Bản Liền, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	1	2491772	439597	68.0
		2	2491781	440200	
		3	2491308	440215	
		4	2490322	440064	
		5	2490335	439780	
3	**Yên Bái**				
a	Khu Nậm Búng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	1	2402751	432254	30.0
		2	2402296	432454	
		3	2402014	432683	
		4	2402133	432980	
		5	2402472	432805	
		6	2402904	432478	
	Khu Gia Hội, xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	1	2401421	436834	13.0
		2	2401451	437107	
		3	2401305	437138	
		4	2401294	437273	
		5	2401037	437386	
		6	2401032	437047	
	Khu Nậm Châu, xã Nậm Bủng, huyện Văn Chấn	1	2406716	459727	11.7
		2	2406811	459957	
		3	2406433	460131	
		4	2406229	459963	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
b	Khu Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	1	2406053	460226	11.1
		2	2406176	460414	
		3	2406168	460487	
		4	2405875	460715	
		5	2405730	460056	
c	Nậm Búng 1, huyện Văn Chấn	1	2405831	434250	18.0
		2	2406264	434080	
		3	2406550	433914	
		4	2406495	433746	
		5	2406347	433715	
		6	2406155	433772	
		7	2406199	433898	
		8	2405761	434072	
d	Bản Mù và xã Làng Nhì, huyện Trạm Tấu	1	2370793	450199	41.0
		2	2371093	450511	
		3	2371407	450673	
		4	2371287	450918	
		5	2371164	451176	
		6	2370537	450773	
		7	2370726	450553	
		8	2370675	450276	
đ	Thôn Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	1	2405611	434295	18.0
		2	2405686	434398	
		3	2405173	435018	
		4	2405068	434961	
		5	2405239	434604	
		6	2405063	434319	
		7	2405154	434245	
		8	2405379	434532	
4	**Sơn La**				
	Phiêng Ban (Văn Bàn), xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên	1	2351182	441004	22.6
		2	2351180	441385	
		3	2350928	441383	
		4	2350923	441516	
		5	2350674	441514	
		6	2350677	441001	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
5	**Bắc Kạn**				
a	Nà Đeng, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	1	2483702	601923	19.0
		2	2483702	602301	
		3	2483199	602301	
		4	2483199	601923	
b	Nà Chúa, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2469847	604397	64.0
		2	2470892	605724	
		3	2470772	605820	
		4	2470266	605504	
		5	2470024	605545	
		6	2469779	605181	
		7	2469709	604620	
c	Bản Lìm, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2468949	603171	60.0
		2	2468629	603998	
		3	2469081	604525	
		4	2468866	604727	
		5	2468235	603966	
		6	2468724	602887	
d	Bản Đăm, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1	2482711	605489	38.0
		2	2482861	606709	
		3	2482554	606690	
		4	2482387	605422	
đ	Bản Đăm 2, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1	2481984	605380	50.1
		2	2482261	606634	
		3	2481880	606673	
		4	2481591	605316	
e	Thuần Mang, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	1	2472520	604686	57.0
		2	2472511	604973	
		3	2471204	605072	
		4	2471230	604717	
		5	2471521	604358	
		6	2471688	604552	
g	Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	1	2477122	594267	50.0
		2	2476655	595438	
		3	2476335	595367	
		4	2476572	594271	
6	**Hà Tĩnh**				
	Các xã Lâm Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Lạc thuộc huyện Kỳ Anh và một số khu vực khác thuộc huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh				
7	**Bình Định**				
		6	1591394	932339	
		7	1591416	932467	
		8	1591175	932567	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	9	1590375	932387	24.7
		10	1590327	932282	
		11	1590328	932252	
		12	1590988	932255	
		13	1591212	932193	
		14	1590705	932701	4.1
		15	1590746	932849	
		16	1590801	932882	
		17	1590937	932891	
		18	1590977	932761	
		19	1590927	932698	
	Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	1	1587225	923891	14.3
		2	1587437	923983	
		3	1587873	923812	
		4	1587863	923630	
		5	1587517	923626	
	Xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	20	1588576	924677	26.5
		21	1588501	925254	
		22	1588705	925415	
		23	1588476	925677	
		24	1588271	925340	
		25	1588283	924595	
8	**Phú Yên**				
a	Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà	TT	1440377	946101	
b	Hà Dom (Phổ Tra), xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân.	TT	1486465	949119	

Phụ lục VI.29

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG SERISIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
1	**Hà Tĩnh**				
	Sơn Bình - khu IA, huyện Hương Sơn	1.1	2045860	553742	3.0
		12	2045680	553956	
		1.6	2045639	553790	
		1.7	2045732	553673	
	Sơn Bình - khu IB, huyện Hương Sơn	1.2	2045680	553956	3.5
		1.3	2045479	554082	
		1.4	2045408	553989	
		1.5	2045642	553805	
	Sơn Bình - khu II, huyện Hương Sơn	II. 1	2045378	554348	4.5
		11.2	2045360	554531	
		11.3	2045295	554655	
		II.4	2045246	554795	
		II.5	2045151	554770	
		II.6	2045250	554522	
		II.7	2045290	554337	
	Sơn Bình - khu III, huyện Hương Sơn	III. 1	2044302	555196	12.0
		III.2	2044181	555381	
		III.3	2043918	555577	
		III 4	2043800	555612	
		III. 5	2043719	555415	
		111,6	2043897	555343	
		III. 7	2043954	555272	
		III. 8	2044257	555126	
2	**Sơn La**				
a	Khu vực bản Móng Vàng, xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	1	2352697	441170	14.0
		2	2352823	441251	
		3	2352770	441564	
		4	2352673	441661	
		5	2352398	441497	
		6	2352429	441399	

b	Sericit khu vực bản Suối Lềnh, xã Hang Chú, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	1	2358484	423209	83.7
		2	2359018	423227	
		3	2358974	423838	
		4	2358565	423816	
		5	2358428	424541	
		6	2358921	424580	
		7	2358909	424750	
		8	2357872	424646	
		9	2358187	423700	
		10	2358496	423704	

Phụ lục VI.30

DANH MỤC TỌA ĐỘ KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG VERMICULIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Lào Cai				
	Sơn Thủy - Tân Thượng, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	1	2447060	429446	686.8
		2	2449231	427875	
		3	2449973	430870	
		4	2447060	430870	

Phụ lục VI.31

DANH MỤC TOẠ ĐỘ CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
1	**Hà Giang**			
a	Xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần: Nguồn Nậm Choong (Quảng Nguyên)	LK1	2493361	454928
b	Việt Lâm, xã Việt Lâm và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên: Nguồn Lang Kiang	1	2504440	491711
		2	2504519	491691
		3	2504640	491541
		4	2504569	491423
		5	2504625	491280
		6	2504654	491263
		7	2504660	491326
		8	2504731	491309
		9	2504718	491239
		10	2504793	491210
		11	2504786	491197
		12	2504790	491195
		13	2504784	491185
		14	2504781	491189
		15	2504661	491197
		16	2504535	491247
		17	2504545	491286
		18	2504500	491324
		19	2504411	491467
		20	2504414	491540
		21	2504470	491551
		22	2504464	491632
		23	2504411	491656
c	Hoàng Su Phì, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì	ĐL	2515544	466603
d	Thông Nguyên, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	ĐL	2496566	473516
đ	Quảng Nguyên, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần: Nguồn Quảng Nguyên	ĐL	2493437	453902
2	**Tuyên Quang**			
a	Xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn; Nguồn Tân Biên 1 (Bình Ca)	LK1	2407316	531624
b	Khu vực phường Mỹ Lâm - Các lỗ khoan LK.13; DT3 và LK2, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	LK.13	2406821	512529
		LK2	2406909	512749
		DT3	2406959	512471
		A	2406986	512287
		B	2407172	512752

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
		C	2406847	512882
		D	2406661	512417
c	Pắc Ban, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	ĐL	2472143	543950
d	Bản Rừng, xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	ĐL	2427993	551914
đ	Làng Yểng, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	ĐL	2422751	547139
3	**Lai Châu**			
a	Nà Ban, xã Mường Khoa, huyện Than Uyên	ĐL	2453440	366921
b	Bản Hom, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	ĐL	2469829	350350
c	Lũng Pô Hồ, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2513413	327117
d	Nậm Cải, xã Nậm Cuổi, huyện Sìn Hồ	ĐL	2447760	342602
đ	Tả Pao Hồ 1, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2514528	326502
e	Tả Pao Hồ 2, xã Ma Li Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2515076	329704
g	Nậm Sổ, xã Nậm Cuổi, huyện Xìn Hồ	ĐL	2449092	351039
h	Si Lô Lào 1, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2514548	327415
i	Si Lô Lào 2 (Tả Pao Hồ 3), xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ	ĐL	2514593	326436
k	Ma Li Pho, Thôn Hùng Pèng, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ	ĐL	2502051	317449
l	Pác Ma, xã Mù Cả, huyện Mường Tè	ĐL	2497542	245269
m	Nậm Luồng, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	ĐL	2471611	263908
n	La Si, Thôn La Sy, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	ĐL	2512156	245626
o	Vàng Pó, xã Mường So, huyện Phong Thổ	ĐL	2489299	329646
p	Bản Khoai, xã Nà Cang, huyện Than Uyên	ĐL	2426027	383875
q	Tà Pá, xã Khun Há, huyện Tam Đường	ĐL	2457577	361544
r	Thèn Sin, xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	ĐL	2484633	340173
s	Pắc Thà, xã Pắc Ta, huyện Than Uyên	ĐL	2440662	380199
t	Phình Phát, xã Thân Thuộc, huyện Than Uyên	ĐL	2447064	375606
u	Nậm Ngà, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	ĐL	2471636	263931
v	Noong Hẻo, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ	ĐL	2456843	344755
4	**Lào Cai**			
a	Lỗ khoan LK4, phường Bình Minh, TP Lào Cai (nguồn Pom Hán)	LK4	2479695	399482
b	Khu vực Bản Mạc, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	2509192	369815
		2	2508930	370131
		3	2508920	370297
		4	2508486	370670
		5	2508790	370926
		6	2509024	370758
		7	2509192	370248
		8	2509333	370085
5	**Điện Biên (Dự án cấp mới)**			
a	Púng Min, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	ĐL	2355549	286892
b	Mường Luân, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	ĐL	2348964	331047
c	Bản Cườm, xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo	ĐL	2388779	338507
d	U Va, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	UV.1	2354398	292117
		UV.2	2354978	291606
		UV.3	2355150	291982
		UV.4	2354488	292648
		UV.5	2354390	292533

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
đ	Pa Thơm, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	PT.1	2356019	275829
		PT.2	2356184	276061
		PT.3	2356089	276186
		PT.4	2355829	275788
e	Pe Luông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	PL.1	2367537	284765
		PL.2	2367688	285089
		PL.3	2367821	285018
		PL.4	2367648	284715
6	**Yên Bái (cấp mới)**			
a	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	1	2409676	428189
		2	2409747	428208
		3	2409742	428413
		4	2409672	428417
		5	2409634	428280
b	Xã Sơn A, thị xã Nghĩa Lộ	1	2392713	447147
		2	2392656	447298
		3	2392547	447220
		4	2392609	447074
c	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	2416510	440551
		2	2416380	440742
		3	2416440	440873
		4	2416408	440927
		5	2416339	440736
		6	2416454	440513
d	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	1	2396636	423838
		2	2396709	424009
		3	2396635	424063
		4	2396530	423907
đ	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải (Nguồn Bản San)	ĐL	2396654	423043
e	Xã Sơn A, huyện Văn Chấn. (Nguồn Bản Cải)	ĐL	2392405	447458
g	Xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn. (Nguồn Bản Hốc)	ĐL	2386846	455636
h	Xã Phù Nham, huyện Văn Chấn (Nguồn Phù Nham)	ĐL	2386274	451464
i	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên. (Nguồn Khe Mảng)	ĐL	2416901	441166
k	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên. (Nguồn Oa Cải)	ĐL	2413897	447385
l	Xã Y Can, huyện Trấn Yên. (Nguồn Trấn Yên)	ĐL	2400359	478256
m	Xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn. (Nguồn Rừng Si)	ĐL	2397043	448910
n	Xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn. (Nguồn Bản Tú)	ĐL	2396123	448074
o	Xã Sơn A, huyện Văn Chấn. (Nguồn Bản Vệ)	ĐL	2390865	448344
p	Xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn (Nguồn Cốc Báng)	ĐL	2382253	460657
q	Huyện Trạm Tấu. (Nguồn Trạm Tấu 1)	ĐL	2376817	431035
r	Huyện Trạm Tấu (Nguồn Trạm Tấu 2)	ĐL	2377739	431182
s	Huyện Trạm Tấu (Nguồn Trạm Tấu 3)	ĐL	2374048	431599
t	Nậm Có, xã Nậm Có, Mù Cang Chải			
7	**Sơn La**			
a	Xã Hua La, TP Sơn La; nguồn Bản Mòng	LK	2354745	385691
8	**Phú Thọ**			
a	Lỗ khoan LK 101, xã La Phù, huyện Thanh Thủy: Nguồn La Phù Xã La Phù, huyện Thanh Thủy	LK101	2338794	529377
b	Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy: Nguồn La Phù (Thanh Thuỷ - Phù Lao)	ĐL	2339498	528788

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
c	Lỗ khoan LKAV.1, thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy	LKAV.1	2340083	529319
d	Khu vực Ngọc Sơn - lỗ khoan NKNS, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	NKNS	2339413	529064
		1	2339253	528902
		2	2339311	528903
		3	2339308	528935
		4	2339307	528957
		5	2339309	528961
		6	2339327	528962
		7	2339326	528991
		8	2339334	528992
		9	2339339	529021
		10	2339340	529041
		11	2339359	529039
		12	2339360	529064
		13	2339417	529063
		14	2339418	529081
		15	2339423	529095
		16	2339434	529141
		17	2339447	529176
		18	2339455	529190
		19	2339411	529208
		20	2339335	529247
		21	2339249	529287
đ	Thị trấn Thanh Thuỷ, huyện Thanh Thủy	GK	2339706	528926
9	**Hòa Bình**			
a	Giếng ĐL33, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi 145: Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	ĐL33	2288382	552359
b	Giếng khoan LK7, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi: Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị))	LK7	2288701	552582
c	Lỗ khoan SB1, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi: Nguồn Khai Đồi (Sào Báy -Suối Ấm)	SB1	2276929	561390
d	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy; Nguồn Ngọc Lương	NL2/1	2247804	572954
đ	Mỏ Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi: Nguồn Mớ Đá (Công ty Cổ phần Giếng Tiên Mường Động)	LK1	2289715	552530
		LK2	2289687	552547
e	Lỗ khoan QH1, xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	QH1	2276329	548398
g	Lỗ khoan KB1, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	KB1	2286550	555350
h	Giếng khoan GK3, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi	GK3	2289465	551195
i	Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi	ĐL	2293151	547715
k	Xóm Sống và xóm Chanh khu I, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi: Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	COI	2288526	552046
		C02	2288406	552188
		C03	2288377	552151
		C04	2288319	552187
		C05	2288240	552242
		C06	2288027	551901
		C07	2288114	551824
		C08	2288227	552109
		C09	2288353	552046
		B01	2288619	551716

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
	Xóm Sống và xóm Chanh - khu II, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi: Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	B02	2288585	551912
		B03	2288434	551850
		B04	2288456	551710
l	Xã Sào Báy 2, huyện Kim Bôi: Nguồn Khai Đồi (Sào Báy -Suối Ấm)	SB2	2277708	560796
m	Mớ Đá 2, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	MĐ2	2288669	552580
10	**Thái Nguyên**			
a	Lỗ khoan LK 407, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	LK407	2399721	594247
11	**Bắc Kạn**			
a	Bản Chang, xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới	1	2439221	586568
		2	2439221	586711
		3	2438794	586625
		4	2438794	586484
12	**Quảng Ninh (dự án đã cấp)**			
a	Lỗ khoan LK28B, Km4 phường Cẩm Thạch, TP Cẩm Phả; Nguồn Long Thạch (Tam Hợp)	LK28B	2325723	734670
b	Lỗ khoan LK3B, phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	LK3B	2324273	730447
c	Lỗ khoan LK 14B, phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	LK14B	2324574	730601
d	Lỗ khoan LK4, phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	LK4	2324262	730476
e	Lỗ khoan QH1, Km9 phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	QH1	2324098	730155
g	Lỗ khoan LK2, Km12 phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả; Nguồn Quang Hanh	LK2	2321813	728730
13	**Hà Nội**			
a	Lỗ khoan TD1, xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì: Nguồn Mỹ Khê (Tản Viên)	TD1	2333921	543674
b	Xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì: Nguồn Thuần Mỹ	LK.3	2340152	530656
c	Lỗ khoan GK2b, thôn Mỹ Khê, xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì: Nguồn Mỹ Khê	GK 2b	2333807	543932
d	Xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì: Nguồn Thuần Mỹ	LK	2315740	582023
14	**Hải Dương**			
a	Lỗ khoan LK8A, xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương: Nguồn Thạch Khôi	LK8A	2312630	635731
15	**Hưng Yên**			
a	Lỗ khoan G2, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm: Nguồn Ngọc Quỳnh	G2	2321248	601697
b	Giếng khoan GK.NQ, xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	GK.NQ	2320770	602180
c	Xã Tống Trân, huyện Phù Cừ	ĐL	2285256	626072
d	Khu vực TT. Văn Giang, huyện Văn Giang	1	2316758	593828
		2	2316758	599513
		3	2313027	599513
		4	2313027	593828

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
đ	Khu vực xã Phụng Công, huyện Văn Giang	1	2318657	596566
		2	2317751	597430
		3	2317209	596892
		4	2318175	595948
e	Lỗ khoan G3, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm: Nguồn Ngọc Quỳnh	G3	2321345	601611
16	**Hải Phòng**			
a	Lỗ khoan LK 14, xã Bạch Đằng, huyện Tiên Lãng: Nguồn Pháp Xuyên	LK14	2290966	661764
b	Lỗ khoan XD1, xã Xuân Đám, huyện Cát Hải	XD1	2297908	706167
c	Lỗ Khoan LKTL xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng	LKTL	2294847	659491
17	**Thái Bình**			
a	Giếng khoan GK82A, xã Tây Ninh, huyện Tiền Hải: Nguồn Đức Cơ (Đông Cơ)	GK82A	2258254	658488
b	Lỗ khoan LK61, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải: Nguồn Đức Cơ (Đông Cơ)	LK61	2256017	660433
c	Lỗ khoan LK61B, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải: Nguồn Đức Cơ (Đông Cơ)	LK61B	2255817	660031
d	Lỗ khoan LK78, xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải: Nguồn Đức Cơ (Đông Cơ)	LK78	2257079	659240
đ	Lỗ khoan LKDH, Duyên Hải, huyện Hưng Hà	LKDH	2282285	632915
		1	2282160	632839
		2	2282374	632834
		3	2282389	632894
		4	2282368	632896
		5	2282373	632951
		6	2282377	633046
		7	2282307	633115
		8	2282217	633054
		9	2282199	633055
		10	2282170	632960
e	Khu vực xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	1	2282184	633119
		2	2282201	633330
		3	2282495	633374
		4	2282698	633353
		5	2282902	633039
		6	2282835	632576
		7	2282701	632351
		8	2282454	632237
		9	2282348	632657
		10	2282054	632748
		11	2282031	632838
		12	2282375	632831
		13	2282392	632896
		14	2282371	632898
		15	2282382	633046
		16	2282307	633118

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
18	**Ninh Bình**			
a	Giếng khoan GK1, xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan: Nguồn Thường Sung	GK1	2239685	577682
b	Khu vực xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	1	2240035	577601
		2	2239941	577702
		3	2239872	577746
		4	2239839	577691
		5	2239816	577654
		6	2239898	577578
		7	2239965	577517
		8	2239994	577552
c	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn: Nguồn Kênh Gà	ĐL	2248204	584901
19	**Thanh Hóa (dự án cấp mới)**			
a	Khu vực xã Quảng Yên (khu I - II) và Quảng Thịnh (khu III), huyện Quảng Xương: Nguồn Quảng Yên	Khu I	2181901	576868
			2181849	577074
			2182021	577041
			2182034	576858
		Khu II	2181778	577888
			2181328	578077
			2181511	578513
			2181961	578311
		Khu III	2184054	579477
			2184355	579556
			2184291	579776
			2183985	579677
20	**Nghệ An**			
a	Lỗ khoan LK2, xã Yên Hợp, huyện Quỳ Hợp: Nguồn Bản Khạng	LK2	2151474	524863
b	Xã Giang Sơn, huyện Đô Lương: Nguồn Thôn Dạ (Giang Sơn)	LK	2102141	527359
21	**Hà Tĩnh**			
a	Lỗ khoan LK1, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn: Nguồn Nước Sốt (Nậm Chốt)	LK1	2038091	523334
b	Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn: Nguồn Nậm Thép	LK	2032263	522754
c	LK2, LK3, LK4 Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn			
22	**Quảng Bình**			
a	Giếng khoan GK2, xã Kim Thuỷ, huyện Lệ Thủy: Nguồn Bang	NK2	1891912	685871
b	Xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Trooc	ĐL	1952648	633740
c	Khe nước Sốt, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	ĐL		
d	Đồng Nghèn, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Đông Nghèn	ĐL	1953908	633731
e	Thanh Lâm, xã Ngư Hoá, huyện Tuyên Hoá: Nguồn Thanh Lâm	ĐL	1978775	629032
23	**Quảng Trị dự án**			
a	Phú Tài, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong			
24	**Thừa Thiên Huế**			
a	Lỗ khoan LK, xã Phong Sơn, huyện Phong Điền; Nguồn Thanh Tân	LK	1824057	754524
b	Lỗ khoan LKMA.1; xã Phú Dương và Phú Thượng, huyện Phú Vang: Nguồn Mỹ An	LKMA.1	1828591	778846
c	Điểm nước khoáng TV1 và TV2 thuộc các xã Phú Thanh, Phú Dương, Phú An, huyện Phú Vang	TV1	1829606	779656
		TV2	1828775	779407
d	Điểm nước khoáng HD thuộc xã Hải Dương, thành phố Huế	HD	1835148	777896

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
25	**Đà Nẵng**			
a	Giếng khoan G1 và G2, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng	G1	1767018	832283
		G2	1766979	832304
b	Giếng khoan NĐ1, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang: Nguồn Đồng Lâm (Ngầm Đôi)	NĐ1	1768185	823114
26	**Quảng Nam**			
a	Lỗ khoan K1, xã Tam Đại, huyện Phú Ninh: Nguồn Trung Đàn (Phú Ninh -Kỳ Quế)	K1	1716205	870052
b	Ba Hòn I, xã Sông Con, huyện Đông Giang	ĐL	1768573	794056
c	Ba Hòn II, xã Sông Con, huyện Đông Giang	ĐL	1766498	792315
d	Làng Oi, xã Sông Con, huyện Đông Giang	ĐL	1767575	793974
đ	Xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	ĐL	1695295	792535
e	Lũng Viên, xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	ĐL	1698126	793206
g	Bàn Thạch, xã Quế Phong, huyện Quế Sơn	ĐL	1734469	841026
h	Thái Sơn, xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc	ĐL	1758237	810261
i	Phú Thọ, xã Sơn Viên, huyện Nông Sơn	ĐL	1738698	833912
27	**Quảng Ngãi**			
a	Điểm lộ ĐL.601, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng: Nguồn Thạch Bích	ĐL601	1690629	888332
b	Lỗ khoan LKBĐ1, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng: Nguồn Bình Đông (Trà Bình)	LKBĐ1	1690229	889147
c	Lỗ khoan LKBDD1, thôn Bình Đông, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng: Nguồn Thạch Bích	LKBDD1	1689170	886376
28	**Bình Định**			
a	Lỗ khoan LM2, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn: Nguồn Long Mỹ	LM2	1516091	945231
b	Xã Cát Hiệp - Cát Trinh, huyện Phù Cát: Nguồn Hội Vân	LK	1553314	935756
c	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát: Nguồn Chánh Thắng	LK	1557877	948977
d	Lỗ khoan CT1, xã Cát Thành, huyện Phù Cát: Nguồn Chánh Thắng	CT1	1557850	948986
29	**Phú Yên**			
a	Giếng khoan GK.PS1, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa: Nguồn Phú Sen	GK.PS1	1442654	950503
b	Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân: Nguồn Triêm Đức	LK	1479845	939542
c	Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân: Nguồn Lâm Viên	LK	1490330	939723
d	Xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa: Nguồn Bình Thắng	LK	1432950	943609
30	**Khánh Hòa**			
a	Lỗ khoan VP1, xã Vĩnh Phượng, TP Nha Trang: Nguồn Đắc Lộc	VP1	1362370	952227
b	Nguồn Phước Trung, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang	PĐ1	1350730	952403
c	Lỗ khoan HT1, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang: Nguồn Hòn Nghê	HT1	1361915	952634
d	Lỗ khoan SD02, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm: Nguồn Dầu Sơn	SD02	1347302	943551
đ	Lỗ khoan ĐT1, ĐT2, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh: Nguồn Đảnh Thạnh	ĐT1	1355720	936158
		ĐT2	1355531	936261
e	Lỗ khoan KP1, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh: Nguồn Ngã Hai	KP1	1351900	926778
g	Lỗ khoan XN1, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang: Nguồn Đắc Lộc	XN1	1362470	952327
h	Lỗ khoan GR1, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang: Nguồn Hòn Nghê	GR1	1361715	952434
i	Lỗ khoan VP2, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang: Nguồn Đắc Lộc	VP2	1362670	952527
k	Lỗ khoan K1, phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh: Nguồn Ba Ngòi	K1	1320425	948633
l	Lỗ khoan NT1, xã Ninh Tây, TX Ninh Hoà: Nguồn Trường Xuân	NT1	1387876	933053

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
m	Lỗ khoan TB3, xã Vạn Phước, huyện Vạn Ninh	TB3		
n	Xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh: Nguồn Khánh Hiệp	ĐL	1375001	922351
o	Xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh: Nguồn Hóc Chim	ĐL	1410339	953571
p	Lỗ khoan TX1-TX2, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm: Nguồn Suối Dầu	TX1, TX2	1346535	944211
q	Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh: Nguồn Tu Bông	ĐL	1418460	969795
r	Khánh Phú 2, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh: Nguồn Cà Giang	ĐL	1353269	931146
s	Ninh Thân, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa: Nguồn Ninh Thân	ĐL	1385620	946551
t	Tân Hưng, xã Ninh Hưng, thị xã Ninh Hòa: Nguồn Tân hưng	ĐL	1355925	935832
u	Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang: Nguồn Vĩnh Thái	ĐL	1374823	926984
v	Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1	1319924	948942
		2	1320305	948513
		3	1320765	948508
		4	1320772	949014
		5	1320201	949570
		6	1319932	949573
x	Xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	1	1357527	953254
		2	1357534	953829
		3	1357011	953835
		4	1357004	953260
y	Lỗ khoan ST1, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	ST1	1347599	943331
31	**Ninh Thuận (dự án đã cấp)**			
a	Lỗ khoan LK2, xã Nhị Hà, huyện Thuận Nam: Nguồn Nhị Hà	LK2	1272010	919640
b	Lỗ khoan TM1, xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn: Nguồn Tân Mỹ	TM1	1304280	906605
32	**Bình Thuận**			
a	Lỗ khoan LK1, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam: Nguồn Phú Phong	LK1 VL	1211675	830796
b	Lỗ khoan VH1, 711B, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong Nguồn Vĩnh Sơn	VH1	1250350	906849
		711B	1250456	906932
c	Giếng khoan G1, G2, thôn 7, xã ĐaKai, huyện Đức Linh: Nguồn Da Kai (Da Ngun)	G1	1249012	777269
		G2	1249046	777320
d	Lỗ khoan H1, xã Phước Thể, huyện Tuy Phong: Nguồn Phước Thể	H1	1245214	907690
đ	Lỗ khoan LK1, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong: Nguồn Phú Điền	LK.1	1245024	901733
e	Xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam: Nguồn Hiệp Hoà	LK	1191356	812513
g	Xã Đức Bình, huyện Tánh Linh: Nguồn Đức Bình	LK	1229128	799209
h	Xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong	1	1245852	902513
		2	1246008	902593
i	Châu Cát, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong	LK	1245022	901752
k	Giếng H4 xã Phước Thể, huyện Tuy Phong	H4	1246876	907389
33	**Kon Tum (dự án cấp mới)**			
a	Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô: Nguồn Kon Đào (Kon Du)	LK1	1628386	807357
b	Lỗ khoan KĐ1 và KĐ2, xã Kon Đào, huyện Đăk Tô	KĐ1	1628405	807321
		KĐ2	1628333	807334
c	Thôn Đăk Manh I, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô	1	1631417	797881
		2	1631344	798048
		3	1631112	797946
		4	1631185	797777

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
d	Thôn Điek Chè, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	1	1635035	594965
		2	1635126	594853
		3	1635252	594920
		4	1635179	595031
e	Thôn Măng Rí, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	1	1629776	595298
		2	1629744	595197
		3	1629495	595212
		4	1629489	595319
f	Thôn 1, xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	1	1616454	569200
		2	1616273	569179
		3	1616246	569515
		4	1616286	569526
		5	1616372	569582
		6	1616496	569594
g	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1	1602143	573426
		2	1602143	573323
		3	1601673	573318
		4	1601683	573484
h	Thôn Ia Ho, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1	1586037	500914
		2	1586030	501013
		3	1585872	501048
		4	1585871	500890
k	Thôn Peng Seng Peng, xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	1	1665130	522722
l	Thôn Long Tro, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	1	1643719	556017
34	**Đắk Nông**			
a	Lỗ khoan LK809B, xã Đắk Mol, huyện Đắk Song: Nguồn Đắk Sơn (Đăk Mil)	LK809B	1371392	787684
35	**Tây Ninh**			
a	Lỗ khoan TN4, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành: Nguồn Gò Nổi (Ninh Điền)	NĐ	1243556	613508
36	**Đồng Nai**			
a	Giếng khoan GK.Đ1, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom: Nguồn Đồi 61	GK.Đ1	1206520	720690
b	Ấp 9, xã Gia Canh, huyện Định Quán: Nguồn Phú Hiệp	ĐL	1229086	763192
37	**Bà Rịa - Vũng Tàu**			
a	Lỗ khoan SN1, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức	SN1	1171507	741296
b	Lỗ khoan LK1, LK2, xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	LK1	1173488	779569
		LK2	1173652	779493
38	**Long An**			
a	Lỗ khoan LKSP4, phường Khánh Hậu, thành phố Tân An: Nguồn Khánh Hậu	LKSP4	1162188	651042
b	Lỗ khoan LKSP3, phường Khánh Hậu, thành phố Tân An: Nguồn Khánh Hậu	LKSP3	1162337	651087
c	Lỗ khoan LKSP5, phường Khánh Hậu, thành phố Tân An: Nguồn Khánh Hậu	LKSP5	1162207	651092
d	Giếng khoan GK1, xã Tân Phú, huyện Đức Hòa	GK1	1204822	567287
e	Giếng khoan GK2, xã Tân Phú, huyện Đức Hòa	GK2	1204640	566996
39	**Tiền Giang**			
a	Lỗ khoan HH1, Ấp 5 thuộc xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành: Nguồn Tam Hiệp	HH1	1150890	642873

TT	Tên điểm/khu vực thăm dò, khai thác, vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiếu 6 độ		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)
b	Lỗ khoan SX1, Ấp Ngãi Lợi, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành: Nguồn Ngãi Lợi (Thân Cửu Nghĩa)	SX1	1152556	646219
c	Lỗ khoan MĐ1, Ấp Trương Công Sanh, xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước: Nguồn Công Sanh (Hưng Thạnh)	MĐ1	1167263	639298
d	Lỗ khoan LK36B, Phường 9, TP Mỹ Tho: nguồn Bộ Lĩnh (Tân Mỹ Chánh 2)	LK36B	1144761	651481
e	Lỗ khoan MĐ1, Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Phước, huyện Tân Phước: Nguồn Công Sanh (Hưng Thạnh)	MĐ1	1159749	633837
40	**Trà Vinh**			
a	Lỗ khoan LK217, Ấp 2, xã Long Toàn, huyện Duyên Hải: Nguồn Long Toàn			
b	Lỗ khoan NK, khóm 1, phương 1, thị xã Duyên Hải, Nguồn Long Toàn	NK	1065631	664103
41	**An Giang**			
a	Lỗ khoan NC-TD, ấp An Hòa, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên: Nguồn An Hòa (Tịnh Biên)	NC-TC	1158991	502447